

GIAO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Dịch giả: HOÀ THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

Tóm tắt & chú giải: THÍCH NỮ TRÍ HẢI

Kinh Trung Bộ

QUYỂN 3



NXB TÔN GIÁO

Hà Nội 2002

KINH TRUNG BỘ TẬP 3

Bản Anh ngữ tóm tắt mỗi kinh
do đại đức Nanamoli thực hiện

HT. THÍCH MINH CHÂU dịch

KINH TRUNG BỘ

TẬP 3

THÍCH NỮ TRÍ HẢI

Tóm tắt và chú giải

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
HÀ NỘI - PL. 2546 - DL. 2002

Ban Văn Hóa
Thành Hội Phật Giáo TP. Hồ Chí Minh
Thực hiện
Địa chỉ : 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP. HCM
ĐT : 8469721

Kính lễ ĐỨC NHƯ LAI, BẠC A LA HÁN
CHÍNH ĐẲNG GIÁC

Kính lễ Hòa thượng

(thượng) Minh (hạ) Châu phiên dịch Nikàya

Kính lễ Đại đức Nanamoli và Bodhi cùng chư
vị luận sư Nikàya mà con tham khảo

Xin gia bị cho con diễn dịch không lạc xa
Thánh ý.

Xin cho Pháp bảo này ai được đọc sẽ xa lìa
kiến chấp, phát tâm Vô thượng Bồ đề.

Nguyện cho con được như Phật,
"vị hữu tình sinh ra đời vì hạnh phúc cho
muôn loài, vì an lạc cho nhân loại và
chư thiên."

Mỗi kinh gồm năm phần :

I. Toát yếu bằng Anh ngữ của Nanamoli và dịch.

II. Tóm tắt.

III. Chú giải theo luận giải kinh Trung bộ, bản Anh ngữ của hai đại đức Nanamoli và Bodhi.

IV. Pháp số liên hệ.

V. Kệ thuộc lòng

GHI CHÚ QUAN TRỌNG

Ba tập Toát yếu kinh Trung Bộ I, II và III này, tôi đã làm ít nhất ba lần, và mỗi lần đều làm sau khi đã đọc kỹ bản dịch của Hòa thượng. Thế nhưng mỗi lần tôi đều loát yếu một cách khác, nhất là sau khi được đọc bản phiên dịch và chú thích bằng Anh ngữ của Đại đức Nanamoli và Mahabodhi. Như vậy đủ biết, những lời Phật dạy như núi cao, biển cả, mà sự học hiểu của mình chỉ như một cái xẻng đào đất hay cái muổng múc canh, mỗi lúc chỉ lấy được một ít và rất phiền diện. Bởi thế mà Hòa thượng thường dạy, ngài không bao giờ “giải thích” lời Phật dạy, mà chỉ cố gắng dịch cho đúng nguyên văn của Người xưa dù có tối nghĩa đến đâu. Đây là cái đức khiêm cung của ngài, trong vô số đức tính mà tôi ngưỡng mộ.

Mình là ai mà dám toát yếu lời Phật dạy? Lỡ mình để tuột mất cái điểm cốt yếu trong Lời ngài thì sao? Như vậy sẽ mang tội lớn với Phật, với Thầy, Tổ. Bởi vậy, càng ngày tôi càng miệt mài trong việc phổ biến ba tập toát yếu này, vì sợ công ít mà tội nhiều. Khi làm xong tập thứ hai, đem khoe thầy Chơn Thiện, Thầy phán rằng: “Kinh

không bao giờ nên tóm tắt.” Tôi giặt mình, và bỏ dở công việc đến gần hai năm trời, mặc dù đã gần xong lập cuối, đến kinh Nhất dạ hiền giả. Sau đó, anh Hồ Hồng Phước ở Luân đôn, người thường gởi cho tôi những sách Phật học bằng Anh ngữ mới xuất bản tại nước ngoài, thúc giục tôi gởi sang liếp vì có người đã hào hứng in ra biểu không hai tập đầu. Thế là tôi lại hăng hái liếp tục!

Mỗi kinh do tôn giả Ananda trùng tuyên đều bắt đầu với câu “Tôi nghe như vậy”, mà không nói “Đức Phật đã dạy như vậy” điều ấy rất đáng bất chước. Vì tôi là ai mà dám làm phát ngôn nhân cho Phật? Lỡ Phật nói một đường, tôi nghe một nẻo thì sao? Cho nên đây chỉ là theo như tôi được nghe, chứ không phải theo như lời Phật dạy.

Bản Toát yếu này cũng thế, đây chỉ là những gì do tôi hiểu được qua lời Kinh, vào một thời điểm nào đó mà thôi. Và tôi đã toát yếu để cho tự mình nhớ được chút ít những Lời vàng ngọc của đức Thế tôn, để tu tập cho bản thân mình. Bởi thế, người đọc hoàn toàn không thể bỏ qua bản gốc của Hòa Thượng Thích Minh Châu đã dày công phiên dịch. Nếu đọc Toát yếu này mà bỏ qua Kinh gốc thì cũng như bỏ đại dương để lấy vài giọt nước muối.

Vậy, sau hết và trước hết, Bản Toát yếu này chỉ là một tập sách giúp trí nhớ cho những ai đã

những lần nghiền ngẫm Kinh Trung bộ; và có thể họ đã toát yếu một cách khác, thì sách này sẽ bổ túc cho trí nhớ của họ. Những người mới đọc kinh Trung bộ lần đầu, thì qua Toát yếu này sẽ nắm được vài ý đề hướng dẫn mình trên đường tu tập chứ không chỉ là “chuyên ký danh ngôn” vì kỹ thực Phật không dạy điều gì nếu không phải để đưa người đến chuyển mê khai ngộ.

Xin dâng lên Hòa thượng lòng tri ân vô bờ bến.

MỤC LỤC

...***...

Kinh 101 : Devadaha	13
102 : Kinh Năm Ba	27
103 : Như Thế Nào	44
104 : Làng Sama	52
105 : Thiện Tinh	65
106 : Bất Động Lợi Ích	75
107 : Ganaka Moggallana	88
108 : Gopaka Moggallana	94
109 : Đại Kinh Mãn Nguyệt	102
110 : Tiểu Kinh Mãn Nguyệt	112
111 : Kinh Bất Đoạn	118
112 : Sáu Thanh Tịnh	125
113 : Kinh Chân Nhân	132
114 : Nền Hành Trì Không Nền Hành Trì	137
115 : Đa Giới	144
116 : Thôn Tiên Isigilisatta	155
117 : Đại Tứ Thập	160
118 : Nhập Tức Xuất Tức Niệm	178
119 : Thân Hành Niệm	193
120 : Hành Sinh	204
121 : Tiểu Không	210
122 : Đại Không	219
123 : Hy Hữu Vị Tăng Hữu	232
124 : Bạc Câu La	242
125 : Điều Ngự Địa	248

126 : Phù Di	256
127 : A Na Luật	261
128 : Tuy Phiến Nảo	269
129 : Hiền Ngu	279
130 : Thiên Sứ	286
131 : Kinh Nhất Dạ Hiền Giá	293
132 : A Nan Nhất Dạ Hiền Giá	299
133 : Đại Ca Chiên Diên nhất dạ hiền giá	300
134 : Nhất Dạ Hiền Giá	302
135 : Tiểu Nghiệp Phân Biệt	305
136 : Đại Nghiệp Phân Biệt	311
137 : Phân Biệt Sáu Xứ	319
138 : Tổng Thuyết Và Biệt Thuyết	327
139 : Vô Trách Phân Biệt	334
140 : Giới Phân Biệt	340
141 : Để Phân Biệt Tâm Kinh	351
142 : Cùng Dường Phân Biệt	361
143 : Giáo Giới Cấp Cô Độc	370
144 : Giáo Giới Channa	378
145 : Giáo Giới Phú Lâu Na	385
146 : Giáo Giới Nandaka	392
147 : Giáo Giới Rahula tiểu kinh	401
148 : Kinh Sáu Sáu	407
149 : Đại Lục Xứ	415
150 ; Nói Cho Dân Chúng Nagaravavinda	421
151 : Khất Thực Thanh Tịnh	425
152 : Tu Tập Căn	431

MỘT TRĂM LẼ MỘT

KINH DEVADAHA

I. TOÁT YẾU

Devadaha Sutta

At Devadaha. The Buddha examines the Jain thesis that liberation is to be attained by self-mortification, proposing a different account of how striving becomes fruitful. [Phật xem xét chủ trương của Kỳ na giáo cho cần khổ hạnh mới đạt giải thoát, và đề nghị một giải thích khác, làm thế nào để tinh cần đem lại kết quả.]

II. TÓM TẮT

Tại thị trấn Devadaha của bộ tộc Sakya (Thích ca), Phật thuật lại cho chúng tỳ kheo việc Ngài luận bại chủ trương của lỏa thể ngoại đạo Nigantha (Ni Kiền Tử).

1. Ngoại đạo Ni Kiền Tử chủ trương: Tất cả cảm thọ vui, khổ, trung tính đều do nghiệp quá khứ¹. Nếu diệt nghiệp quá khứ (bằng khổ hạnh), không tạo nghiệp mới, thì tất cả nghiệp chấm dứt. Do nghiệp đoạn, khổ đoạn; do khổ đoạn, cảm thọ đoạn; do cảm thọ đoạn, tất cả khổ sẽ chấm dứt². Phật dạy, vì họ không biết gì về đời quá khứ, không biết thiện pháp hiện tại; nên thật không hợp lý để chủ trương như vậy³. Ví như người bị trúng tên độc cảm thọ đau đớn lúc y sĩ mổ xẻ, lúc vật dụng dò tìm chạm da thịt, lúc mũi tên được rút ra, lúc đốt miệng vết thương, lúc đắp thuốc. Khi vết thương lành, người ấy phải nhớ đã trải qua những đau khổ như thế nào, và cũng biết hiện tại mình đã khỏi bệnh, an vui.
2. Các Ni Kiền Tử nói: Nigantha tự xưng có tri kiến toàn diện luôn tồn tại khi đi đứng ngủ thức. Ông đã dạy tu khổ hạnh để làm mòn ác nghiệp cũ, hộ trì thân khẩu ý để tương lai không tạo ác nghiệp. Chúng tôi hoan hỉ tin nhận lý thuyết ấy. Phật dạy những gì ta tin tưởng, hoan hỉ chấp thuận, nghe đồn,

xét thấy có lý, chấp nhận một quan điểm-cả năm điều ấy có thể đúng hoặc sai.

3. Vì chỉ có đau đớn khốc liệt khi có tha thiết tinh cần, không tinh cần thì không khổ, nên nói cảm thọ do nhân các nghiệp quá khứ là sai. Lại nữa, khổ hạnh không thể làm cho nghiệp *hiện báo*¹ thành sanh báo và ngược lại; nghiệp có khổ báo thành nghiệp lạc báo và ngược lại; nghiệp *đã chín*⁵ thành chưa chín và ngược lại; nghiệp nhiều báo thành ít báo và ngược lại; nghiệp có báo thành nghiệp không báo⁶ và ngược lại.
4. Phật kết luận: Ni Kiền Tử đáng bị chỉ trích vì mười điểm: Nếu cảm giác khổ vui do nghiệp quá khứ, thì quá khứ họ đã làm nhiều phi pháp; nếu do tạo hóa⁷ họ đã có một tạo hóa hung ác; nếu do kết hợp các điều kiện⁸, họ đã kết hợp ác duyên; nếu do sinh loại⁹, họ bị ác sinh loại; nếu do tinh tấn hiện tại, họ đang thực hành tà tinh tấn. Nếu khổ vui không do năm nguyên nhân ấy, Ni Kiền Tử vẫn đáng bị chỉ trích, vì vô cớ tự chuốc khổ.
5. Tinh tấn có kết quả là khi vị tỳ kheo không

để tự ngã bị khổ thắng lướt, không từ bỏ lạc thọ hợp pháp nhưng cũng không bị nó chi phối¹⁰. Vị ấy biết hai cách diệt trừ tham dục (nhân khổ) là tinh cần và xả¹¹. Vì khi tinh cần thì không có tham dục; cũng thế khi tu xả. Ví như có người sầu khổ vì nhiệt tình ái mộ một cô gái, khi biết vậy bèn xả tâm luyện ái và từ đấy đâm ra đứng đưng dù thấy nàng nói cười với bất cứ ai. Sự tinh cần chống lại ái dục trong trường hợp ấy được gọi là tinh tấn hợp pháp. Lại nữa nếu tự thấy lạc thọ khiến bất thiện tăng, thiện giảm, ngược lại tinh cần khiến thiện tăng¹², bất thiện giảm; vị tỳ kheo sẽ khổ hạnh vừa đủ để nhiếp phục tự ngã, như thợ làm tên nung tên cho dễ uốn. Sự tinh cần có kết quả là như cuộc đời Phật từ khi xuất gia đến lúc thành đạo.

6. Và Phật kết luận có mười trường hợp Như Lai đáng được tán thán, ngược lại với mười điều đáng chỉ trích của Ni Kiền Tử: Nếu lạc khổ do nghiệp quá khứ, Như Lai đã làm thiện hành nên nay được tối thắng lạc; nếu do tạo hóa, Như Lai đã được sinh bởi một

tạo hóa toàn thiện; nếu do duyên hợp, Như Lai đã kết thiện duyên; nếu do sinh loại, Như Lai đã được thiện sinh; do tình cần hiện tại, Như Lai đã thiện tinh tấn. Với năm giả thuyết ngược lại Như Lai cũng đáng được tán thán.

III. CHÚ THÍCH

- (1) Trong Tương ứng 36, 21 và Tăng chi 3, 61, Phật cũng bác bỏ thuyết này của Kỳ na giáo, cho cảm thọ vui khổ là do nghiệp quá khứ. Giáo lý Phật thừa nhận có thứ cảm thọ không do nghiệp quá khứ mà do nghiệp hiện tại, và còn có thứ cảm thọ không có tác dụng nghiệp và cũng không phải là hậu quả nghiệp.
- (2) Đây là chủ trương của Ni Kiền Tử, như trong kinh số 14.
- (3) Thuyết Ni Kiền Tử không hợp lý vì chính sự *tha thiết tinh cần* (khổ hạnh) khiến họ cảm thọ đau đớn chứ không phải nghiệp quá khứ.
- (4) Nghiệp *hiện báo* là hành động có hậu quả ngay trong đời này.

- (5) Nghiệp báo *đã chín* cũng đồng nghĩa với nghiệp hiện báo, nghĩa là phải chịu hậu quả ngay bây giờ. Nghiệp *chưa chín đồng nghĩa* với nghiệp sanh báo nghĩa là phải chịu hậu quả ở đời kế tiếp. Nhưng có sự phân biệt như sau. Tất cả nghiệp nào có quả báo trong cùng một đời đều được gọi là hiện báo, song chỉ có những nghiệp đem lại quả báo trong vòng bảy ngày mới được gọi là nghiệp *đã chín*.
- (6) Nghĩa là một nghiệp không có cơ hội đem lại quả báo.
- (7) *Issaranimmānāhetu*. Thuyết này của hữu thần giáo bị Phật bác bỏ trong kinh Tăng chi 3, 61.
- (8) *Sangatibhāva*hetu, ám chỉ học thuyết của Makkhali Gosāla (Mạt già lê), bị bác bỏ đồng dài trong kinh Trung 60 và Tăng chi 3.
- (9) *Abhijāti*hetu, một tín điều của Makkhali Gosāla.
- (10) Thuyết trung đạo của Phật, tránh cực đoan khổ hạnh ép xác và cực đoan say đắm dục lạc.

(11) Kinh số giải thích nguồn gốc khổ là tham ái, được gọi thế vì đây là gốc rễ của khổ bao hàm trong năm uẩn. Đoạn kinh này đưa ra hai cách diệt tham ái là nỗ lực tinh cần và buông xả. Sự tàn tạ của nguồn gốc, theo Kinh số, là đạo lộ siêu thế. Đoạn kinh này muốn ám chỉ cách tu tập của một vị lợi tuệ đi trên con đường vui (*sukhapatipadà khippàbhinnà*).

(12) Đoạn này hiển thị lý do Phật cho phép chư tỳ kheo tu khổ hạnh đầu đà một cách vừa phải để vượt qua những nhiễm ô. Nhưng khổ hạnh trong đạo Phật không phải để làm tiêu mòn nghiệp cũ và thanh luyện tâm hồn như Kỳ na giáo và ngoại đạo chủ trương. Theo Kinh số, đoạn này hiển thị sự tu hành của một tỳ kheo có tuệ chậm lụt đi trên con đường gian nan (*dukkhapatipadà dandhàbhinnà*).

IV. KỆ TỤNG

1. Ở Deva-daha
Thị trấn tộc Sakya

Phật thuật lại tổ tướng
Luận bại Ni Kiền Tử.

Phái này nói khổ vui
Đều do nghiệp quá khứ.
Nghiệp đoạn cảm thọ đoạn
Thọ đoạn, dứt khổ đau.

Nhưng vì không thể biết
Đời quá khứ ra sao
Đã tạo nghiệp thế nào
Đến mức nào hết khổ?

Làm sao trong hiện tại,
Thành tựu các hạnh lành?
Không biết những việc ấy
Thuyết họ thành vô căn.

Như người trúng tên độc
Chịu đau lúc mổ xẻ
Lúc dò tìm tên độc,
Lúc rút mũi tên ra,

Lúc đốt nung, đắp thuốc
Khỏi bệnh phải nhớ ra

Khổ đau càng cay đắng
An vui thêm mặn mà.

2. "Ni Kiền Tử toàn trí
Có tri kiến toàn diện
Lúc đi đứng ngủ thức.
Dạy khổ hạnh nghiệp tiêu.

Hộ trì thân khẩu ý,
Tương lai khỏi tạo ác
Nghiệp đoạn sẽ dứt khổ
Tôi hoan hỉ lời này."

Phật dạy điều ta *lin*
Hoặc *hoan hỉ* chấp thuận,
Hoặc *nghe* nhiều người nói,
Hoặc *xét* thấy hay ho,

Hoặc *chấp nhận* quan điểm
Đều có thể làm to.
Và ngài bác chủ trương
Thọ do nghiệp quá khứ.

Vì ngay trong hiện tại
Họ chịu khổ khóc liệt

Khi tha thiết tinh cần,
Không tinh cần không khổ.

3. Khổ hạnh không thể chuyển

*Hiện báo*⁵ thành sanh báo
Khổ báo thành lạc báo
Đã chín thành chưa chín
Nhiều báo thành ít báo
Có báo thành không báo
Vì không chuyển được gì
Nên Khổ hạnh vô ích.

4. Nếu cảm giác khổ vui

Là do nghiệp quá khứ
Thì chắc Ni Kiền Tử
Đã làm nhiều phi pháp
Nếu do một tạo hóa
Tạo hóa ấy hung ác
Nếu do nhiều duyên hợp,
Ni Kiền bị ác duyên

Nếu do sáu sinh loại
Họ thuộc ác sinh loài
Nếu do nghiệp hiện tại,

Ni Kiền nỗ lực sai.

Nếu cảm giác khổ vui
Không do năm nhân ấy,
Ni Kiền vẫn đáng chê
(Vì vô cố chuốc khổ).

5. Tinh tấn có kết quả
Là khi vị tỳ kheo
Nhận lạc thọ hợp pháp
Bất động trước khổ vui.

Vị ấy biết rõ rằng
Tham dục không khởi lên
Khi tinh cần nỗ lực
Hoặc khi tu tập xả

Ví như có một người
Say đắm một nữ nhân
Do nhiệt tình ái mộ
Nên mất ngủ mất ăn

Đau khổ vì hờn ghen
Trái tim chàng tan nát
Những khi thấy cô nàng

Vui đùa cùng kẻ khác.

Sau thấy sự tai hại
Bèn dứt bỏ mê say
Tâm an nhiên tự tại
Mặc ai cười với ai.

Phật đưa ví dụ này
Hiển thị có hai cách
Để trừ diệt tham ái
Nguyên nhân của khổ sầu

Một là tu tập xả
Không ái luyến tham cầu
Hai tinh cần nỗ lực
Khi vướng lụy mắc câu.

Tinh cần tiêu ái dục
(Nguyên nhân của khổ đau)
Là tinh tấn hợp lý
Trong pháp Phật nhiệm mầu.

Lại nữa nếu trú lạc
Mà ác tăng, thiện giảm
Nên khổ hạnh hợp lý

Để nhiếp phục bản thân

6. Như Lai đáng tán thán
Vì cả mười trường hợp
Dù khổ vui hữu tình
Do nghiệp cũ hay không.

Như Lai đã thiện hành
Nay gặt Niết bàn lạc
Không như ai làm ác
Khiến nay phải hành xác

Dù khổ vui hữu tình
Do, không do tạo hóa
Như Lai đã được tạo
Bởi tạo hóa thiện hiền.

Dù khổ vui hữu tình
Do, không do các duyên
Như Lai thiện kết hợp
Tối thắng lạc hiện tiền.

Dù khổ vui hữu tình
Do, không do sinh loại

Như Lai sinh loại lành
Nay được Niết bàn lạc.

Dù khổ vui hữu tình
Do, không do tình tấn
Như Lai khéo tinh tấn
Nay được Niết bàn vui.



MỘT TRĂM LẼ HAI

KINH NĂM BA

I. TOÁT YẾU

Pañcattaya Sutta - The Five and Three.

A survey of various speculative views about the future and the past and of misconceptions about Nibbàna. [Xét qua các kiến chấp siêu hình về vị lai quá khứ và những quan niệm sai lạc về Niết bàn.]

II. TÓM TẮT

Tại vườn Cấp cô độc¹, Phật dạy chúng tỳ kheo các chủ thuyết ngoại đạo luận bàn về tương lai tự ngã sau khi chết: 1. Không bệnh², có tướng; 2. Không bệnh, không tướng; 3. Không bệnh, phi tướng phi phi tướng; 4. đoạn diệt; 5. Hiện tại Niết bàn. Tóm lại, ba chủ trương đầu thuộc *thường kiến* (cho rằng sau

khi chết, tự ngã tồn tại không bệnh), chủ trương 4 là đoạn kiến (cho hữu tình chết là hết); chủ trương cuối chấp hiện tại Niết bàn. Những chủ thuyết ấy xoay vần từ 5 còn lại 3 (gồm ba loại thường kiến kể như một, một đoạn kiến và một hiện tại Niết bàn), hoặc từ 3 thành 5.

A. Thường kiến loại một là *Hữu tướng* (sau khi chết tự ngã không bệnh, có tướng), chia ra nhiều thuyết: 1. (tự ngã) có sắc; 2. không sắc; 3. vừa có vừa không sắc; 4. không có không không sắc; 5. tướng đồng nhất; 6. tướng dị biệt; 7. tướng hữu hạn; 8. tướng vô lượng³. Vượt trên các tướng này, còn có một số ít cho rằng tự ngã là biến xứ Thức vô lượng và bất động⁴, hoặc cho tự ngã là tướng Vô sở hữu xứ. Họ cho cái tướng *không có gì* siêu việt các tướng về sắc, vô sắc, hữu hạn hay vô lượng⁵. Như Lai biết rõ đấy toàn là hữu vi (có điều kiện), và cái gì có điều kiện đều thô. Nhưng có Niết bàn là sự chấm dứt các hành, và vì biết cái này là sự thoát ly, Như Lai đã ra khỏi các tướng ấy⁶.

B. Thường kiến loại hai là *Vô tướng* [sau

khi chết, tự ngã không có tướng, không bệnh] chia ra: 1. tự ngã có sắc; 2. không sắc; 3. vừa có vừa không sắc; 4. không có không không sắc⁷. Những vị này bài bác chủ trương hữu tướng, cho tướng là bệnh hoạn, cực bấu, mũi tên, chỉ có vô tướng là an tịnh, cao cả. Đối với chủ trương vô tướng này, Như Lai biết rõ: Ngoài năm uẩn ra, không thể nói sự đến đi sinh diệt tăng trưởng thuần thực của thức⁸. Đây vẫn còn là hữu vi, thô. Thấy được cái này, tức sự thoát ly khỏi hữu vi, Như Lai đã vượt qua vô tướng.

C. Thường kiến loại ba là Phi tướng phi phi tướng, cũng có 4 trường hợp như trên là (tự ngã sau khi chết không bệnh, không có cũng không không tướng) có sắc, không sắc, cũng có cũng không, không có không không sắc⁹. Những sa môn bà la môn này bài bác các chủ trương hữu tướng, và cũng bài bác chủ trương vô tướng. Họ nói hữu tướng là bệnh, cực bấu..., còn vô tướng thì kỳ cực¹⁰; chỉ có cái này là thù diệu, đó là phi tướng phi phi tướng. Như Lai biết không thể có sự chứng nhập xứ này nếu còn tạo tác của thấy, nghe, cảm, biết

(kiến văn giác tri), vì đây là một tai họa cho việc chứng nhập xứ này ¹¹. Họ lại công bố xứ này không phải được chứng nhập bằng các (tâm) hành, mà bằng tàn dư của các hành ¹². Đây vẫn còn hữu vi thô. Như Lai biết rõ có sự chấm dứt các hành gọi là Niết bàn. Sau khi biết rõ Có cái này (*Niết bàn*), thấy rõ sự thoát ly khỏi cái kia (các hành), Như Lai đã vượt khỏi hành.

D. Đoạn kiến: Những sa môn bà la môn chấp sau khi chết tự ngã đoạn diệt, hủy diệt ¹³ thì bài bác cả ba chủ trương trên, là hữu tướng, vô tướng và phi tướng phi phi tướng. Như Lai biết những kẻ này sợ hãi chán ghét tự ngã nhưng vẫn chạy vòng quanh ngã ¹⁴, như một con chó bị cột vào cây cọc không ngừng chạy quanh cây cọc.

Tóm lại, những kiến chấp về lương lai đều lập một trong năm xứ đã kể ¹⁵ (không vô biên, thức vô biên, vô sở hữu, phi tướng phi phi tướng, và hiện tại Niết bàn.)

E. Về quá khứ, các sa môn bà la môn có 16 kiến chấp như sau về tự ngã và thế giới: 1. Thường ¹⁶; 2. Vô thường ¹⁷; 3. Thường và vô

thường¹⁸; 4. Không thường, không vô thường¹⁹; 5. Hữu biên²⁰; 6. Vô biên; 7. Hữu biên và vô biên; 8. Không hữu biên không vô biên; 9. Tưởng đồng nhất²¹; 10. Tưởng sai biệt; 11-12. Tưởng hữu hạn, vô lượng; 13-14. Toàn vui, toàn khổ; 15. Vừa khổ vừa vui; 16. Không khổ không vui. Những vị giữ một trong 16 kiến chấp này đều cho chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều sai. Nhưng về điều này, họ không có một tri kiến thuần tịnh thân chứng nào ngoài niềm tin, sự hoan hỷ chấp nhận, nghe đồn, suy xét lý do, chấp nhận quan điểm²². Cho nên dù họ có quan điểm gì cũng chỉ là chấp thủ tà kiến²³. Sau khi biết rõ *Có cái này (Niết bàn)*, thấy rõ sự thoát ly khỏi cái kia (các hành), Như Lai đã vượt khỏi tất cả hành²⁴.

F. Hiện tại Niết bàn²⁵

Một số sa môn bà la môn²⁶ từ bỏ quan điểm về quá khứ vị lai, ít dục, an trú viễn ly hỷ²⁷; nhưng khi viễn ly hỷ này diệt thì ưu tư sanh khởi, ưu tư diệt thì viễn ly hỷ sinh²⁸ như hết bóng mát lại bị nóng, hết nóng lại mát. Như Lai biết cái này là hữu vi pháp và đã vượt khỏi hữu vi. Lại có người còn vượt qua viễn ly

hỉ, đạt được phi vật chất lạc²⁹ cho là thù diệu. Nhưng khi phi vật chất lạc bị diệt thì viễn ly hỷ sanh, và ngược lại. Cái này cũng thuộc hữu vi, Như Lai đã vượt qua. Có người vượt qua cả 2 thứ hỷ lạc trên, an trú bất khổ bất lạc cho là thù diệu. Nhưng khi bất khổ bất lạc này diệt, phi vật chất lạc³⁰ lại sinh, như bóng mát nhường chỗ cho sức nóng. Như Lai biết đây cũng thuộc hữu vi và đã vượt qua. Lại có người vượt qua tất cả chủ thuyết và tu tập trên, không dục kiết sử, vượt qua hỷ, lạc, vô khổ vô lạc, quán "ta là tịch tịnh không chấp thủ."³¹ Nhưng Như Lai biết vị này vẫn còn chấp thủ³².

Vô thượng tịch tịnh được Như Lai chính đẳng giác, đạt giải thoát không chấp thủ³³ do biết tập khởi, đoạn diệt, vị ngọt và nguy hiểm của 6 xúc xứ³⁴.

[Đại ý đoạn này Phật dạy người nào chứng đến tứ thiên nhưng còn có ý nghĩ *Ta là tịch tịnh* thì vẫn còn chấp trước mặc dù đã đi đúng đường đến Niết bàn. Vô thượng Niết bàn được Như Lai thân chứng là khi thấy rõ cả 2 khía cạnh sinh và diệt, vị ngọt cùng nguy hiểm của 6 căn 6 trần, nhờ thấy rõ nên giải thoát chấp

thủ vào 6 xúc xứ, nghĩa là thoát khỏi 5 uẩn hay cái Ta.]

III. CHÚ THÍCH

- (1) Kinh này tương tự kinh Phạm Võng trong Trường Bộ kinh.
- (2) *Aroga, vô bệnh*, theo Kinh sở, là *chấp thường* (chủ trương sau khi chết tự ngã vẫn tồn tại).
- (3) Kinh Phạm Võng đề cập mười sáu kiến chấp kiểu này, gồm tám quan điểm nói ở đây và thêm: (tự ngã) hữu biên, vô biên, vừa hữu vừa vô, phi hữu phi vô biên; toàn vui, toàn khổ, vừa vui vừa khổ, không vui không khổ. Trong kinh này tám quan điểm sau được kể như những suy tưởng về quá khứ.
- (4) Rõ ràng những kiến chấp ngã vô sắc, có tướng đồng nhất hoặc tướng dị biệt, căn cứ vào sự chứng đắc Không vô biên xứ. Biến xứ Thức theo kinh sở, là Thức vô biên xứ. Những người chứng Thức vô biên xứ tuyên bố xứ này là tự ngã.

- (5) Tướng trong thiên vô sắc thứ ba - Vô sở hữu xứ- là vi tế nhất trong các tướng thế gian. Mặc dù trong thiên vô sắc thứ tư (Phi tướng phi phi tướng) vẫn còn có một loại tướng, song nó quá vi tế nên không còn thích hợp để gọi là tướng.
- (6) Theo Kinh sở, đoạn này có nghĩa như sau: Tất cả loại tướng này cùng các kiến chấp liên hệ đều hữu vi, và vì hữu vi nên thô. Nhưng có Niết bàn, được gọi là sự chấm dứt tất cả hành, nghĩa là cái hữu vi. Sau khi biết rõ *Có cái này, nghĩa là Niết bàn*, thấy sự thoát ly khỏi hữu vi, đức Như Lai đã vượt qua hữu vi pháp.
- (7) Bốn trường hợp sau (tướng đồng nhất, dị biệt, hữu hạn, vô lượng) không được kể ở đây vì phái này chấp ngã là vô tướng. Kinh Phạm võng đề cập tám kiến chấp, ngoài bốn cái này thêm hữu biên, vô biên, vừa hữu vừa vô biên, phi hữu phi vô biên.
- (8) Theo Kinh sở, lời này nhắm đến các côi chúng sinh đủ cả năm uẩn. Trong các côi vô sắc, thức sinh khởi không cần có sắc uẩn, và trong côi vô tướng thì có sắc không

thức. Nhưng thức không bao giờ sinh mà vắng bóng ba tâm uẩn kia (thọ, tưởng, hành).

- (9) Kinh Phạm võng kể thêm bốn chấp hữu biên vô biên, vv.
- (10) *Sammoha*, ở đây có nghĩa khác với ngu si vọng tưởng như thường hiểu. (Bản Anh dịch là *stufefaction*)
- (11) Kiến văn giác tri chỉ cho các nhận thức qua cửa ngũ giác quan. Muốn đắc thiền vô sắc thứ tư, phải vượt qua mọi tâm hành thường ngày liên hệ các giác quan, vì nó là chướng ngại cho sự chứng đắc xứ này (Phi tưởng phi phi tưởng xứ). Do vậy tưởng này gọi là *phi tưởng* (neva sannì).
- (12) *Sasankhàràvasesasamàpatti*. Trong thiền vô sắc thứ tư, một tâm hành vô cùng vi tế vẫn còn sót lại, nên gọi là *Phi phi tưởng*.
- (13) Kinh Phạm võng giải thích bảy loại chấp đoạn, ở đây gồm chung thành một loại.
- (14) Sự sợ hãi chán ghét tự ngã là một khía cạnh của phi hữu ái (*vibhavahanhà*), khát

khao phi hữu, gọi là đoạn kiến. Nó cũng còn mang sự chấp ngã, cho rằng lúc chết là ngã hủy diệt, và do đó mặc dù nó chối bỏ ngã, thuyết này vẫn trói buộc người ta vào vòng sinh tử.

- (15) Kỳ thực Phật mới kể ra có bốn loại tư duy về tương lai.
- (16) Quan điểm này bao gồm cả bốn hạng chấp thường khi tư duy về quá khứ, đề cập trong kinh Phạm võng.
- (17) Vì đây là quan điểm về quá khứ, ta có thể xem nó ngụ ý ngã và thế giới tự nhiên phát sinh không do từ đâu cả. Như vậy nó cũng gồm cả hai thuyết ngẫu sinh trong kinh Phạm võng.
- (18) Thuyết này bao gồm cả bốn loại chấp một phần bất diệt (thường).
- (19) Thuyết này có thể gồm luôn bốn loại chủ thuyết *trườn uốn như con lươn* nói trong kinh Phạm võng.
- (20) Các kiến chấp từ 5-8 tương đương với bốn thuyết về không gian (extensionists) trong kinh Phạm võng.

- (21) Tám chấp này, từ số 9 đến 16, trong kinh Phạm Võng được kể vào các chủ thuyết về tương lai tự ngã bất diệt, hữu lượng.
- (22) Nghĩa là, chủ thuyết họ không căn cứ trên trí tuệ mà chỉ dựa vào niềm tin hoặc suy luận. Kinh số 95 nói năm nền tảng niềm tin này có thể đưa đến hậu quả đúng hoặc sai.
- (23) Kinh số: đây không phải là chân thật trí mà chỉ là tà giải (hiểu sai), nên gọi là ôm giữ quan điểm (chấp thủ kiến).
- (24) Theo Kinh số, ngang đây đã bao gồm tất cả sáu mươi hai kiến chấp đề cập trong kinh Phạm võng; nhưng kinh này có phạm vi rộng lớn hơn vì nó còn bao gồm một trình bày về ngã kiến, nhất là ở đoạn cuối nói về một vị chứng tứ thiền.
- (25) Tiêu đề này do đại đức Nanamoli đưa vào cho đủ số năm, vì ở trên Phật chỉ mới trình bày có bốn loại quan điểm.
- (26) Kinh số: Đoạn này cốt hiển thị rằng tất cả 62 kiến chấp siêu hình đều nặng ngã kiến (chấp có chủ thể hay cái ta dưới dạng này hay khác).

- (27) *Pavivekam pītim*, ám chỉ hai thiền đầu có hỉ.
- (28) Theo Kinh số, ưu tư khởi lên là do mất thiền. Ưu tư không khởi lên ngay sau khi thiền (tâm) chấm dứt, mà khởi lên khi (hành giả) suy nghĩ về sự biến mất của (tâm) thiền.
- (29) *Nirāmisam sukham*. Đây là lạc ở thiền thứ ba.
- (30) Thiền thứ tư.
- (31) *Santo ham asmi, nibbuto ham asmi, anupādāno ham asmi*. Từ ngữ *aham asmi*, tôi là, chứng tỏ vị ấy vẫn còn chấp trước, như Phật sẽ hiển thị. [Chú riêng của người dịch: Xem thêm kinh Kim Cương, chỗ Phật hỏi Tu Bồ Đề rằng A la hán có ý thức mình là la hán không. Tu Bồ Đề bạch: Dạ không, vì nếu có tức còn chấp ngã, chưa thực sự thanh tịnh. Sở dĩ Phật nói con - Tu Bồ Đề - là kẻ ưa tịch tịnh cũng vì trong tâm con không còn một tạo tác nào cả, vô sở hành.]

- (32) Theo Kinh số, đây là ngã kiến, vì còn thấy *ta là tịch lịnh*.
- (33) Ở chỗ khác, *giải thoát không chấp thủ (anupàdà vimokkha)* có nghĩa là Niết bàn, nhưng ở đây có nghĩa là sự chứng quả A la hán.
- (34) Kinh Phạm võng cũng hiển thị sự liễu tri các khía cạnh tập khởi, đoạn diệt, vị ngọt, nguy hiểm và xuất ly của sáu xúc xứ là con đường vượt khỏi mọi kiến chấp.

IV. KÊ TỤNG

Phật dạy chúng tỳ kheo
Ngoại đạo bàn tự ngã
Có ba loại chấp thường
Có tướng hoặc không tướng;
Một chấp ngã đoạn diệt;
Một hiện tại Niết bàn.
Đấy là các chủ thuyết
Xoay vần giữa năm ba.

Chấp Hữu tướng gồm tám
Ngã có sắc, không sắc

Vừa có vừa không sắc
Không có cũng không không;
Ngã có tướng đồng nhất
Hoặc có tướng dị biệt
Hoặc có tướng hữu hạn
Hoặc có tướng vô cùng.

Trên nữa có các chấp
Ngã là Thức vô biên,
Hoặc Vô sở hữu xứ
Vẫn còn hữu vi thô.

Chấp Vô tướng gồm bốn
Ngã có sắc, không sắc;
Hoặc vừa có vừa không;
Không có cũng không không.
Vô tướng bác Hữu tướng,
Cho tướng là bệnh hoạn,
Là cục bướu, mùi tên,
Chỉ Vô tướng thù diệu.

Nhưng bàn Thức đến đi
Diệt, sinh hay tăng tướng
Ngoài sắc thọ tướng hành

Là việc làm phi lý.

Chấp Phi tướng phi phi
Gồm bốn: có, không sắc,
Cũng có cũng không sắc,
Không có cũng không không.

Bác hữu tướng cục bấu
Vô tướng thì kỳ cục
Chỉ cái này thù diệu
Phi tướng phi phi tướng.

Như Lai như thật biết
Nếu nhờ hành sót lại
Mà chứng Phi phi tướng
Vẫn còn hữu vi thô.

Phái chủ trương đoạn diệt
Vẫn xoay quanh tự ngã:
Sau chết, ta thế này
Như chó chạy quanh cột.

Về tự ngã, thế giới
Có mười sáu kiến chấp
Liên hệ đến quá khứ

Là thường, là Vô thường

Vừa thường vừa vô thường

Không thường, không vô thường;

Là Hữu biên, Vô biên;

Vừa Hữu biên, vô biên

Không hữu không vô biên

Tưởng đồng nhất; sai biệt

Tưởng hữu hạn, vô lượng;

Tưởng toàn vui, toàn khổ

Vừa khổ lại vừa vui;

Không khổ cũng không vui.

Ai cũng cho mình đúng

Các quan điểm khác sai.

Lại có những sa môn

Từ bỏ các quan điểm

An trú viễn ly hỷ;

Cho đấy là thù diệu

Nhưng khi hỷ này diệt

Thì ưu tư sanh khởi.

Kẻ đắc thiền thứ ba,
Xem lạc này thù diệu

Nhưng khi lạc ấy diệt
Viễn ly hỷ lại sinh
(tụt xuống lại nhị thiền)
Như hết mát lại nóng.

Có người vượt tam thiền
Hết bị dục trói buộc
Chứng tứ thiền và nghĩ
"Ta tịch tịnh vô chấp."

Nhưng họ vẫn còn chấp
Dầu đã đi đúng đường.
Cái Vô thượng tịch tịnh
Được Như Lai chính giác

Khi rõ biết năm uẩn:
Khởi, diệt, và vị ngọt,
Cùng nguy hiểm của chúng
Nên vô chấp, xuất ly.



MỘT TRĂM LẼ BA

NHƯ THẾ NÀO (KIMTISUTTA)

I. TOÁT YẾU

Kinti Sutta: What Do You Think About Me?

The Buddha explains how the monks can resolve disagreements about the Dhamma. [Các ông nghĩ gì về ta ? Phật dạy các tỳ kheo cách giải quyết những bất đồng về Pháp.]

II. TÓM TẮT

Phật ở Kusinara gọi các tỳ kheo mà hỏi, có phải vì bốn sự cúng dường hay vì thành bại¹ mà Thế Tôn thuyết pháp không. Chúng tỳ kheo thưa không, Ngài chỉ vì từ tâm và lợi tha mà nói pháp. Phật dạy nếu biết thế, thì hãy học tập tất cả pháp mà Như Lai sau khi thân chứng đã truyền dạy - tức 4 niệm xứ, 4 chính cần, 4 như ý túc, 5 căn, 5 lực, 7 giác chi, 8 thánh đạo - và hãy tu học trong tinh thần hòa

hợp không tranh cãi. Nhưng trong khi tu học hòa hợp như vậy, có thể có sự bất đồng giữa hai tỷ kheo về Thắng pháp² hoặc về Luật. Nên dàn xếp như sau.

A. Về pháp:

Vị tỷ kheo hòa giải nên xét xem sự bất đồng của họ thuộc tính chất nào. Có 4 trường hợp: 1. Giữa 2 phe, có sai khác cả về nghĩa lẫn về văn³; 2. Hoặc sai khác về nghĩa, đồng nhất về văn; 3. Hoặc đồng nhất về nghĩa, sai khác về văn; 4. Hoặc đồng nhất về nghĩa và văn.

Vị hòa giải nên đến người nào dễ nói trong cả 2 phe để khuyên họ đừng cãi lộn: Với 2 trường hợp đầu, cãi nhau vô ích vì hai bên không đồng nói một chuyện (khác nhau về nghĩa); với 2 trường hợp sau thì chỉ khác nhau về văn là vấn đề nhỏ nhặt⁴ không nên cãi nhau vô lối.

B. Về Luật:

Nếu có người phạm giới phạm luật⁵ thì không nên khiển trách liền, mà phải suy nghĩ đắn đo như sau, trường hợp nào nên nói, trường hợp nào không nên.

1. Nên sửa sai cho người ấy nếu việc này không hại gì cho ta, cho họ; họ không phần uất, lạnh lợi, dễ nói, và ta có thể khiến họ bỏ ác theo thiện.
2. Vẫn nên sửa sai nếu xét thấy cuối cùng ta sẽ khiến người ấy bỏ ác theo thiện mặc dù có thể gặp một hay nhiều chướng ngại như sau: a) có hại cho ta; b) có hại cho người; c) có hại cho cả hai; d) người kia phần uất; e) chậm lụt; f) khó nói. Nhưng tất cả trở ngại này đều là việc nhỏ nếu cải hóa được một con người.
3. Ngược lại nếu xét thấy cuối cùng không thể nào sửa đổi họ dù phải chịu những thiệt thòi trên, thì nên xả, nhưng không nên khinh miệt.

Trong khi tu học với tinh thần hòa hiệp, nếu có khởi lên một cuộc cãi nhau, một ý kiến ngoan cố, tâm hiềm hận phần nộ ưu não, thì người hòa giải nên đi đến người nào dễ nói nhất trong mỗi phe mà bảo: Có phải nếu biết được việc này thì vị Sa môn⁶ sẽ quả trách? Nếu không bỏ việc này⁷ thì có thể chứng Niết

bàn không? Đương nhiên họ phải đáp rằng Phật sẽ quả trách, và không thể chứng Niết bàn. Khi sự thuyết phục thành công, nếu có ai hỏi có phải nhờ ngài mà họ đã an trú vào điều thiện không, vị tỷ kheo hòa giải chỉ nên nói nhờ được nghe Pháp của Thế Tôn mà họ tự sửa đổi. Trá lờn như vậy tỷ kheo hòa giải khỏi phạm lỗi khen mình chê người.

III. CHÚ THÍCH

- (1) *Bhavàbhavaḥetu*, Kinh Sớ: Các người có nghĩ rằng Như Lai giảng Pháp để được công đức, được hưởng vui ở một cõi cao siêu nào chăng?
- (2) *Abhidhamma*. Theo Sớ, ám chỉ 37 pháp trợ đạo nói ở đoạn trước.
- (3) Nghĩa *attha* và văn *byañjana* là hai khía cạnh của Pháp Phật dạy. Xem thêm Trường 29, cũng bàn đến sự bảo tồn Pháp cho đúng về văn và nghĩa.
- (4) Đoạn này muốn nói rằng câu văn hơi khác không nhất thiết trở ngại việc hiểu đúng ý nghĩa. Nhưng ở chỗ khác, ví dụ kinh Tăng Chi 2, Phật có dạy rằng Diệu pháp biến

mất là do hai yếu tố: diễn đạt sai trên văn tự, và giải sai ý nghĩa.

- (5) Nguyên tắc chung trong việc sửa sai là: Nếu vị tỳ kheo có lỗi có thể sửa đổi, thì dù vị ấy có bị tổn thương và bản thân người can gián bị phiền hà, cũng nên can. Nhưng nếu vị ấy không thể nào sửa đổi được, thì người can gián nên có thái độ xả.
- (6) Vị Sa môn ở đây là đấng Đạo sư (satthà), chỉ đức Phật. Như ở kinh Trung 105.
- (7) Việc này có nghĩa là sự cãi nhau.

IV. KỆ TỤNG

Phật ở Câu thi na
Gọi chư tỳ kheo hỏi
Như Lai có giảng dạy
Để được phước lợi lành?

Chúng tỳ kheo thưa không,
Ngài chỉ vì từ tâm
Vì lợi ích tha nhân
Mà thuyết tuyên diệu pháp.

Vậy hãy khéo tu học
Bấm bảy pháp trợ đạo
Do Như Lai thân chứng
Trong tinh thần vô tranh.

Nên hòa giải tranh chấp
Mỗi khi có bất đồng
Giữa hai nhóm tỳ kheo
Khi bàn về thắng pháp:

Khác nhau nghĩa và văn;
Đồng nhất văn, khác nghĩa;
Đồng nhất nghĩa, khác văn;
Đồng nhất văn và nghĩa.

Với hai trường hợp đầu
(Kẻ nói gà người vịt)
Cãi nhau thật vô ích
Vì vấn đề khác nhau.

Với hai trường hợp sau
-đồng nghĩa, văn hơi khác-
Cũng không nên cãi nhau
Về bất đồng vụn vặt.

Vị Tỳ kheo hòa giải
Nên đến người dễ nói
Ở trong cả hai bên
Để trình bày như trên.

Khi phạm giới xảy ra
Xét nên, không nên nói
Nên nói nếu không hại
Cho người hoặc cho ta;

Người kia không phần uất,
Thông minh, biết phục thiện
Và chính ta có thể
Đưa họ thoát đường tà.

Và cũng nên sửa sai
Nếu xét ra sửa được
Dù có những phiền phức
Hoặc hại bản thân ta

Hoặc hại đến cho người
Hoặc ta, người đều hại;
Hoặc người kia phần uất
Chậm hiểu, khó thuyết phục.

Tất cả chương ngại này
Chỉ là điều nhỏ nhất
So với việc to lớn
Cải hóa một con người.

Nhưng nếu xét cho cùng
Có nói chỉ phí công
Thì bỏ qua, im lặng
Nhưng cũng chớ phiền lòng.

Giữa chúng tăng bình yên
Bỏ khởi lên tranh cãi
Ngoan cố và hiểm hận
Nên hòa giải đôi bên

*Đấng Đạo sư biết được
Ngài sẽ quả trách liền.
Không từ bỏ tranh chấp
Niết bàn khó chứng nên.*

Nếu hòa giải thành công,
Nên nói nhờ Phật Pháp
Mà hai phe tranh chấp
Tự bỏ ác theo lành.



MỘT TRĂM LỄ BỐN LÀNG SAMA

I. TOÁT YẾU

Sàmagàma Sutta

At Sàmagàma. The Buddha lays down disciplinary procedures for the guidance of the Sangha to ensure its harmonious functioning after his demise. [Tại làng Sàma, Phật ấn định những điều luật để chỉ đạo cho tăng chúng sống hòa hợp sau khi ngài Niết bàn.]

II. TÓM TẮT

A. Phật thuyết kinh này ở thôn Xá Di (Samagama) của bộ tộc Thích Ca (Sakka). Sau khi giáo chủ Ni Kiền Tử qua đời ở Pàvā¹, đệ tử chia làm hai phe đả thương nhau bằng binh khí miệng lưỡi, khiến cư sĩ của họ chán ngấy, như đã chán ngấy Pháp và luật vụng thuyết không đưa đến

giải thoát, do một người chưa đạt toàn giác giảng dạy; và bây giờ họ không còn nơi nương tựa². Đây là những gì sa di Cunda³ thuật lại với tôn giả A Nan. Tôn giả đến bạch Phật. Phật dạy trong Phật pháp, không có sự cãi nhau về 37 pháp trợ đạo, nên khỏi lo. A Nan lại lo có tranh luận về giới luật⁴. Phật dạy tranh luận này là việc nhỏ nhặt không đáng kể, chỉ có tranh chấp về Pháp⁵ mới đem lại bất an cho đa số. Rồi ngài dạy có 6 nguyên nhân tranh chấp⁶ là hiềm hận nào hại, khinh miệt lẫn lút, ganh ghét xan tham, gian manh xảo trá, ác đức tà kiến, cố chấp khó xả. Do 6 gốc rễ này mà tỷ kheo sống không kính Đạo sư, Pháp và Tăng, không viên mãn học tập. Vậy hãy có phương pháp dứt các tranh chấp đưa đến bất an cho đa số.

- B. Các tranh chấp có 4: do tranh luận, do chỉ trích, do phạm giới, do trách nhiệm. Để diệt 4 tránh sự này⁷ có 7 nguyên tắc⁸: 1. *Hiện tiền ti ni*⁹: tất cả tỷ kheo phải có mặt để phán quyết một việc tranh cãi theo chỉ đạo của Pháp¹⁰; 2. Quyết định đa số (*đa nhân*

mịch tội): khi tránh sự không thể giải quyết tại chỗ, thì phải đi đến một trú xứ nhiều tỷ kheo hơn, rồi tất cả tập hợp để giải quyết; 3. *Ưc niệm lỵ ni*¹¹, để cho đương sự tự nhớ lại có phạm tội ba la di hoặc gần ba la di¹² hay không. 4. *Bất si ti ni*¹³: đương sự bị điên đầ làm quấy, tỉnh lại không nhớ. 5. Quyết định tùy theo thú nhận: (*lự ngôn tri*)¹⁴ là khi một tỷ kheo nhớ 1 giới tội, tỏ lộ với một tỷ kheo lớn tuổi hơn mà sám hối. 6. Quyết định tùy theo giới tội người phạm¹⁵ (*Mịch tội tướng*). 7. *Trái có che lấp* (*Như thảo phủ địa*)¹⁶: cả 2 phe lần lượt cử ra một người đứng lên tỏ lộ tội lỗi của những người phe mình để xí xóa cho nhau, trừ những tội trọng và tội liên hệ đến cư sĩ¹⁷.

- C. Có sáu pháp khả niệm (lục hòa) đem lại sự hòa hợp¹⁸ cho tăng chúng., đó là: 1) an trú từ thân nghiệp đối với nhau; 2) Từ khẩu nghiệp; 3) Từ ý nghiệp; 4) San sẻ lợi dưỡng; 5) cùng thành tựu giới luật; 6) thành tựu trí kiến thánh thiện đưa đến xuất ly. Thực hành sáu pháp này thì không có một cách nói nào thô hoặc tế mà tỷ kheo không

thể chịu nổi¹⁹. Sáu pháp ấy sẽ mang lại cho tỳ kheo an lạc hạnh phúc lâu dài.

III. CHÚ THÍCH

- (1) Kinh này mở đầu giống kinh Trường bộ 29, cũng liên quan đến việc duy trì sự hòa hợp của tăng chúng sau khi Phật nhập diệt.
- (2) Theo Kinh số, đền thờ và chỗ tựa ở đây là Nàtaputta, vị giáo chủ đã chết.
- (3) Sa di Cunda là em trai tôn giả Xá Lợi Phất.
- (4) Ngay lúc Phật còn ở đời, tranh chấp thuộc loại này cũng đã xảy ra trong chúng tỳ kheo ở Kosambi, được nói trong kinh Trung 48 đoạn 2.
- (5) Đây là tranh chấp về Bát thánh đạo hoặc các giác chi khác.
- (6) Bốn cặp đầu bao gồm các câu uế làm ô nhiễm tâm nói trong kinh Trung 7.
- (7) Adhikarana. Horner dịch là legal questions (vấn đề luật pháp) đề cập đông dài trong Luật tạng. Vấn tắt, *ngôn tránh* (vivādādhikarana) khởi lên khi tỳ kheo cãi nhau về

Pháp và Luật; phạm tránh (*anuvàdadhikarana*) khi buộc tội một vị tỳ kheo phạm giới luật; mịch tránh (*àpattàdhikarana*) khi một tỳ kheo phạm giới tìm cách chối tội; sự tránh (*kiccàdhikarana*) liên hệ đến việc thực thi các phạt sự của tăng.

- (8) *Adikaranasamatha*, chỉ tránh hay diệt tránh. Làm thế nào áp dụng bảy cách diệt tránh để dàn xếp 4 loại tranh chấp, được nói trong Luật tạng.
- (9) *Sammukkhàvinaya*, Hiện tiền tỳ ni. Luật giảng là đối diện với, hay với hiện diện của Tăng chúng, Pháp, Luật và những người liên hệ đến việc tranh chấp. Luật này áp dụng cho cả bốn loại tránh sự (chuyện cãi nhau), chỉ khác nhau cách diễn đạt.
- (10) *Dhammanetti samanumajjitabbà*, Kinh sở đưa ví dụ là mười thiện nghiệp và bất thiện nghiệp, ở đây cốt ám chỉ Pháp và Luật.
- (11) *Sativinaya*, ức niệm tỳ ni. Khi một tỳ kheo vô tội mà bị cử tội thì vị ấy phải xin tăng làm pháp yết ma Ức niệm để vị ấy nhớ đầy đủ và chính xác hành vi mình.

- (12) Tội ba la di, *pàràjika*, là tội đáng trục xuất khỏi tăng chúng. Tội gần ba la di là phạm tăng tàn *sanghàdisesa*, (cần họp chúng để tỏ lộ và hành sám một thời gian); hoặc phạm những bước đầu tiên đến trọng tội.
- (13) *AmùlHAVINaya*, *Bất si tì ni*, Một tỳ kheo trong quá khứ bị bệnh điên đã phạm những giới tội, khi bình phục được tăng làm pháp này. Tiêu chuẩn để xác định sự điên cuồng là đương sự không nhớ mình đã làm gì trong lúc bị điên.
- (14) Thủ tục này là phương pháp lập ra để giải tội cho một tỳ kheo khi phạm một giới tội có thể sám hối để giải tỏa.
- (15) *Pàpiyyàsikā*, *Mịch tội tướng*, pháp này dành cho một tỳ kheo thường gây rối, ngu si nhiều lỗi, hoặc sống liên hệ bất đáng với tục gia cư sĩ.
- (16) *Tinavattāraka*, *Như thảo phú địa*, được áp dụng khi tăng chúng vướng vào một cuộc cãi vã trong đó nhiều tỳ kheo phạm các tiểu giới. Nếu kết tội những vị này thì

tranh chấp sẽ kéo dài, nên Kinh dạy phương pháp để giải tỏa, được ví như lấy cỏ phủ lấp trên phân để khử mùi hôi.

(17) Những giới tội đáng khiển trách nặng nề thuộc loại Ba la di và Tăng tàn. Giới liên hệ cư sĩ là khi tỳ kheo phỉ báng người thế tục.

(18) Như kinh 48, đoạn 6.

(19) Như Kinh 21, ám chỉ ví dụ cái cửa.

III. KỆ TỤNG

Tại thôn Xá Di
Phật thuyết kinh này
Về bảy diệt tránh
Và pháp lục hòa.

Tôn giả Thuần Đà
Thuật với A Nan
Rằng ở Pa-va
Đệ tử Ni Kiền
Sau khi thấy chết
Đã chia hai phe
Cãi nhau kịch liệt

Tục gia đệ tử
Đâm ra chán ngấy
Trước tình trạng ấy
Cũng như chán ngấy
Pháp luật vụng thuyết
Khiến các tín đồ
Không chỗ tựa nương.

Tôn giả A Nan
Nghe xong bạch Phật
Nỗi lo của mình
Sau Phật Niết bàn
Có việc tương tự
Trong tỷ kheo chúng.
Phật hỏi tôn giả
Ở trong tăng chúng
Có ai cãi nhau
Về Bốn niệm xứ
Về Bốn chính cần
Bốn Như ý túc
Năm căn năm lực
Về Bảy giác chi
Và tám thánh đạo?

A Nan bạch Phật
Về các pháp này
Con không hề thấy
Hai vị tỳ kheo
Nói trái ngược nhau.

Thế thì khởi sợ.
Nhưng bạch Thế Tôn
Sợ có tranh luận
Về giới và luật.

Đấy là việc nhỏ.
Tranh chấp về Pháp
Mới là tai hại
Đem lại bất an
Cho đa số người.

Có 6 nguyên nhân
Đưa đến tranh chấp:
Hiềm hận nào hại,
Khinh miệt lẫn lớt,
Ganh tị xan tham,
Gian manh xảo trá,

ác dục tà kiến,
Cố chấp khó xả.

Do 6 pháp này
Tỷ kheo không kính
Phật, Pháp và Tăng,
Không tròn học giới.

Vậy hãy tìm cách
Dứt các tranh luận
Đưa đến bất an
Cho cả mọi người.

Tranh chấp có 4:
Do tranh luận Pháp,
Do chỉ trích nhau
Do phạm giới tội,
Và do trách nhiệm.

Để diệt tránh sự
Có 7 nguyên tắc:
Hiện tiền tì ni
Tất cả tỷ kheo
Đều phải có mặt

Mỗi khi phán quyết
Một việc tranh cãi
Theo đúng luật pháp.

Đa nhân mịch tội
(Quyết định đa số)
Gặp một tránh sự
Khó mà giải quyết
Tại chỗ mình ở,
Hãy đến trú xứ
Có nhiều tỷ kheo
Hợp lại xử phân.

Ức niệm tỳ ni
Là cho dương sự
Tự nhớ tội mình
Để rồi xử trị.

Bất si tỳ ni
Lúc điên phạm giới
Nay đã tỉnh lại
Xin tặng miễn bàn.

Pháp tự ngôn trị

Là tỏ lỗi mình
Trước người lớn hơn
Để mà sám hối.

Pháp Mich tội tướng
Gặp kẻ chối quanh
Thì cứ phán xét
Theo tội đã phạm.

Trái có che lấp
Là khi 2 phe
Đều phạm nhiều lỗi
Cử ra đại diện
Xin lỗi lẫn nhau.

Cuối cùng Phật dạy
Sáu pháp khả niệm
(thường gọi lục hòa):

Tỷ kheo sống chung
Thân khẩu ý nghiệp
Thấm nhuần từ tâm;
San sẻ lợi dưỡng;

Thành tựu giới luật;
Tri kiến thánh thiện
Đưa đến xuất ly.

Thực hành như vậy
Thì không có gì
Không thể kham nhẫn;
Sáu pháp khả niệm
Làm cho tăng chúng
An vui lâu dài.



MỘT TRĂM LẼ NĂM

THIỆN TINH

I. TOÁT YẾU

Sunakkhatta Sutta -To Sunakkhatta.

The Buddha discusses the problem of an individual's overestimation of his progress in meditation. [Phật bàn thảo vấn đề cá nhân đánh giá quá mức sự tiến bộ của mình về thiền.]

II. TÓM TẮT

Lúc Phật ở Vesali, có nhiều tỳ kheo đã tuyên bố chứng thánh quả. Tỳ kheo Thiện Tinh¹ đến hỏi Phật những vị tuyên bố như thế có thực sự đã chứng thánh hay chưa. Phật dạy một số chứng thật, một số chỉ tuyên bố như vậy vì tăng thượng mạn² (chưa chứng nói chứng). Chính vì số người sau này mà Phật

thuyết pháp³. Nhưng cũng có người ngu si bày đặt câu hỏi để chất vấn, thì dù lúc đầu Như Lai có định nói pháp cho họ, sau cùng đổi ý⁴. Khi ấy tỷ kheo Thiện Tinh thỉnh Phật nói Pháp. Phật dạy như sau.

1. Có hạng người thiên về vật chất thế gian⁵. Họ chỉ ưa nói chuyện vật chất thế gian, suy nghĩ những gì liên hệ năm dục, và khoái giao du với hạng người như vậy. Khi câu chuyện khởi lên liên hệ đến bất động thì họ không để ý, lóng tai hay cố tìm hiểu, cũng không khoái hạng người ưa nói về bất động. Như người xa quê ưa nghe chuyện liên hệ đến quê nhà mình. Cũng vậy, khi thấy một người không thích câu chuyện về bất động thì nên biết đấy là hạng bị trói buộc về vật chất thế gian.
2. Một số người thiên nặng về Bất động⁶ thì chỉ nói và suy tư những gì liên hệ đến bất động, và khoái giao du với hạng người tương tự. Họ không để tâm, không lóng tai hay cố tìm hiểu câu chuyện liên hệ vật chất thế gian và cũng không giao du hạng người này. Như lá khô đã lìa cành, không thể

xanh trở lại. Cũng vậy, khi thấy một người thiên về bất động thì nên biết họ không bị trói buộc vì vật chất thế gian.

3. Một số thiên nặng về Vô sở hữu xứ cũng như trên, không ưa nghe câu chuyện về vật chất hay bất động. Như hòn đá vỡ làm đôi không liền lại được. Cũng thế, khi thấy một người không bị trói buộc vì kiết sử bất động thì nên biết họ thiên về Vô sở hữu xứ.
4. Một số người thiên về Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Họ không ưa thích nói chuyện, suy tư liên hệ đến Vô sở hữu xứ, không khoái giao du với hạng người này. Ví như một người đã ăn các món ngon chán chê, sau khi đã quăng bỏ thì không ưa ăn lại. Cũng vậy khi một người không bị trói buộc bởi kiết sử Vô sở hữu thì ta biết họ thiên về Phi tưởng phi phi tưởng xứ.
5. Một số thiên về chính Niết bàn. Họ không thích nghe hay suy tư câu chuyện chỉ liên hệ Phi phi tưởng xứ, hay giao du hạng người này. Kiết sử Phi tưởng phi phi tưởng xứ nơi họ đã bị cắt đứt như thân cây sa la.

Mặc dù thiên về chính Niết bàn, họ lại khởi lên ý nghĩ: Khái ái đã được vị Sa môn⁷ gọi là mũi tên, nọc độc vô minh bị dục tham và sân làm cho lan khắp. Nay ta đã nhổ mũi tên khái ái, tẩy trừ độc vô minh. Ta là người hoàn toàn thiên hướng Niết bàn. Vì vọng tưởng về tự ngã⁸ như thế, họ có thể khởi sự theo đuổi những việc bất đáng thuộc đối tượng giác quan, tâm họ bị tham dục xâm chiếm, và sẽ phải đau khổ cho đến chết. Ví như người bị trúng tên độc được y sĩ giải phẫu dùng dao cắt miệng vết thương, dùng dụng cụ dò tìm mũi tên và rút ra được nhưng dấu vết mổ xẻ⁹ vẫn còn. Bởi thế y sĩ dặn phải kiêng cử nắng gió bụi bặm, giữ vệ sinh, ăn đồ ăn thích hợp cho đến khi vết thương hoàn toàn bình phục. Nhưng vì không làm theo lời dặn nên vết thương lại làm độc, khiến người ấy đau như chết. Cũng thế, một người đã nhổ tên độc khát ái nếu còn chút tự mãn về việc này thì sẽ bị tham dục xâm chiếm trở lại khiến họ đau khổ gần chết. Vì trong Pháp Luật Như Lai thì một người xả giới hoàn tục cũng như chết, và phạm giới nặng thì như gần chết.

Phật dạy vết thương dụ cho 6 xúc xứ; thuốc độc là vô minh; ái như mũi tên; vật dụng dò tìm là niệm; con dao là thánh trí tuệ; Y sĩ giải phẫu là Phật. Tỳ kheo phải phòng hộ sáu xúc xứ vì khi đã rõ sanh y là nguồn gốc của đau khổ¹⁰ vì ấy lìa sanh y như xa lánh ly nước ngọt có tẩm độc, hoặc xa một con rắn độc, nếu người ấy muốn sống, không muốn chết, muốn vui không muốn khổ¹¹.

III. CHÚ THÍCH

- (1) Xem kinh 12.
- (2) *Adhimànena, tăng thượng mạn*. Họ công bố chứng quả vì tăng thượng mạn, nghĩa là chưa chứng mà tự cho đã chứng.
- (3) Kinh số: Cho họ biết rõ họ thuộc trình độ nào.
- (4) Kinh số: Vì họ bị tham thúc đẩy, nên đức Như Lai không thuyết pháp cho họ. Ngài chỉ khởi lên ý hướng nói Pháp khi gặp những hành giả chân chính.
- (5) *Lokàmisa, chỉ năm dục là sắc thanh hương vị xúc*.

- (6) *Anenja, bất động, chỉ các thiền chứng từ tứ thiền đến bốn vô sắc định. Nhưng vì hai định cao nhất được đề cập riêng, nên kinh này dường như chỉ xem tứ thiền và hai Không định đầu tiên (Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ) là Bất động.*
- (7) Chỉ đức Phật
- (8) Trở lại vấn đề tự đánh giá quá mức, như mở đầu kinh.
- (9) Bản PTS hoàn toàn ngược lại.
- (10) Như kinh 66
- (11) Như kinh 46.

IV. KỆ TỤNG

Khi Phật ở Vesali
Nhiều tỳ kheo tuyên bố
Họ đã chứng thánh quả
Khiến Thiện Tinh hoài nghi.
Ông bèn đến hỏi Phật
Phật cho ông biết rằng

Một số đã chứng thật
Ngoài ra chỉ khoa trương

Đây là tăng thượng mạn
Chưa chứng nói đã chứng
Chính vì hạng người này
Mà Như Lai thuyết pháp

Nhưng ngài không định nói
Với kẻ chất vấn suông.
Rồi ngài dạy Thiện Tinh
Đặc tính năm hạng người.

Hạng thiên về vật chất
Hạng thiên về Bất động
Hạng thiên Vô sở hữu
Hạng Phi tướng phi phi
Hạng chính hướng Niết bàn.

Chỉ nghĩ về năm dục
Giao du người trần tục
Câu chuyện về Bất động
Bị họ gác ngoài tai
Là hạng người thứ nhất

Bị trôi vào vật chất
Vị như kẻ đi xa
Nhớ quê nhà đắng dặc.

Hạng thiên về Bất động
Nói, nghĩ và tương giao
Liên hệ đến bất động
Gác mọi chuyện thế gian
Như lá khô lia cành
Không còn xanh trở lại.

Hạng thiên Vô sở hữu
Không ưa chuyện vật chất
Cũng chẳng màng Bất động
Như hòn đá vỡ đôi.

Phi tướng phi phi tướng
Thiên về định chứng này
Không thích nói, suy tư
Liên hệ Vô sở hữu.
Như người đã chán chê
Đồ cao lương mỹ vị

Đã quăng bỏ đi rồi
Không ưa ăn trở lại.

Hạng chính hưởng Niết bàn
Không màng chuyện Phi tướng
Vì họ đã cắt đứt
Trói buộc của xứ này.

Nhưng vừa khởi tâm nghĩ:
Ta ái hận, Niết bàn
Dục sẽ xâm chiếm tâm
Làm họ đau như chết.

Như người trúng tên độc
Được y sĩ mổ xẻ
Với dụng cụ dò tìm
Rút được mũi tên ra

Vì vết mổ còn tươi
Y sĩ dặn kiêng cử,
Do không theo lời dặn
Người ấy phải đốn đau.
Người còn chút tự mãn
Đã nhỏ độc khát ái

Sẽ bị dục xâm chiếm
Khiến khổ đau dài dài
Trong Pháp Luật Như Lai
Xả giới cũng như chết
Khi rõ biết sanh y
Là nguồn gốc đau khổ
Tỳ kheo lìa sanh y
Như xa lìa rắn độc,
Muốn sống, không muốn chết,
Muốn vui, không khổ sầu.



MỘT TRĂM LẼ SÁU

BẤT ĐỘNG¹ LỢI ÍCH

I. TOÁT YẾU

Ane(jasappàya Sutta - The Way to the Imperturbable.

The Buddha explains the approaches to various levels of higher meditative states culminating in Nibbàna. [Con đường đến Bất động. Phật giải thích những cách đạt đến các tầng thiền chứng, tột đỉnh của nó là Niết bàn.]

II. TÓM TẮT

Tôi nghe như vậy. Phật ở Rammassa-dhamma thị trấn dân Kuru, dạy các tỷ kheo:

(Bất động)

Dục² là vô thường, trống rỗng, giả dối, thuộc ngu si tánh. Dục và dục tưởng hiện tại, tương lai đều thuộc lãnh vực ma, chỗ dính

dưỡng của ma, dẫn đến tham, sân, chướng ngại cho tu tập. Sau khi xét thấy vậy, tỳ kheo an trú đại hành tâm, vượt khỏi cảnh giới của dục và quyết định³ đắc thiên. Khi tu tập như vậy, tâm vị ấy không còn các bất thiện pháp như tham, sân, mạn, và trở thành an tịnh trong giới xứ này⁴, tâm vị ấy hoặc đạt đến bất động (định), hoặc thiên về trí tuệ (tuệ), và khi thân hoại mạng chung vị ấy sẽ tái sinh vào cõi bất động⁵. Đây là con đường thứ nhất đạt đến Bất động.

Hoặc tỳ kheo suy tư như sau⁶: những dục và dục tưởng hiện tại tương lai đều liên hệ 4 đại và sắc do 4 đại tạo. Tỳ kheo hành trì như vậy, tâm vị ấy trở nên an tịnh trong giới xứ của nó, thành tựu bất động ngay hiện tại, hoặc thiên nặng về trí tuệ. Khi chết, thức diễn tiến như vậy có thể đạt đến Bất động. Đây là con đường thứ hai để được bất động.

Hoặc tỳ kheo suy nghĩ⁷: "Dục, dục tưởng hiện tại và tương lai, sắc, sắc tưởng hiện tại và tương lai, cả 2 đều vô thường, không đáng tham chấp vui thú trong đó." Nhờ an trú nhiều lần như vậy, tâm vị ấy trở nên an tịnh trong

giới xứ này. Với tâm an tịnh vị ấy thành tựu Bất động ngay hiện tại hay thiên về tuệ. Khi chết thức có thể nhờ vậy đạt Bất động. Đây là con đường thứ ba để đạt đến Bất động.

(Vô sở hữu xứ)

Vị tỷ kheo suy nghĩ⁸: "Dục và dục tưởng hiện tại và tương lai, sắc, sắc tưởng hiện tại tương lai và bất động tưởng, khi được đoạn diệt không dư tàn, thì tâm được tịch tịnh. Đây gọi là vô sở hữu xứ thù diệu. Đây là cách thứ nhất để đạt đến Vô sở hữu xứ.

Hoặc vị tỷ kheo đi đến gốc cây và suy nghĩ: "Ngã, và ngã sở đều trống rỗng" (không có gì là Ta hay của ta)⁹. An trú trong giới xứ này vị ấy thành tựu Vô sở hữu xứ ngay hiện tại hoặc thiên về tuệ. Khi chết vị ấy có thể đạt vô sở hữu xứ. Đây là con đường thứ hai để đạt đến vô sở hữu xứ.

Hoặc vị ấy nghĩ: "Ta và sở thuộc của ta không có bất cứ ở đâu và trong hình thức nào"¹⁰. Tu tập như vậy, tâm vị ấy trở thành an tịnh, hoặc thiên về tuệ. Khi chết vị ấy tái sinh

về vô sở hữu xứ. Đây là con đường thứ ba để đạt vô sở hữu xứ.

(phi tưởng phi phi tưởng xứ)

Vị tỷ kheo nghĩ: "Dục, dục tưởng, sắc tưởng và bất động tưởng, vô sở hữu xứ tưởng, chỗ nào các tưởng ấy đoạn diệt không dư tàn là tịch tịnh, thù diệu, tức là phi tưởng phi phi tưởng xứ." Nhờ an trú như vậy, vị ấy thành tựu ngay hiện tại phi tưởng phi phi tưởng xứ, hoặc thiên về tuệ. Khi chết có thể tái sinh ở phi tưởng phi phi tưởng xứ. Đây là con đường tu tập phi tưởng phi phi tưởng xứ.

(Niết bàn)

Tôn giả A Nan bạch: Nếu một tỷ kheo tư duy, tu tập như sau: "Trước đã không có thì nay không là của ta; về sau cũng sẽ không có và không là của ta. Hãy đoạn trừ những gì hiện có và đã có"¹¹. Nhờ thế vị ấy được xả¹² thì có chứng cứu cánh Niết bàn không? Phật đáp có người chứng người không. Không chứng là do còn chấp trước xả ấy, hoan hỷ trong xả ấy, nghĩa là thủ trước phi tưởng phi phi tưởng xứ. Còn chấp trước thì không thể chứng Niết bàn.

Khi ấy tôn giả A Nan bạch: Bạch Thế Tôn, nhưng vị ấy chấp trước vào cái gì ? Phật đáp, vào Phi tướng phi phi tướng xứ¹³. A Nan bảo, đây là chỗ chấp trước thù thắng nhất. Phật đồng ý, nhưng dạy thêm rằng nếu xả mà không hoan hỷ chấp trước xả ấy, không lệ thuộc vào nó, thì sẽ chứng cứu cánh Niết bàn, bất tử, nghĩa là tâm giải thoát không thủ trước.

Khi ấy tôn giả A Nan tán thán Phật đã dạy về sự vượt qua bộc lưu nhờ vào một điểm tựa này hay khác¹⁴, và hỏi thêm: Nhưng bạch Thế Tôn, thế nào là thánh giải thoát¹⁵? Và Phật đã trả lời: Ấy là khi vị thánh đệ tử suy xét như sau: Dục và dục tướng, sắc và sắc tướng hiện tại tương lai, tướng về bất động, về vô sở hữu xứ hay phi tướng phi phi tướng xứ, đều là cái ngã nối dài¹⁶. Đây là bất tử, tức cái tâm giải thoát nhờ không chấp thủ¹⁷.

Những gì cần giảng dạy cho đệ tử vì lòng thương tưởng, ta đã giảng dạy. Đây là những gốc cây, những ngôi nhà trống. Hãy thiền định chớ trì hoãn mà phải ân hận về sau.

III. CHÚ THÍCH

- (1) Xem chú thích số 6 kinh 105. Bất động ở đây dường như chỉ bao gồm thiền thứ tư và không vô biên xứ, thức vô biên xứ..
- (2) ám chỉ cả hai thứ: dục lạc và những ô nhiễm do dục lạc.
- (3) Kinh sở ghi chú: sau khi đã vượt qua dục giới và quyết định đắc thiền.
- (4) Theo Kinh sở, tâm vị ấy an trú trong xứ này có nghĩa là, hoặc vị ấy đạt được tuệ nhằm đến A la hán quả, hoặc đắc thiền thứ tư. Nếu vị ấy đắc tứ thiền, thì thiền này trở thành căn bản để đạt đến bất động, tức chính thiền thứ tư. Nhưng nếu vị ấy đắc tuệ, thì vị ấy sẽ quyết định làm viên mãn tuệ giác bằng cách đào sâu tuệ để chứng quả A la hán. Sự quyết định viên mãn tuệ là lý do tại sao những đoạn kinh kế tiếp mặc dù cuối cùng dẫn đến các định chứng, lại chỉ toàn nói về phát triển tuệ giác.
- (5) Kinh sở giải thích đoạn này mô tả tái sinh của một người không thể chứng quả A la

hán mặc dù đã đắc tứ thiên. Kết sanh thức của vị ấy là thức dị thực lúc tái sinh, thức ấy cũng có bản chất bất động như cái nghiệp thức đã đạt tứ thiên. Vì chính cái thức thuộc tứ thiên định đoạt sự tái sinh, nên người ấy sẽ tái sinh trong một còi trời tương ứng với tứ thiên.

- (6) Theo Kinh số, đây là tư duy của một người đã đắc tứ thiên. Vì vị ấy xem sắc (vật chất) cũng thuộc những thứ cần phải vượt qua, nên nếu được định bất động thì vị ấy đạt đến Không vô biên xứ, và nếu không chứng quả A la hán thì vị ấy tái sinh vào Không vô biên xứ.
- (7) Đây là suy nghĩ của một người đắc xứ Không vô biên. Nếu đạt bất động, vị ấy sẽ đắc Thức vô biên xứ và tái sinh vào xứ ấy nếu không đắc quả A la hán.
- (8) Đây là suy nghĩ của một vị đã đắc Thức vô biên và đang nhắm đến Vô sở hữu xứ.
- (9) Kinh số gọi đây là hai cái không - không tôi và của tôi- và cho giáo lý về Không vô biên xứ này được giảng giải bằng tuệ hơn là

bằng định như đường lối trong phần trước. Kinh Trung bộ số 43 nói pháp quán này sẽ dẫn đến Không tâm giải thoát.

(10) Kinh số gọi đây là Bốn không và giải thích như sau: (i) Vị ấy không thấy đâu là cái ngã; (ii) không thấy một cái ngã như là một cái gì thuộc về một người khác như anh, bạn, người phụ tá...; (iii) không thấy ngã của một người khác; (iv) không thấy cái ngã của người khác được xem như cái gì thuộc về mình. Trong cảo bản của đại đức Nanamoli có ghi chú như sau: Những từ trong đoạn này và đoạn sau hình như là những câu đúc về sự chứng đắc Vô sở hữu và Phi tướng phi phi tướng xứ trong ngoại đạo, đôi khi được dùng làm cơ sở cho ngã kiến hay thân kiến.

(11) Kinh số: Nếu trong quá khứ vòng nghiệp đã không do ta tích lũy, thì bây giờ vòng quả báo sẽ không dành cho ta; nếu hiện tại ta không tích lũy vòng nghiệp thì tương lai ta cũng sẽ không gặt quả báo. Cái gì đang hiện hữu, đã sinh ra, chính là năm uẩn. Phần đầu của công thức này cũng lại như

là công thức cô đọng của một kiến chấp của ngoại đạo. Nhiều kinh cho đây là đoạn kiến mà Phật đã áp dụng nhưng gán cho nó những ý nghĩa mới.

- (12) Theo Kinh sở, vị ấy đạt tuệ xả, nhưng từ đoạn 11 trở đi, dường như cũng cốt nói đến xả của phi tưởng phi phi tưởng xứ.
- (13) Đây ám chỉ tái sinh của một vị đắc Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Ý nói vị ấy tái sinh vào cõi hữu tốt nhất, thù thắng nhất.
- (14) *Nissàya nissàya oghassa nittharanà*. Theo kinh sở, Phật đã giải thích sự vượt qua bộc lưu cho một tỳ kheo sử dụng bất cứ định chứng nào từ tam thiền đến bốn không, làm căn bản để đắc quả A la hán.
- (15) Câu hỏi của ngài A Nan là cốt để gợi cho Phật nhắc đến sự tu tập của thiền giả cần tuệ (*sukkhavipassaka*) người đắc quả A la hán mà không phải tùy thuộc vào một thiền chứng nào cả.
- (16) *Esa sakkàyo yàvatà sakkàyo*. Đây là toàn thể thân kiến- ba cõi (hữu); ngoài

vòng ba hữu này, không có một cái ngã nào hết.

- (17) Theo Kinh số, đây ám chỉ quả vị A la hán của hành giả càn tuệ. Quả vị này gọi là Bất tử vì nó có hương vị của Niết bàn bất tử.

IV. KỆ TỤNG

1. Phật dạy chúng tỳ kheo:
Các dục là vô thường
Trống rỗng và lừa dối
Chuyện trò của kẻ ngu
2. Do dục và dục tưởng
Nổi lên tham sân mạn
Hãy chiến thắng cảnh dục
Quyết trú tâm đại hành.
3. Khi tâm đã an tịnh
Sẽ hướng đến tứ thiền
Hoặc A la hán quả
Đây bất động đầu tiên.

4. Thứ hai là Bất động
Của Không vô biên xứ
Khi vượt qua sắc tướng
Quán bốn đại bốn không.
5. Loại Bất động thứ ba
Là Thức vô biên xứ
Quán dục tướng sắc tướng
Vô thường, không đáng ham.
6. Hoặc vượt xa dục sắc
Bất động cũng không màng
Đoạn diệt không dư tàn
Chứng Vô sở hữu xứ.
7. Cách hành đạo thứ hai
Để chứng Vô sở hữu
Là quán hai cái không
Không tôi, không của tôi.
8. Cách hành đạo thứ ba
Do thấy bốn cái không
Không ta không của ta

Không nó không của nó.

9. Lại đoạn dục, sắc tưởng
Cùng các tưởng bất động
Thấy đây là thù diệu:
Phi tướng phi phi tướng.

10. Ananda hỏi Phật
Quán không ngâ, ngâ sở
Một tỳ kheo trú xả
Có chứng Niết bàn chăng?

11. Không hoan hỷ, sẽ chứng
Còn thủ trước, khó chứng
Dù thủ phi phi tướng
Chỗ bám víu tinh vi.

12. A Nan lại bạch Phật
Vi diệu, hi hữu thay
Thế Tôn đã giải thích
Nhiều cách vượt qua dòng.
Nhưng xin ngài giảng thêm
Thế nào Thánh giải thoát?

13. Hãy quán sát mọi tướng

Dục sắc và bất động
Phi tướng phi phi tướng
Đều là ngã nổi dài,

14. Chỉ đây là bất tử:
Giải thoát không chấp thủ
Tỳ kheo quán như vậy
Đạt cứu cánh Niết bàn.

15. Ta đã giảng lợi ích
Bất động, vô sở hữu
Và phi tướng phi phi
Cuối cùng, thánh giải thoát.

16. Đây đây những gốc cây
Và những ngôi nhà trống
A Nan, hãy thiền định
Chớ để hận về sau.



MỘT TRĂM LẼ BẢY

GANAKA MOGGALLANA

I. TOÁT YẾU

Ganakamoggallàna Sutta - To Ganaka Moggallàna

The Buddha sets forth the gradual training of the Buddhist monk and describes himself as the "shower of the way." [Nói với nhà toán học Moggallàna. Phật đề ra trình tự huấn luyện một tỳ kheo và tự cho mình là người chỉ đường.]

II. TÓM TẮT

1. Bà la môn lấy ví dụ xây nhà¹ hoặc làm cứ gì như học toán² đều theo một trình tự, để hỏi trong đạo Phật có chăng một trình tự như thế. Phật đưa ra hình ảnh huấn luyện ngựa³ để giảng về thứ tự học đạo. Trước hết là hộ trì giới, sống chế ngự với giới bốn,

đủ uy nghi chính hạnh, thấy nguy hiểm trong lỗi nhỏ. Hai hộ trì 6 căn khi tiếp xúc 6 trần. Ba tiết chế trong ăn uống, không cho cảm thọ mới khởi lên. Bốn chú tâm cảnh giác gột sạch tâm trí khỏi chướng ngại pháp. Năm, thành tựu chính niệm tỉnh giác trong mọi uy nghi. Sáu, an trú chính niệm bằng thiền tọa tại chỗ vắng để rũ bỏ 5 triền cái, chứng sơ thiền đến tứ thiền. Những pháp này vừa đưa đến vô thượng an ổn thoát khỏi khổ ách mà cũng vừa là hiện pháp lạc trú của vị đã đắc quả A la hán.⁴

2. Bà la môn lại hỏi khi được giảng dạy như vậy, có phải ai cũng chứng cứu cánh Niết bàn hay chỉ một số ít? Phật đáp chỉ một số ít, ví như người đã được chỉ đường rành rẽ nhưng lại đi theo hướng khác, thì người chỉ đường⁵ không thể làm gì được. Cũng thế, trong khi có Niết bàn, có đường đến Niết bàn, với Phật là người dẫn đường, các đệ tử sau khi được khuyến giáo chỉ một số đi theo đúng đường, một số không theo đúng.
3. Bà la môn bạch Phật⁶ có những người sống không vì lòng tin chỉ vì sinh kế, không giữ

giới hộ trì căn, không kính trọng sự tu học, sống quá dung tục, dẫn đầu đọa lạc, ngu đần, liệt tuệ, từ bỏ gánh nặng, viễn ly... tôn giả Gotama không thể sống với những người như vậy. Còn những thiện nam tử vì lòng tin xuất gia, tôn kính học tập, không thờ ơ với sa môn hạnh, dẫn đầu về viễn ly, chính niệm tỉnh giác, nhất tâm, có tuệ, tôn giả Gotama sống hòa hợp với những vị ấy. Ví như trong các loại hương rễ cây, hương sắc chiên đàn là nhất, trong các loại hương hoa, hương hoa nhài là nhất. Cũng vậy trong các giáo lý, giáo lý của tôn giả Gotama cao nhất hiện nay⁷. Rồi bà la môn xin quy y Tam bảo.

III. CHÚ THÍCH

- (1) Không thể nào nội trong một ngày mà xây được một cái nhà bảy tầng, phải có sự tiến hành tuần tự từ lúc phát quang, đặt nền móng cho đến khi hoàn tất.
- (2) Ganaka, tên ông có nghĩa là Mục kiền liên nhà kế toán.

- (3) Xem Trang 65, đoạn 33.
- (4) Những giai đoạn tu hành trước đây là cần thiết cho những tỳ kheo để đắc quả la hán, song cũng lợi ích cho các vị đã đắc quả ở chỗ đưa đến hiện tại lạc trú. Theo sở giải, lạc trú này là sự đắc quả A la hán, và giải thích rằng một vài vị có thể chứng quả A la hán dễ dàng bất cứ lúc nào, còn các vị khác thì phải siêng năng tu tập từng bước một để đắc quả.
- (5) So sánh với Pháp cú 276: Chính các ông phải nỗ lực; chư Như Lai chỉ có nêu lên con đường.
- (6) Như kinh số 5, đoạn 32.
- (7) Paramajjadharmmesu. Lý thuyết của Gotama là tối thượng, cao nhất trong các giáo lý đương thời, tức của lục sư ngoại đạo.

IV. KỆ TỤNG

Toán số gia Mục liên
Hỏi trình tự tu hành
Trong Pháp và Luật Phật

Đấng Thiện thế đáp liền.

Thành tựu Giới trước tiên
Thứ hai, gìn giữ tâm
Khí căn trần xúc đối
Khiến ô nhiễm không sinh.

Ba uống ăn chừng mực
Đủ duy trì cơ thể
Bốn chú tâm cảnh giác
Phòng chướng ngại tham sân.

Năm đứng ngồi giác tỉnh
Chính niệm từng uy nghi
Sáu tìm nơi an tịnh
Dứt trần cái, chứng thiền.

Đây sáu việc cần làm
Của người chưa chứng thánh
Nhưng bậc thánh vẫn làm
Để hiện tại vui an.

Dù được dạy như thế

Mà kẻ chứng, người không
Vì Phật chỉ con đường
Ai không theo khó chứng.

Những người thiếu đức tin
Xuất gia vì sinh kế
Thờ ơ sa môn hạnh
Khó theo Gotama;

Những thiện gia nam tử
Vì lòng tin xuất gia
Sống chú tâm tỉnh giác
Sẽ gần đức Thích Ca.

Ngài là vị tối cao
Trong các thầy giáo đạo
Con trọn đời quy kính
Tôn giả Gotama!



MỘT TRĂM LẼ TÁM

GOPAKA MOGGALLANA

I. TOÁT YẾU

Gopakamoggall na Sutta: With Gopaka Moggall na. The venerable nanda explains how the Sangha maintains its unity and internal discipline after the passing away of the Buddha. [Với Gopaka Moggallàna. Tôn giả A Nan giải thích làm sao tăng chúng duy trì được sự thống nhất và kỷ luật nội bộ sau khi Phật qua đời.]

II. TÓM TẮT

Sau khi Phật nhập diệt¹ không lâu, tôn giả A Nan vào khất thực trong thành Vương xá đang được xây kiên cố², và vì còn quá sớm, ngài đến nơi bà la môn Gopaka. Ông này hỏi có vị tỷ kheo nào thành tựu trọn vẹn các pháp

như Phật đã thành tựu không; tôn giả đáp không, các đệ tử đang còn hành đạo và sẽ thành tựu về sau. Khi ấy đại thần xứ Ma kiệt đà³ đi đến, ông hỏi có vị tỳ kheo nào được Phật sắp đặt làm chỗ nương tựa cho chúng tăng sau khi ngài nhập diệt không. Tôn giả đáp không có vị tỳ kheo nào cả. Ông lại hỏi, vậy có vị tỳ kheo nào được tăng chúng tôn lên làm chỗ nương cho toàn thể không, và tôn giả cũng trả lời không có. Vị đại thần nói vậy tăng chúng không có chỗ nương tựa, làm sao sống hòa hợp được. Tôn giả nói chúng tăng có Pháp và Luật làm chỗ nương⁴, mỗi kỳ bố tát chúng tăng nhóm họp và y cứ giới bản Phật chế để biết ai sống đúng pháp ai không. Khi ấy đại thần hỏi có vị tỳ kheo nào được chúng tăng cung kính đánh lễ và sống nương tựa vào vị ấy không. Tôn giả đáp có, đấy là bất cứ ai thành tựu mười pháp như sau. Một là sống có giới hạnh, đúng theo giới bốn Biệt giải thoát. Hai là đa văn; ba biết đủ với 4 vật dụng; bốn chứng 4 thiền không khó nhọc; năm thực hiện được các thần túc thông; sáu biết tâm kẻ khác (tha tâm thông); bảy có thiên nhĩ thông; tám túc mạng thông (biết vô lượng kiếp trước của mình); chín

thiên nhân thông (thấy sự sống chết của chúng sinh); mười lậu tận thông, không còn sơ hở, đạt tâm giải thoát, tuệ giải thoát.

Đại thần xứ Ma kiệt đa công nhận một vị tỷ kheo như thế quả thật xứng đáng được tôn thờ, rồi hỏi chỗ ở của tôn giả. Khi được biết tôn giả trú tại vườn Trúc, Đại thần bảo chỗ ấy rất tốt cho thiền định, tôn giả Gotama lúc ở đây đã giảng nói về thiền. Ngài quả là vị tu thiền, thiền về thiền, tán thán tất cả thiền định. Tôn giả A Nan phản bác: "Thế Tôn không tán thán tất cả thiền định. Có loại thiền định Phật không tán thán. Đó là vị tu thiền với tâm bị tham dục chi phối, không như thật biết sự giải thoát khỏi dục tham đã khởi. Vị ấy lấy dục tham làm đối tượng tối hậu để tu thiền, nhập thiền⁵. Cũng vậy với 4 triền cái khác (sân, hôn trầm, trạo hối, hoài nghi). Loại thiền định được Thế Tôn tán thán là thiền nơi vị tỷ kheo ly dục ly bất thiện, chứng trú từ sơ đến tứ thiền.

Đại thần hoan hỉ tín thọ lời tôn giả A Nan và xin cáo từ vì bận nhiều công việc.

III. CHÚ THÍCH

- (1) Theo sở giải, sau khi phân chia xá lợi Phật, tôn giả Ananda đi đến Vương xá để trùng truyền về Pháp trong kỳ Đại kết tập thứ nhất.
- (2) Vua Pajjota là bạn vua Bình sa xứ Ma kiệt đà, người đã bị con trai A xà thế giết chết. Theo kinh sở, vua A xà thế nghĩ rằng vua Pajjota có thể tìm cách báo thù cho bạn.
- (3) Xem Trường 16.
- (4) Câu này cốt nói rằng Tăng già không phải được cai quản bởi phán định của các phần tử trong Tăng, mà bởi Pháp và Luật do Phật đặt ra cho tăng noi theo. Về vấn đề này các tỳ kheo tuân theo lời dạy cuối cùng của Phật là: Sau khi ta nhập diệt, Pháp và Luật sẽ là thầy của các ông.
- ⁽⁵⁾ Xem số 525.

IV. KỆ TỤNG

Tôn giả Ananda

Vào Vương xá khát thực

Vì hãy còn quá sớm
Ghé thăm Gopaka.

Bà la môn này hỏi
Có vị tỳ kheo nào
Thành tựu Pháp trọn vẹn
Bằng đức Gotama?

Thật không tỳ kheo nào
Thành tựu trọn vẹn Pháp
Như Thế Tôn thành tựu
Việc ấy hãy còn lâu.

Đại thần xứ Ma kiệt
Đến cắt ngang câu chuyện
Nêu lên một vấn đề
Với A Nan tôn giả :

Ai sẽ là chỗ nương
Sau khi Phật Niết bàn
Việc này được sắp đặt
Do Phật hay chư Tăng?

Không vị tỳ kheo nào

Được Thế Tôn sắp đặt
Hay tăng chúng thỏa thuận
Để lãnh đạo tăng già.

Nếu không người lãnh đạo
Làm sao tăng hòa hợp ?
Chúng tôi nương theo Pháp
Pháp chính là chỗ nương.

Mỗi kỳ tăng bố tát
Tụng giới Biệt giải thoát
Theo đúng pháp xử trị
Những trường hợp trái sai.

Có một tỳ kheo nào
Được chư vị tôn kính
Thường đánh lễ cúng dường
Xem là chỗ tựa nương?

Có mười pháp khả hỷ
Được Thế Tôn tuyên bố
Ai thành tựu như vậy
Đáng đánh lễ, nương theo :

Vị tỳ kheo giữ giới;
Biết đủ bốn vật dụng;
Đa văn; chứng bốn thiền
Đã được các thần túc

Biết tâm địa kẻ khác
Nhớ nhiều đời quá khứ
Đắc thiên nhĩ siêu phàm
Thiên nhãn, lậu tận thông.

Đại thần Ma kiệt đà
Thốt lên lời tán thán:
Chư tôn giả tôn kính
Đúng người đáng kính tôn!

Thưa tôn giả A Nan
Vườn trúc lâm khả ái
Thật hợp với thiền tư
Thế Tôn thường ca ngợi.

Không hẳn, Bà la môn
Thế Tôn không ca ngợi
Thiền định của hạng người

Còn tham sân, trạo hối

Lấy hôn trầm tán loạn

Lấy hoài nghi bối rối

Làm đối tượng thiền tư

Bị năm triền chi phối.

Thế Tôn chỉ tán thán

Ly dục ly bất thiện

Chứng và trú sơ thiền

Hỷ lạc ly dục sanh.

Nhị thiền không tầm tứ

Với hỷ lạc định sanh

Và nội tĩnh nhất tâm

Tứ thiền Phật ca ngợi.

Đại thần xứ Ma Kiệt

Tin nhận lời tôn giả

Rồi đứng dậy cáo từ

Vì còn đi công việc.



MỘT TRĂM LỄ CHÍN

ĐẠI KINH MÃN NGUYỆT

I. TOÁT YẾU

Mah punnama Sutta: the Greater Discourse on the Full-moon Night. A bhikkhu questions the Buddha on the five aggregates, clinging, personality view, and the realisation of non-self. [Bản kinh lớn giảng vào đêm rằm. Một vị tỷ kheo thỉnh vấn Phật về năm uẩn, về chấp thủ, thân kiến và sự chứng ngộ vô ngã.]

II. TÓM TẮT

1. Vào một đêm trăng rằm bố tát¹, tại giảng đường Lộc mẫu Phật ngồi giữa trời có tầng chúng vây quanh. Một tỷ kheo² nêu lên nhiều câu hỏi, được ngài tuần tự giải đáp.
2. 1) Gì là gốc của 5 thủ uẩn? Ấy là dục tham³; 2) Chấp thủ với 5 thủ uẩn là một

hay khác⁴? Không phải một, không phải khác. Khi có dục tham đối với 5 thủ uẩn thì gọi là chấp thủ; 3) Có thể có nhiều kiểu tham đối với 5 thủ uẩn? Có thể, như mong có sắc như vậy trong tương lai, hoặc mong có thọ như vậy, hoặc tưởng, hoặc hành, hoặc thức như vậy trong tương lai; 4) Gì là nghĩa chữ "uẩn"? Tất cả sắc nội ngoại thô tế xa gần đều thuộc sắc uẩn. Thọ tưởng hành thức cũng vậy; 5) Gì là điều kiện hay duyên cho mỗi thứ? Bốn đại là nhân duyên để gọi là sắc uẩn. Xúc là nhân duyên của ba uẩn thọ, tưởng, hành. Danh sắc là nhân, duyên để gọi là thức uẩn⁵. 6) Thế nào là thân kiến⁶? Do không học tập thánh Pháp, xem sắc là tự ngã, hoặc tự ngã có sắc, hoặc sắc ở trong tự ngã, hoặc tự ngã ở trong sắc. Với 4 uẩn kia cũng thế (thành 20 thân kiến). Không thân kiến là khi không chấp trước như trên; 7) Gì là vị ngọt, nguy hiểm và xuất ly của sắc, thọ, tưởng, hành, thức? Hỷ lạc khởi lên do năm uẩn là vị ngọt. Tính vô thường, khổ, biến hoại của chúng là nguy hiểm. Sự nhiếp phục dục tham đối với năm uẩn gọi là xuất

ly; 8) Do nhân duyên gì mà không có mạn tùy miên (chấp ta và của ta)? Do thấy như thật với trí tuệ tất cả sắc, thọ, tưởng, hành, thức nội ngoại thô tế xa gần đều không phải của tôi, không phải là tôi hay tự ngã của tôi."

3. Khi nghe vậy, một tỷ kheo khởi lên hoài nghi: nếu cả 5 uẩn là vô ngã, vậy những hành động do vô ngã làm, được ngã nào lãnh thọ quả báo⁷? Phật biết được tâm niệm ấy, trách cứ tỷ kheo và nhắc lại rằng ngài đã nhiều lần dạy cách đặt câu hỏi⁸ như sau: Sắc, thọ ... là thường hay vô thường? Cái gì vô thường là khổ hay vui? Cái gì đã vô thường, khổ thì có hợp lý để xem là tôi hay của tôi không? Do quán sát như vậy, thánh đệ tử sinh yếm ly với 5 uẩn. Do yếm ly nên ly tham, do ly tham nên giải thoát. Trong sự giải thoát, vị ấy biết mình đã giải thoát: "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, từ nay không còn trở lại đời sống này nữa."

III. CHÚ THÍCH

- (1) Ngày thứ mười lăm của mỗi nửa tháng.
- (2) Vị tỳ kheo này là một A la hán đang dạy dỗ sáu mươi đệ tử cùng sống với ông trong rừng. Những đệ tử này nỗ lực thiền quán, đã phát triển được nhiều tri kiến thuộc tuệ giác nhưng không chứng được đạo và quả, bởi thế họ được thầy dẫn đi yết kiến Phật. Vị thầy hỏi Phật nhiều câu hỏi không phải vì bản thân mà vì muốn đánh tan hoài nghi của các môn đệ.
- (3) *Chandamùlakà*. Ở đây *chanda* (dục) đồng nghĩa với *tanhà* (khát ái) nguồn gốc của khổ bao hàm trong năm uẩn.
- (4) Xem kinh Trung 44 đoạn 6.
- (5) Trong sắc uẩn, mỗi đại (trong bốn đại) làm điều kiện cho ba đại kia và cho sở tạo sắc (vật chất do bốn đại tạo). Xúc là một duyên (điều kiện) cho các uẩn thọ, tưởng, hành, như kinh Tương ưng bộ 35 dạy: Nay các tỳ kheo, khi tiếp xúc, người ta cảm thọ, khi tiếp xúc người ta nhận thức, khi tiếp xúc

người ta có khuynh hướng hành động (hành, ý muốn). Kinh Sở giải thích rằng vào lúc nhập thai, sắc và ba tâm uẩn khởi lên gọi là danh sắc, một duyên cho kết sanh thức. Trong tiến trình đời sống, các giác quan và đối tượng của chúng cùng ba tâm uẩn (thọ, tưởng, hành) là danh sắc làm duyên cho năm thức thuộc cảm quan.

- (6) Như trong kinh Trung 44, đoạn 7-8
- (7) Dường như vị tỷ kheo này khó hiểu làm thế nào nghiệp lại có thể phát sinh ra hậu quả nếu không có cái ngã để nhận hậu quả ấy.
- (8) Câu này rất khác nhau tùy mỗi ấn bản. Bản dịch này dựa theo câu tương tự trong kinh Tương ưng 22, trong đó ghi *patipucchà vinità* có lẽ đúng hơn ấn bản hội Pali Text là *paticca vinità*, mà đại đức Nanamoli dùng làm bản gốc, và dịch: Đây các Tỷ kheo, bằng nhiều ví dụ, ta đã giảng dạy cho các ông về lý duyên sinh.

(9) MA: Sáu mươi tỷ kheo từ bỏ các đề mục thiền của mình đã tu, và quán một đề

mục mới dựa trên lời giảng dạy của Phật.
Ngay tại chỗ, họ chứng quả A la hán.

IV. KỆ TỤNG

Vào một kỳ bố tát
Thế Tôn ngồi giữa trời
Chúng tỳ kheo vây quanh
Giữa đêm rằm trăng sáng.

Một tỳ kheo đứng lên
Xin phép nêu câu hỏi
Phật dạy ngồi yên chỗ
Đưa ra các vấn đề.

Sắc thọ tướng hành thức
Lấy gì làm gốc rễ?
Tham dục là gốc rễ.
Chấp thủ là năm uẩn
Hay ngoài năm uẩn ra
Còn có sự chấp thủ?
Thủ không là năm uẩn
Cũng không ngoài năm uẩn;

Nhưng khi có hỉ tham
Đây gọi là chấp thủ.

Nghĩa của uẩn là gì?
Tất cả sắc trong ngoài
Thô tế quá hiện vị
Xa gần hay xấu đẹp
Đều gọi là sắc uẩn.
Thọ tưởng hành và thức
Cũng nên hiểu như vậy.

Gì là nhân và duyên
Của sắc cho đến thức?
Bốn đại: nhân của sắc
Xúc, nhân thọ tưởng hành
Và nhân của thức uẩn
Chính là danh và sắc.
Thế nào là thân kiến?
Kẻ ngu xem sắc uẩn
Là tự ngã của ta
Hoặc tự ngã có sắc
Hoặc ngã ở trong sắc
Hoặc sắc ở trong ngã

Bốn cũng kia cũng vậy
Thành hai mươi thân kiến.
Không thấy sai như trên
Gọi là không thân kiến.

Gì là những vị ngọt
Nguy hiểm và xuất ly
Của sắc và bốn uẩn?
Hỷ lạc khởi từ sắc
Là vị ngọt của nó
Vô thường của sắc pháp
Là nguy hiểm của nó
Điều phục sự tham sắc
Là xuất ly của sắc.
Với bốn tâm uẩn kia
Cũng cần hiểu như vậy.

Làm sao để bỏ được
Tâm ngã mạn về tôi
Và sở thuộc của tôi?
Đối với tất cả sắc
Và thọ tướng hành thức
Hãy thường xuyên quán sát

Đây không phải là tôi
Của tôi, tự ngã tôi.

Khi ấy có tỳ kheo
Khởi lên một ý nghĩ
Nếu năm uẩn vô ngã
Thì ai chịu quả báo?
Phật biết tâm niệm này
Dạy cách đặt câu hỏi:
Sắc là thường, vô thường?
Vô thường khổ hay vui?
Cái gì vô thường, khổ
Nên chẳng xem là ta
Và tự ngã của ta?
Đối với bốn tâm uẩn
Cùng tự hỏi như thế.

Khi như thật quán sát
Thực chất của năm uẩn
Tâm khởi lên nhàm chán
Do nhàm chán, hết ham
Do ly tham, giải thoát
Tự biết đã giải thoát

Không còn thọ thân sau.
Phật dạy kinh này xong
Chúng tỳ kheo tín thọ
Ngay tại chỗ đang ngồi
Chứng lậu tận, giải thoát.



MỘT TRĂM MƯỜI

TIỂU KINH MÃN NGUYỆT

I. TOÁT YẾU

Cùlapunnama Sutta - The Shorter Discourse on the Full-moon Night. The Buddha explains the differences between an "untrue man" and a "true man" [Bản kinh ngắn thuyết vào đêm rằm. Phật giảng sự khác biệt giữa một người bất chính và một người chân chính.]

II. TÓM TẮT

Phật ở Đông viên, giảng đường Lộc mẫu, vào ngày rằm bố tát dạy chúng tỳ kheo về chính và bất chính.

1. Người bất chính (asappurisa) không thể biết được một người là bất chính hay chân chính. Người bất chính là kẻ đầy đủ pháp bất chính; giao du với người bất chính, suy

tư như người bất chính, nói năng như người bất chính, hành động bất chính, có tà kiến, bố thí một cách bất chính. Đây đủ pháp bất chính là: bất tín, vô tâm, vô quý, ít nghe, biếng nhác, thất niệm, liệt tuệ. Giao du với người bất chính là làm bạn với những kẻ có các pháp bất chính như trên. Suy tư bất chính là nghĩ những việc tự hại, hại người, hại cả hai. Nói năng bất chính là nói láo, hai lưỡi, ác khẩu, vô ích. Hành động bất chính là sát sinh, tà hạnh trong các dục. Tà kiến là tuyên bố không có bố thí và quá báo, thiện ác không có kết quả, không có đời này đời sau, các loại hóa sanh, ở đời không có Sa môn Bà la môn tự chứng thánh trí và truyền dạy lại. Bố thí bất chính là không tự tay bố thí, bố thí một cách vô lễ, không nghĩ kỹ, bố thí vật không cần, bố thí không nghĩ tương lai. Người đầy đủ pháp bất chính như vậy, sau chết sanh vào cảnh giới của kẻ bất chính là địa ngục hoặc bàng sanh.

2. Người chân chính thì có thể biết được một người khác là chân chính hay bất chính. Người chân chính là người đầy đủ chính

pháp, giáo du các bậc chân chính, suy nghĩ chân chính, có chính kiến, bố thí chân chính. Và "chân chính" thì ngược lại với những gì là bất chính nói trên.

III. CHÚ THÍCH

- (10) *Asappurisa*, Kinh sở chú thích là *pàpapurisa*, một kẻ xấu ác.

IV. KỆ TỤNG

1. Thế Tôn dạy chúng ta
Về chính và bất chính
Kẻ bất chính khó phân
Người chính với kẻ tà.
2. Bất chính là một người
Đầy đủ pháp bất chính
Giáo du kẻ ác nhân
Nghĩ nói làm đều quấy.
3. Bố thí cũng phi chân
Trong cách cho, vật thí.
Khi thân hoại mạng chung

Đọa bàng sanh nọ quý.

4. Pháp bất chính nghĩa là
Không tin, không hổ, then
Ít nghe và lười biếng
Thất niệm lại ngu đần.
5. Giao du kẻ bất chính
Là thường kết bạn thân
Với những người có đủ
Pháp bất chính như trên.
6. Suy tư cùng toan tính
Đều tự hại, hại người
Hoặc hại đến cả hai
Là tư duy bất chính.
7. Nói dối, ác, ly gián
Hai lưỡi và phù phiếm
Sát sinh, trộm, tà dâm
Là nói làm bất chính.
8. Bố thí không chính chân
không tự tay, vô lễ

Đem cho vật không cần
Không nghĩ đến tương lai.

9. Có tà kiến nghĩa là
Bác bỏ nghiệp và quả
Phủ nhận đời này, sau
Thánh nhân và cha mẹ.
10. Một con người chân chính
Biết kẻ chính người tà
Đầy đủ pháp chính nhân
Giao du người hiền thiện.
11. Tín tâm quý đa văn
Tinh cần niệm và tuệ
Đây gọi là chính pháp
Theo chính ấy, bạn hiền.
12. Nghĩ chính: không tự hại
Hoặc hại đến mình, người
Nói chính: không hai lưỡi
Lời dối, thô, phù phiếm.

13. Chính kiến tin nhân quả
Có cha mẹ, thánh nhân
Sự bố thí chính chân:
Tự tay cho vật cần.

14. Một con người chân chính
Đầy đủ pháp chính chân
Nghĩ, nói, làm đều tốt
Mạng chung sinh cõi lành.



MỘT TRĂM MƯỜI MỘT

KINH BẤT ĐOẠN (ANUPADASUTTAM)

I. TOÁT YẾU

Anupada Sutta

One by One As They Occurred. The Buddha describes the venerable Sàriputta's development of insight when he was training for the attainment of arahantship. [Từng pháp một, ngay khi chúng khởi lên. Phật mô tả sự phát triển tuệ giác của tôn giả Xá lợi phát lúc ngài tu để đắc quả A la hán.]

II. TÓM TẮT

Phật ở Xá vệ, gọi các tỷ kheo mà ca tụng Sariputta là bậc nhiều trí tuệ, vị quán pháp bất đoạn¹ trong nửa tháng.

Vị ấy an trú không gián đoạn các pháp sơ thiền gồm có tầm, tứ, hỷ lạc, nhất tâm, xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục thắng giải, tấn, niệm, xả, tác ý² biết rõ lúc chúng khởi lên, trú và diệt; an trú với tâm không luyến ái, không chống đối, vô hạn³ vì biết còn có giải thoát cao hơn nữa⁴, còn nhiều việc phải làm. Vị ấy diệt tầm, tứ, an trú nhị thiền, với các pháp thuộc nhị thiền (nội tính, hỷ, lạc, nhất tâm, xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, dục, thắng giải, tinh tấn, niệm, xả, tác ý) cho đến các pháp thuộc tứ thiền bất khổ bất lạc, với xả niệm thanh tịnh⁵ (và các pháp khác như trên) cũng biết rõ chúng khởi, trú và diệt, biết còn có những pháp cao hơn. Vị ấy chứng đắc và quán sát tương tự như thế cho đến Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Xuất khỏi Phi phi tưởng xứ, vị ấy quán sát các pháp từ không thành có, và sau khi xuất hiện đã biến mất⁶, đối với chúng vị ấy không luyến ái, không chống đối, an trú với tâm không hạn lượng vì biết còn thứ giải thoát cao hơn. Vị ấy vượt qua Phi phi tưởng xứ, chứng trú định Diệt thọ tưởng, lậu hoặc được tận trừ nhờ thấy với trí tuệ⁷. Với chính niệm, vị ấy xuất khỏi Diệt định, cũng quán sát như trên, các pháp⁸ từ

không thành có và sau khi xuất hiện đã biến mất, đối với chúng tâm không luyến ái, không chống đối, an trú với tâm vô hạn lượng. Vị ấy biết không còn sự giải thoát nào cao hơn⁹ thế nữa, không còn việc gì phải làm.

Và Phật kết luận: Tôn giả Xá Lợi Phất đã thành tựu viên mãn¹⁰ Giới uẩn, Định uẩn, Tuệ uẩn và Giải thoát uẩn của bậc thánh, là con chánh tông của Phật, từ Pháp hóa sinh, kế thừa tự Pháp không thừa tự tài vật, chân chính chuyển Pháp luân vô thượng mà Như Lai đã chuyển.

III. CHÚ THÍCH

1. *Anupadadhammavipassanā*. MA giải thích vị ấy phát triển tuệ quán tuần tự đi sâu vào các pháp nhờ các thiền chứng và thiền chi, như sẽ mô tả. Nửa tháng nói ở đây là kể từ lúc tôn giả Xá Lợi Phất xuất gia theo Phật cho đến lúc ngài chứng quả A la hán trong khi nghe Phật giảng cho *Dighanakha* về cảm thọ. (xem kinh Trung bộ 75, đoạn 14.)
2. Năm pháp đầu trong bảng kê này là các thiền chi thuộc sơ thiền; các pháp sau đó là

những thành phần thêm vào mỗi thứ làm một nhiệm vụ riêng trong thiền định [DG. Theo *Duy thức học*, gọi là *năm biến hành* và *năm biệt cảnh tâm sở*]. Sự phân tích tỉ mỉ này về các tâm pháp báo trước phương pháp luận của Luận tạng, bởi thế không phải là sự tình cờ khi tên tuổi của Sàriputta được gắn liền với sự ra đời của văn học Luận tạng.

3. Tất cả những danh từ này có nghĩa là sự tạm thời dần dẹp các nhiễm ô nhờ năng lực thiền định chứ không phải sự hoàn toàn giải thoát khỏi ô nhiễm do đoạn tận chúng bằng A la hán đạo, điều mà tôn giả Sàriputta còn phải chứng đạt.
4. Sự vượt xa hơn nữa ở đây là thiền chứng kế tiếp, tức nhị thiền.
5. Theo ấn bản BBS là *passaddhatta cetaso anàbhogo*, mà Kinh sở giải là tâm còn có lạc ở tam thiền bây giờ được xem là vẫn còn thô, và khi lạc ấy lắng xuống thì tâm có sự an tịnh nhờ xả. Ấn bản hội Pali text là *passivedanà*, rõ ràng sai.

6. Cần phải sử dụng phương pháp nội quán gián tiếp này để quán sát Phi phi tướng, thiên vô sắc thứ tư vì nó vô cùng vi tế, các thánh đệ tử không thể trực tiếp tra tầm được, mà chỉ có chư Phật toàn giác mới có thể trực tiếp quán sát nó.
7. Kinh sở đưa ra giải thích sau về đoạn kinh này, do các trưởng lão của xứ Ấn truyền lại: Trưởng lão Xá Lợi Phất tu chí quán song hành và đã chứng quả Bất hoàn. Rồi ngài nhập định Diệt thọ tướng và sau khi xuất định này, đã chứng quả A la hán.
8. Vì trong định Diệt thọ tướng không còn thiên chi nào cả, nên Kinh sở nói các pháp này chắc phải ám chỉ các sắc pháp sinh trong khi tôn giả chứng diệt định, hoặc ám chỉ các tâm pháp thuộc định chứng vô sắc thứ tư trước đây.
9. Hãy chú ý sự thực chứng rằng không còn giải thoát nào cao hơn sự chứng đắc A la hán quả.
10. *Vasippatto paramipatta, tõi thắng rớt rào*
(ba la mật)

IV. KỆ TỤNG

Phật gọi chúng tỳ kheo
Ngợi khen Xá Lợi Phất
Bậc trí tuệ siêu phàm
An trú bất đoạn quán.

Vị ấy chứng sơ thiền
An trú không gián đoạn
Các pháp thuộc sơ thiền:
Tâm tứ hỷ lạc định
Xúc (tác) ý thọ tưởng tư
Dục thắng giải niệm xả
Rõ biết sinh trú diệt
Không tham luyến chống đối
An trú tâm vô hạn
Biết còn pháp cao hơn
Còn có việc phải làm.

Vị ấy chứng nhị thiền
Cho đến phi phi tưởng
Cùng thái độ như trên:
Giải thoát không chấp thủ.

Xuất khởi Phi phi tướng
Chứng Diệt thọ tướng định
Khi xuất khởi Diệt định
Quán sát các pháp này
Từ không mà ra có
Có lại trở về không
An trú tuệ giải thoát
Không còn việc phải làm.

Tôn giả Xá Lợi Phất
Con chính tông của Phật
Thừa tự Pháp Như Lai
Chuyển pháp luân vô thượng.



MỘT TRĂM MƯỜI HAI

SÁU THANH TỊNH

I. TOÁT YẾU

Chabbisodhana Sutta: the Sixfold Purity.
The Buddha explains how a bhikkhu should be interrogated when he claims final knowledge and how he would answer if his claim is genuine. [Sáu sự thanh tịnh. Phật giảng cách chất vấn một tỳ kheo khi vị ấy tuyên bố đã đạt trí tối hậu; nếu đúng thật thì vị ấy phải trả lời như thế nào.]

II. TÓM TẮT

Phật dạy chúng tỳ kheo: Nếu có vị nào tuyên bố đã đoạn tận lậu hoặc, việc làm đã xong, thì khi nghe vậy không nên khen hay bác bỏ, mà nên hỏi lại vị ấy những vấn đề như sau. Họ thấy, nghe, nghĩ, biết¹ những gì mà tuyên bố như vậy? Trả lời chân chính là: Đối

với những gì thấy nghe nghĩ biết (*kiến văn giác tri*) họ không ái luyến không chống đối, không bị chúng trói buộc, an trú với tâm không hạn lượng². Được trả lời như vậy, cần hỏi tiếp là thái độ của họ thế nào đối với năm thủ uẩn. Cần trả lời đã đoạn trừ tâm cố chấp và tùy miên³ đối với chúng vì biết chúng vô thường, biến hoại. Vấn đề thứ ba là về sáu giới (địa thủy hỏa phong không và thức), họ phải thấy là địa giới không phải tự ngã, tự ngã không tùy thuộc vào địa giới⁴ (cùng vậy với năm giới còn lại.) Vấn đề thứ tư là sáu xúc xú (căn trần thức, tức mười tám giới), câu trả lời chân chính là: đối với mắt, sắc, nhãn thức, và các pháp được nhận thức bởi nhãn thức⁵, họ đã đoạn tận dục tham hỉ ái, thiên chấp, tùy miên (cùng vậy với năm căn trần thức còn lại) nên biết tâm đã giải thoát. Thứ năm là đối với thức thân và tướng ngoài, làm sao biết đã đoạn tận mạn tùy miên *tôi là người làm, sở thuộc của tôi là người làm*⁶ ? Trả lời câu này, họ phải kể lại tuần tự việc xuất gia với lòng tin, thành tựu thánh giới uẩn, đắc bốn thiên⁷ cho đến thấy như thật bốn chân lý và nhờ quán sát với tri tuệ, tâm giải thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, khởi

lên hiểu biết: *Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, sau đời hiện tại không còn đời sống nào khác nữa.* Khi ấy, nên tán thán: *Thật lợi ích thay cho chúng tôi được thấy một vị sống Phạm hạnh như tôn giả.*⁸

III. CHÚ THÍCH

- (1) Xem số 17.
- (2) Cũng như trong kinh 111 đoạn 4, nhưng ở đây các từ này cốt diễn đạt sự đoạn tận nhiễm ô nhờ A la hán đạo.
- (3) Theo kinh sở, tất cả từ này đều có nghĩa ái và kiến.
- (4) Phần đầu phủ nhận sự xem địa đại là tự ngã, phần hai phủ nhận xem các sắc và tâm pháp ngoài địa đại là tự ngã. Cũng thế với các đại khác.
- (5) Kinh có vẻ như trùng lặp khi đã nói sắc lại còn nói thêm các pháp được tâm nhận biết bằng nhãn thức. Sở giải đưa ra hai quan điểm để giải quyết vấn đề. Một quan điểm cho rằng sắc là chỉ cho mọi vật thực sự đi

vào nhận thức, còn các pháp có thể nhận biết bằng nhận thức là những vật thấy được nhưng đã chấm dứt trước khi được thấy. Quan điểm thứ hai nói Sắc chỉ tất cả hình dạng không phân biệt, còn nhóm từ thứ hai là ba tâm uẩn hoạt động cùng với nhận thức.

- (6) MA giải thích tôi làm (ahankàra) là mạn còn của tôi làm (mamankàra) là tham. Mọi tướng (nimitta) ngoài chỉ cho ngoại vật.
- (7) Túc mạng trí và sinh tử trí ở đây được gạt bỏ vì câu hỏi đầu tiên liên hệ đến sự chứng quả A la hán chứ không nói các định chứng thuộc thế gian.
- (8) MA cho rằng kinh này còn gọi là Ekavissajjitasutta; và thấy khó giải thích con số sáu nói trong nhan đề nguyên thủy, vì trong kinh chỉ có năm câu hỏi đáp. Có thể chia mục cuối thành hai, là thân với thân thức của mình và thân thức người khác. Hoặc có quan điểm cho rằng bốn chân lý có thể được xem là vấn đề thứ sáu. Nhưng cả hai quan điểm đều không ổn, nên rất có thể là có một đoạn đã thất truyền.

IV. KỆ TỤNG:

Phật dạy chúng tỳ kheo
Nếu có người tuyên bố
Sinh tận, phạm hạnh thành
Không nên khen, hoặc bác.

Nên hỏi họ thấy gì
Nghe, nghĩ, biết những gì
Để tự xưng giải thoát
Không còn việc phải làm?

Cần trả lời chân chính:
Tôi không khởi ưa chán
Đối kiến văn giác tri
Hàng trú tâm vô hạn.

Đối với năm thủ uẩn
Thấy vô thường biến hoại
Tôi đoạn trừ cố chấp
Tâm giải thoát nào phiền.

Với sáu giới trong ngoài
(Bốn đại và không, thức)

Không chấp đây là tôi
Hay tự ngã của tôi.

Với sáu nội ngoại xứ
(tức là mười tám giới)
Tôi rû sạch hỉ tham
Tự biết đã giải thoát.

Nhưng làm sao biết được
Đã dứt mạn tùy miên:
Ta chính là người làm
Sở thuộc ta, người làm?

Với lòng tin xuất gia
Tôi thành tựu thánh giới
Chính niệm và tỉnh giác
Trong tất cả uy nghi.

Thiền định nơi vắng vẻ
Gột trừ năm triền cái
Chứng cho đến tứ thiền
Tâm hướng trí lậu tận.

Như thật biết bốn đế

Tâm giải thoát dục lậu
Hữu lậu, vô minh lậu
Biết việc làm đã xong.

Do thấy biết như trên
Đối với thức thân này
Và tất cả ngoại tướng
Tôi dứt mạn tùy miên.

Được trả lời như trên
Hãy thốt lời ngợi khen:
Lành thay cho chúng tôi
Gặp người như tôn giả.



MỘT TRĂM MƯỜI BA

KINH CHÂN NHÂN

I. TOÁT YẾU

Sappurisa Sutta: The True Man. The Buddha distinguishes the character of a true man from that of an untrue man. [Phật giản biệt đặc tính của một người chân chính khác với người bất chính.]

II. TÓM TẮT

Phật giảng về chân nhân và phi chân nhân¹. Phi chân nhân thì tự hào vì mình xuất gia từ một gia đình cao sang, nên khen mình chê người. Cũng vậy, tự hào về giai cấp (dòng họ), danh tiếng, lợi lộc nhiều, đa văn, trì luật, thuyết pháp, khổ hạnh², chứng thiền cho đến Phi phi tưởng xứ, tự cho ta được như vậy, các tỳ kheo khác không được, nên khen mình chê

người. Chân nhân thì lấy đạo làm chính yếu, nên không nghĩ vì thuộc gia đình cao sang, dòng họ cao quý, danh tiếng... cho đến chứng các thiền, mà tham sân si được đoạn trừ, do vậy không khen mình chê người. Vị ấy nhớ lời Phật dạy rằng sự thật về mọi thứ luôn luôn khác với những gì được quan niệm về chúng³, nên vượt qua Phi phi tướng, chứng diệt thọ tướng định⁴, và sau khi thấy với trí tuệ, lậu hoặc đoạn trừ. Vị ấy không nghĩ mình là bất cứ gì, không nghĩ đến bất cứ việc gì⁵.

III. CHÚ THÍCH

- (1) *Sappurisaddhamma và asappurisadhamma.*
- (2) Tức 13 khổ hạnh đề cập trong Thanh tịnh đạo chương II.
- (3) MA giải thích *alammayatā* không đồng hóa, không bao gồm trong đó, có nghĩa là vắng mặt khát ái. Nhưng theo đoạn văn này có lẽ là vắng bóng ngã mạn thì đúng hơn. Câu ví dụ chúng quan niệm thế nào đi nữa thì sự thực bao giờ cũng khác hơn (*yena yena hi manñanti tato tam holi annathā*) là một

ấn ngữ triết học còn xuất hiện trong Tiểu bộ kinh 588 và Ud. 3. Luận Udāna giải thích nó có nghĩa rằng dù phạm phu quan niệm thế nào về các uẩn, là ngã hay ngã sở thuộc vv, sự thực vẫn khác với những gì người ta gán cho nó: nó không là tôi hay của tôi.

⁽⁴⁾ Cần ghi chú rằng không có chuyện người phi chân mà lại nhập định diệt thọ tướng được. Khác với bốn thiền và bốn định vô sắc mà phạm phu cũng chứng được, định diệt thọ tướng là phạm vi chỉ dành cho những vị đã chứng quả Bất hoàn và A la hán.

⁽⁵⁾ *Na kinci mannati, na kuhinci mannati, na kenaci mannati*. Đây là một lời ngắn gọn về cùng một trạng thái đã được mô tả đầy đủ trong kinh Trung 1.

IV. KỆ TỤNG

Phật giảng về chân nhân
và phi chân nhân pháp.
Phi chân nhân xuất gia

Tự hào về đủ thứ:

Ta gia đình cao sang
Tỷ kheo khác hèn hạ
Do tư duy như vậy
Nên khen mình chê người.

Về giai cấp dòng họ,
Danh tiếng và lợi lộc
Đa văn, khéo giữ giới,
Thuyết pháp và khổ hạnh
Nghĩ không ai bằng mình.

Chân nhân thì suy nghĩ
Không do các pháp ấy
Tham sân si đoạn trừ
Cốt yếu là hành đạo.
Với tư duy như vậy
Không khen mình chê người
Thấy ai hành đúng pháp
Cùng cần đáng tán dương.

Khi chứng đắc các thiền
Cho đến Phi phi tướng

Phi chân nhân tự mãn
Cho không ai bằng mình.

Chân nhân không như vậy
Khi chúng đắc tứ thiền
Cho đến Phi phi tướng
Vẫn với tâm vô tham.

Nhờ thế vượt Phi tướng,
Chúng diệt thọ tưởng định
Lậu hoặc được đoạn trừ
Đạt hoàn toàn giải thoát.



MỘT TRĂM MƯỜI BỐN

NÊN HÀNH TRÌ KHÔNG NÊN HÀNH TRÌ (Sevitabha-asevitavhasuttam)

I. TOÁT YẾU

Sevitabbàsedvitabba Sutta: To Be Cultivated and Not To Be Cultivated. The Buddha sets up three brief outlines of things to be cultivated and not to be cultivated, and the venerable Sàriputta fills in the details. [Nên đào luyện và không nên đào luyện. Phật nêu vắn tắt ba toát yếu về những pháp cần đào luyện và không cần, rồi tôn giả Xá lợi phất nói chi tiết đầy đủ.]

II. TÓM TẮT

Phật dạy đối với mười pháp sau đây¹ là thân hành, khẩu hành, ý hành, tâm sinh, tưởng đắc, kiến đắc, ngã tính đắc, sáu đối tượng giác

quan (sắc thanh hương vị xúc pháp), bốn vật dụng và người giao du- đều có hai loại, nên và không nên đào luyện². Không nên là khi luyện nó, ác pháp tăng, thiện pháp giảm và nên là ngược lại.

Tôn giả Xá Lợi Phất triển khai lời dạy ấy như sau: Về thân hành, không nên sát sinh, trộm cắp, tà hạnh trong các dục. (Và từ bỏ những nghiệp ấy là điều nên làm, đối với các pháp sau cũng vậy.) Về khẩu hành, không nên nói dối, hai lưỡi, ác khẩu, nói vô ích. Về ý hành, không nên tham tài vật, sân muốn hại kẻ khác, và có tà kiến³ như không tin có bố thí, nhân quả, cha mẹ, đời này đời sau, các bậc thánh hiền. (Nên làm là ý hành ly tham, bất hại và có chính kiến, ngược với tà kiến nói trên.) Tâm sinh không nên đào luyện là tâm gì khiến cho thiện pháp tăng, ác pháp giảm; như người có tham⁴, sống với tâm tham nhuần tham, (với sân và hại cũng vậy). Tưởng đặc không nên luyện là tưởng đi kèm dục, sân, hại; ngược lại nên đào luyện tưởng ly dục, vô sân, bất hại. Kiến đặc không nên có là tà kiến cho rằng không có bố thí vân vân; kiến đặc nên có

là chính kiến như trên. Ngã tính đắc⁵ không nên có là ngã tính đắc có hại, làm cho bất thiện pháp tăng, thiện giảm, ngăn cản sự chấm dứt sinh tử luân hồi⁶; nên có là ngã tính đắc vô hại, khiến thiện pháp tăng, bất thiện giảm. Về sáu đối tượng giác quan (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp do mắt tai mũi lưỡi thân ý nhận thức) cũng có hai loại không nên tiếp xúc và nên tiếp xúc. Sắc không nên tiếp xúc⁷ là khi sự tiếp xúc nó làm bất thiện tăng thiện pháp giảm, nên tiếp xúc là ngược lại. Với năm đối tượng còn lại và (pháp thứ chín, mười trong bảng lược kê ở đầu:) y thực sàng tòa, người giao du cũng vậy.

Phật khen ngợi sự triển khai của tôn giả Xá Lợi Phất, và dạy rằng ai hiểu lời dạy một cách chi tiết⁸ sẽ được hưởng hạnh phúc an lạc lâu dài.

III. CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Đoạn đầu này chỉ đưa ra một mục lục sẽ triển khai trong toàn bản kinh.

⁽²⁾ *Annamannam*. Hai cái loại trừ nhau, không thể xem cái này với cái kia là một được.

- (3) Mặc dù tà kiến và chính kiến thường được bao gồm dưới mục Giới, trong kinh này chúng được trình bày riêng rẽ ở đoạn *kiến đắc* là sự thủ đắc quan điểm.
- (4) Trong khi tham và sân nói ở đoạn *ý hành* có năng lực của một nghiệp đạo, thì ở đoạn nói về *tâm sinh*, chúng được hiển thị mới trong giai đoạn sơ khởi, như những khuynh hướng chưa phát nghiệp.
- (5) *Attabhāvapatilabha*, sự thủ đắc cá thể, ở đây chỉ cho sự tái sinh.
- (6) *Aparinittilabhāva*. Từ ngữ bất thường này được dịch theo chú thích của MA.
- (7) Sự khác nhau không nằm ở đối tượng mà ở phương pháp tiếp cận đối tượng. Với người này tham dục và các nhiễm ô khác khởi lên đối với một sắc nào đó, nhưng cùng một sắc ấy một người khác lại khởi tâm nhàm chán, ly tham khi tiếp xúc.
- (8) MA: Người nào nghiên cứu kinh và luận giải kinh này mà không tu tập theo đó thì không thể gọi là đã hiểu ý nghĩa chi tiết của kinh.

Chỉ những người tu tập theo lời dạy trong đó thì mới gọi là hiểu ý nghĩa chi tiết.

IV. KỆ TỤNG

Phật dạy về hai loại
Nên, không nên hành trì
Với các pháp như sau
Tỳ kheo nên xét kỹ.

Trước tiên nêu vấn tắt:
Thân khẩu và ý hành,
Tâm sinh và tướng đắc
Kiến đắc, ngộ tính đắc
Sáu đối tượng giác quan
Bốn vật dụng thường dùng
Và hạng người giao du
Đều có đáng, bất đáng.
Những gì không nên làm
Vì đưa đến hậu quả
Thiện giảm bất thiện tăng
Nên làm là ngược lại.

Thân hành không nên làm

Là giết, trộm, tà dâm
Khẩu hành dối, hai lưỡi,
Ác khẩu, lời phù phiếm
Ý hành tham sân hại
Tà kiến bác nhân quả.
Từ bỏ các sự ấy
Là pháp nên hành trì.

Những tâm sinh bất đáng
Khiến ác tăng thiện giảm
Như người có lòng tham,
Lại sống với tâm tham
(Cũng vậy sân và hại)
Tâm sinh nên hành trì
Là sống tâm ly tham
Vô sân và bất hại.

Tướng đắc không nên hành
Là dục sân hại tướng
Tướng đắc đáng hành trì
Xa lìa dục sân hại.
Kiến đắc không nên có
Tà kiến bác nhân quả

Bác cha mẹ, thánh hiền
Ngược lại là chính kiến.

Ngã tính đắc không nên
Là thứ nào có hại
Không chấm dứt luân hồi.

Nên hành thứ vô hại,
Khiến thiện tăng, ác giảm.
Đối với sáu đối tượng
Do giác quan nhận thức:
Sắc không nên tiếp xúc
Là khi xúc tiếp nó
Ác pháp tăng thiện giảm
Nên xúc là ngược lại.
Với những gì còn lại:
Thanh hương vị xúc pháp
Bốn vật dụng thường ngày
Và chỗ, người giao du
Chiếu theo đây nên biết.
Phật dạy Xá Lợi Phất
Ai hiểu rộng lời này
Sẽ an lạc dài lâu.

MỘT TRĂM MƯƠI LĂM

ĐA GIỚI

I. TOÁT YẾU

Bahudhātuka Sutta: the Many Kinds of Elements. The Buddha expounds in detail the elements, the sense bases, dependent origination, and the kinds of situations that are possible and impossible in the world. [Nhiều loại yếu tố. Phật giảng chi tiết về (mười tám) giới, (mười hai) xứ, duyên khởi, và những trường hợp có thể, không thể xảy ra ở đời.]

II. TÓM TẮT

Phật dạy tất cả những sự sợ hãi, thất vọng và hoạn nạn chỉ sinh khởi cho kẻ ngu, không phải cho người hiền trí, cũng như lửa lan từ một ngôi nhà cỏ và đốt nó cháy rụi. Bởi thế, các tỷ kheo hãy phát tâm trở thành người hiền, biết suy tư tìm hiểu. Tôn giả A Nan hỏi thế nào

là hiền. Phật dạy, ấy là khi tỳ kheo thiện xảo về Giới¹, xứ, duyên khởi và về xứ phi xứ. Thiện xảo về Giới là biết rõ mười tám giới (sáu căn sáu trần sáu thức); hoặc sáu giới (bốn đại thêm không, thức); hoặc sáu giới là lạc khổ hỷ ưu xả và vô minh², hoặc dục sân hại, ly dục vô sân bất hại³; ba giới là dục, sắc, vô sắc⁴; hoặc hai giới là hữu vi, vô vi⁵. Xứ có sáu nội ngoại xứ là mắt và sắc tai và tiếng... cho đến ý và pháp⁶. Duyên khởi có 12 nhân duyên. Xứ phi xứ là biết rõ chuyện có thể xảy ra hoặc không thể xảy ra như sau. Không thể có việc người thành tựu chính kiến⁷ mà lại xem các hành là thường, lạc⁸, ngã; phạm năm tội nghịch; đề cao một đạo sư khác. Phạm phu thì có thể phạm những sai lầm này, xem một pháp nào đó là ngã⁹ và giết cha giết mẹ giết A la hán phá tăng hòa hợp và làm thân Phật chảy máu¹⁰ hoặc đề cao một đạo sư khác¹¹. Cũng không thể có chuyện trong một thế giới mà đồng thời xuất hiện hai vị Phật¹², hai vua Chuyển luân. Cũng không thể có chuyện nữ nhân mà có thể thành Phật¹³, Ma vương, Đế Thích, Phạm thiên. Không thể có chuyện do nhân duyên¹⁴ nghĩ, làm, nói ác mà được quả

vui và sinh vào cội lành hay ngược lại. Những điều ngược lại thì có thể xảy ra.

Khi được hỏi tên pháp môn này là gì, Phật dạy nên gọi là Đa giới, hoặc Bốn chuyển¹⁵, Pháp kính, hoặc Trống bát tử, hoặc Vô thượng chiến thắng.

III. CHÚ THÍCH

- (15) Mười tám giới được giải thích chi tiết trong TTD chương 15. Văn tắt, ý giới (*manodhātu*) theo Luận, bao gồm ngũ môn hướng tâm (*pancadvārāvajjana-citta*) và ý thức tiếp thu đối tượng sau khi các giác quan đã nhận biết. Ý thức giới (*manovinnānadhātu*) thì bao gồm mọi loại thức trừ năm thân thức và ý giới. Pháp giới (*dhammadhātu*) bao gồm các loại vi tế sắc không ở trong tầm nhận biết của giác quan, ba tâm uẩn thọ tưởng hành, và Niết bàn. Nó không gồm các quan niệm, ý tưởng trừu tượng, phán đoán, vv. Mặc dù những thứ sau này được gồm trong khái niệm về tâm pháp (đối tượng của tâm), pháp giới chỉ

gồm những gì có tự tính, không bao gồm những gì do tâm tạo nên.

- (12) Lạc và khổ giới là lạc thọ và khổ thọ của thân, hỷ và ưu giới là vui khổ của tâm, xả giới là cảm thọ không vui không khổ. Theo MA, vô minh được đưa vào đây vì nó có vẻ giống với xả giới.
- (13) *Vibhanga* định nghĩa đây là sáu loại tâm (*vitakka*) tương ứng, xem Trung 19, đoạn 2.
- (14) MA giải thích dục là năm uẩn thuộc dục giới, sắc là năm uẩn thuộc sắc giới, vô sắc là bốn uẩn thuộc vô sắc giới.
- (15) MA: hữu vi giới bao gồm mọi pháp do duyên sinh và là tên gọi ám chỉ năm uẩn. Vô vi giới là Niết bàn.
- (16) Mười hai xứ được TTĐ giải thích trong chương 15. Ý xứ bao gồm mọi loại thức và như vậy nó gồm cả bảy giới làm nhiệm vụ của thức. Pháp xứ cũng như pháp giới.
- (17) MA: một người có chính kiến (*ditthisampanno*) là có kiến thuộc đạo, tối thiểu là một thánh đệ tử đã đắc quả dự lưu. Hành

đây cần hiểu là một hành hữu vi, nghĩa là bất cứ pháp duyên sinh nào.

- (8) MA nêu lên rằng một thánh đệ tử chưa chứng A la hán cũng còn có thể xem các hành là lạc với tâm không tương ứng và kiến, nhưng vị ấy không thể giữ cái quan niệm rằng bất cứ hành nào cũng là khả lạc. Mặc dù tướng và ý hành khả lạc có khởi lên trong tâm, vị ấy vẫn phản tỉnh để biết thế là lầm.
- (9) Trong đoạn nói về tự ngã, chữ hành được thay bằng chữ pháp. Theo MA, sở dĩ như vậy vì để bao gồm cả những khái niệm như tướng về kasina vân vân mà phàm phu dễ xem là tự ngã. Nhưng xét sự kiện Niết bàn được mô tả là bất tử và lạc và cũng dễ bị tướng là ngã (xem kinh số 1), nên chữ hành có thể nói chỉ bao gồm các pháp hữu vi, còn chữ pháp thì gồm cả hữu vi và vô vi. Nhưng lối giải thích này không có trong luận giải của luận sư TTD.
- (10) Đoạn này phân biệt phàm phu với thánh đệ tử trên phương diện năm tội nghịch. Theo MA, một thánh đệ tử thì không thể

nào cố ý đoạt bất cứ sinh mạng của chúng sinh nào, nhưng ở đây nêu lên việc giết cha mẹ để nhấn mạnh khía cạnh nguy hiểm của cương vị phạm phu và năng lực của thánh đệ tử.

- (11) Nghĩa là có thể thừa nhận bất cứ ai ngoài Phật làm Vô thượng sư.
- (12) MA: Không thể nào có một vị Phật khác ra đời kể từ thời gian một Bồ tát nhập thai mẹ lần cuối cho đến khi giáo lý của ngài đã hoàn toàn biến mất.
- (13) Lời này chỉ xác quyết rằng một vị Phật toàn giác luôn luôn thuộc nam tánh, nhưng không phủ nhận một người hiện tại là phụ nữ có thể thành Phật trong tương lai. Nhưng muốn thế thì trước hết người ấy phải tái sinh thành nam tử.
- (14) Trong đoạn này, cái câu do nhân ấy do duyên ấy (*tannidāna lappaccayā*) là hết sức quan trọng. Như Phật sẽ cho thấy trong kinh 136, một người phạm ác hành có thể tái sinh lên thiên giới và người làm thiện hành có thể tái sinh vào đạo xứ. Nhưng

trong các trường hợp này, sự tái sinh là do nguyên nhân một nghiệp khác với nghiệp người ấy thường làm. Sự đúng luật sát sao chỉ áp dụng cho nghiệp và quả của nó.

- (15) Bốn chuyển là Giới, Xứ, Duyên sinh và Xứ phi xứ (việc có thể xảy ra, không thể xảy ra.)

IV. KỆ TỤNG

Tất cả những sợ hãi
Thất vọng và tai ương
Chỉ đến cho kẻ ngu,
Không phải cho người trí.

Như từ căn lều cỏ
Dù đẹp xinh kiên cố
Một đóm lửa nổi lên
Cũng đốt tan tành nó

Bởi thế, hãy quyết tâm
Trở thành một người hiền
Biết suy tư tìm hiểu
Đây là lời Phật dạy.

Hiền trí là thiện xảo
Về Giới, xứ, duyên khởi
Việc có thể xảy ra
Và không thể xảy ra.

Giới là mười tám giới:
Mắt sắc và nhãn thức
Ý, pháp và ý thức
Cộng thành mười tám giới.

Lại có sáu loại giới
Bốn đại thêm không, thức
Biết rõ các thứ ấy
Là thiện xảo về giới.

Lạc khổ hỉ ưu xả
Cuối cùng thêm vô minh
Là sáu giới thuộc tâm
Các tỳ kheo nên biết.

Dục, sắc và vô sắc
Đây gọi là ba giới
Hữu vi và vô vi

Đây gọi là hai giới.

Xứ gồm sáu trong ngoài
Con mắt và hình sắc
Lỗ tai và âm thanh
Cho đến ý và pháp.

Thiện xảo về duyên khởi:
Đây có tức kia có
Đây sinh thì kia sinh
Đây không thì kia không

Đây diệt, kia cũng diệt.
Do vô minh, sinh hành,
Do hành sinh, thức sinh
Do thức, danh sắc sinh

Do danh sắc, sáu nhập
Do sáu nhập, có xúc
Do xúc mà có thọ
Do thọ mà có ái

Do ái mà có thủ
Do thủ mà có hữu

Do hữu mà có sinh
Do sinh có già chết
Sầu bi khổ não ưu.

Vô minh diệt hành diệt
Hành diệt thì thức diệt
Thức diệt, danh sắc diệt
Cho đến già chết diệt

Đây là sinh và diệt
Của toàn đồng khổ này.
Tỳ kheo biết như vậy
Thiện xảo về duyên sinh.

Thiện xảo Xứ phi xứ
Là tỳ kheo biết rõ
Chuyện có thể xảy ra
Và không thể xảy ra:

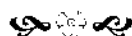
Thành tựu chính tri kiến
Thì không thể quan niệm
Có thường, lạc, và ngã
Trong các pháp hữu vi;
Hoặc phạm năm tội nghịch;
Đề cao đạo sư khác.

Cũng không thể có chuyện
Đồng thời, trên thế giới
Xuất hiện hai vị Phật,
Hai Chuyển luân thánh vương.

Cũng không thể có chuyện
Nữ nhân mà thành Phật,
Thành Ma vương, Đế thích
Hoặc vua trời Phạm thiên.

Cũng không thể có chuyện
Do nghĩ, nói, làm, ác
Mà được quả an vui
Và sinh vào cõi lành
Do nghĩ nói làm thiện
Mà gặp quả đau khổ
Và sinh vào đọa xứ.
Việc có thể xảy ra
Là những điều ngược lại.

Kinh này tên Đa giới
Hoặc Pháp kính, Bốn chuyển
Hoặc tên Trống bát tử
Tỳ kheo hãy thọ trì.



MỘT TRĂM MƯỜI SAU

THÔN TIÊN ISIGILISATTA ¹

I. TOÁT YẾU

Isigili Sutta - Isigili

The Gullet of the Seers. An enumeration of the names and epithets of paccekabuddhas who formerly dwelt on the mountain Isigili.

[Vật nuốt những vị tiên. Kể ra tên và đặc điểm các vị độc giác trước kia đã cư trú trên núi Thôn tiên.]

II. TÓM TẮT

Khi ở thành Vương Xá, trên núi Isigili, Phật chỉ cho các tỳ kheo những ngọn núi vây quanh thành, là núi Vebhàra² (Phụ trọng), Pandava

(Bạch thiện), núi Vepulla (Quảng phổ), núi Gijjhakùta (Linh thúu) và dạy chúng: Những núi này xưa kia có tên khác, nay tên khác, duy chỉ ngọn núi Isigilì thì xưa nay vẫn vậy. Phật kể lại lịch cái tên này như sau. Thuở xa xưa có năm trăm vị Độc giác Phật³ sống trong núi này một thời gian khá dài. Họ được thấy đi vào trong núi rồi không thấy trở ra, nên quần chúng đã bảo nhau: Ngọn núi này đã nuốt những ản sĩ (Ime isi gilatiti)⁴. Do vậy nó có tên là Thôn tiên. Và Phật kể danh xưng mười ba vị Phật độc giác đã trú lâu ngày trong núi ấy: Arittha, Uparittha, Tagarasikhi⁵, Yasassi, Sudassana, Piyadassi, Gandhàra, Pindola, Upàsabha, Nitha, Tatha, Sutavà và Bhàvitatta⁶. Ngoài ra còn nhiều vị độc giác và ản sĩ khác nữa. Họ là những tinh hoa của hữu tình đã nhổ mũi tên khổ và dứt sạch tham ái, tự mình chứng đắc giải thoát, những vị đã đoạn tận tái sinh, từ bỏ chấp thủ nguồn gốc của đau khổ, đánh bại quân ma, những bậc vô cấu đoạn trừ tai nạn, có can đảm phi thường, thọ thân sau chót, đã đoạn hữu kết sử, đã thắng mọi chiến trận, đã đạt đến Niết bàn.

III. CHÚ THÍCH

- (1) Ở Tích Lan kinh này được tụng thường xuyên làm kinh cầu an.
- (2) Núi này và núi sau đó là những ngọn núi bao quanh thành Vương xá.
- (3) Độc giác Phật là một vị tự mình đạt giác ngộ giải thoát không nhờ Pháp do Phật giảng. Vị ấy không thể giảng dạy Pháp cho người và cũng không thể thiết lập nền giáo lý. Độc giác Phật chỉ xuất hiện vào thời trên thế gian không còn có Phật pháp.
- (4) Hán dịch là thôn tiên, trong đó *thôn* là nuốt trộng.
- (5) Tagarasikhin được nhắc đến trong Ud 5 và SN 3.
- (6) Nanamoli nhận xét rằng nếu không có luận giải thì thật rất khó mà phân biệt tên riêng và đặc điểm của các vị Phật độc giác.

IV. KỆ TỤNG

Khi ở thành Vương xá
Từ đỉnh núi Thôn tiên

Phật chỉ các ngọn núi
Vây quanh thành Vương xá:

Vebhàra (Phụ trọng)
Pandava (Bạch thiện)
Vepulla (Quảng phổ)
Gijjhakùta (Linh thúu)

Những núi này xưa kia
Đều mang những tên khác
Duy có tên Thôn tiên
Trước sao nay vẫn vậy.

Do đâu có tên này
Là l-si-gi-li (Thôn tiên)?
Xưa năm trăm Độc giác
Tu trong này khá lâu.

Họ đã vào trong núi
Rồi không thấy trở ra
Nên quần chúng bảo nhau:
Núi này nuốt (*thôn*) ăn sī.

Và Phật kể danh xưng

Mười ba vị độc giác
Đã trú trong núi ấy
Cùng nhiều ẩn sĩ khác.

Họ là những tinh hoa
Của tất cả hữu tình
Đã nhớ mùi tên khổ
Và dứt sạch tham ái;

Đã tự mình chứng đắc,
Đã đoạn tận tái sinh
Đã từ bỏ chấp thủ
Nguồn gốc của khổ đau;

Đã đánh bại quân ma,
Đã đoạn trừ tai nạn
Có can đảm phi thường
Thọ hình hài sau chót

Những con người vô cầu
Đã đoạn hữu kết sử,
Đã thắng mọi chiến trận
Đã đạt đến Niết bàn.

MỘT TRĂM MƯỜI BẢY

ĐẠI TỬ THẬP

I. TOÁT YẾU

Mahàcattàrisaka Sutta: The Great Forty.

The Buddha defines the factors of the Noble Eightfold Path and explains their inter-relationships. [Số bốn mươi vĩ đại. Phật định nghĩa các chi của thánh đạo tám ngành và giải thích tương quan giữa các chi phần ấy.]

II. TÓM TẮT

Phật dạy các tỳ kheo về Định của bậc thánh¹, cùng những yếu tố hỗ trợ cho định, gồm bảy chính còn lại trong Bát chính đạo là Chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mạng, chính tinh tiến và chính niệm.

1. Về Chính kiến:

a/ Chính kiến là yếu tố dẫn đạo², biết phân biệt giữa chính kiến và tà kiến thì gọi là chính kiến³. Tà kiến là không tin có bố thí, nhân quả, đời này đời sau, cha mẹ, thánh hiền.

b/ Chính kiến gồm hai, là hữu lậu và vô lậu. Hữu lậu là loại chính kiến thuộc thế gian, thuộc phước báo, chấp thủ⁴ như tin có bố thí vân vân, ngược với tà kiến nói trên. Còn chính kiến vô lậu⁵ là cái thấy thuộc đạo nơi người đã thuần thực trong thánh đạo, có vô lậu tâm, thánh tâm.

c/ Ai tinh tấn đoạn trừ tà kiến thành tựu chính kiến, gọi là chính tiến. Ai chính niệm đoạn trừ tà kiến, an trú chính kiến, gọi là chính niệm. Vậy có ba yếu tố xoay quanh chính kiến, đó là chính kiến, chính tinh tiến và chính niệm⁶.

2. Về chính tư duy:

a/ Chính kiến đi hàng đầu⁷: Biết phân biệt giữa chính tư duy và tà tư duy gọi là chính

kiến. Tà tư duy là tư duy có dục, sân, hại. Chính tư duy là tư duy ly dục, vô sân, bất hại⁸.

b/ Chính tư duy có hai loại, hữu lậu và vô lậu. Hữu lậu là chính tư duy ly dục vô sân bất hại nói trên. Vô lậu là chính tư duy siêu thế, thuộc bậc thánh, thuộc đạo⁹.

c/ Tinh tiến đoạn trừ tà tư, thành tựu chính tư, gọi là chính tiến. Chính niệm đoạn trừ tà tư, an trú chính tư, gọi là chính niệm. Như vậy cũng có ba yếu tố xoay quanh chính tư duy, là chính kiến, chính tinh tiến và chính niệm¹⁰.

3. Về chính ngữ:

a/ Cần có chính kiến để phân biệt tà ngữ và chính ngữ. Tà ngữ là nói láo, hai lưỡi, ác khẩu, phù phiếm.

b/ Chính ngữ có hai loại là hữu lậu vô lậu. Chính ngữ hữu lậu là từ bỏ bốn ác khẩu nghiệp nói trên, đem lại phước báo. Chính ngữ vô lậu là sự viễn ly bốn loại tà ngữ nơi một bậc thánh có tâm siêu thế, thuộc đạo¹¹.

c/ Tinh tiến trừ tà ngữ, thành tựu chính ngữ, gọi là chính tinh tiến. Chính niệm đoạn trừ

tà ngữ, an trú chính ngữ, gọi là chính niệm. Vậy về chính ngữ cũng có ba yếu tố xoay quanh, là chính kiến, chính tiến, chính niệm.

4. Về Chính nghiệp:

a/ Chính kiến cũng đi trước để biết phân biệt giữa tà nghiệp và chính nghiệp. Tà nghiệp là sát đạo dâm.

b/ Chính nghiệp cũng có hai loại, hữu lậu, thuộc phước báo, là từ bỏ ba tà nghiệp nói trên. Vô lậu là chính nghiệp thuộc siêu thế, thuộc đạo, sự viên ly ba thân ác hành nơi một bậc thánh.

c/ Ai tinh tiến đoạn trừ tà nghiệp, thành tựu chính nghiệp, gọi là tinh tiến. Chính niệm đoạn trừ tà nghiệp an trú chính nghiệp, gọi là chính niệm. Như vậy về chính nghiệp cũng có ba yếu tố khác xoay quanh là chính kiến, chính tinh tiến và chính niệm như trên.

5. Về chính mạng:

a/ Chính kiến cũng đi trước để phân biệt giữa tà mạng và chính mạng. Tà mạng nơi tỳ

kheo là lừa đảo, nói mê ly, hiện tướng, gian trá, lấy lợi cầu lợi¹².

b/ Chính mạng cũng có hai, hữu lậu và vô lậu. Từ bỏ tà mạng là chính mạng hữu lậu thuộc phước báo. Viễn ly tà mạng nơi vị tu tập thánh đạo, có vô lậu tâm, gọi là chính mạng siêu thế, thuộc đạo.

c/ Ba yếu tố xoay quanh chính mạng cũng như trên.

6. Đại tứ thập:

Chính kiến đi hàng đầu, vì nhờ có chính kiến mà sinh chính tư duy¹³, do chính tư duy có chính ngữ, do chính ngữ có chính nghiệp, do chính nghiệp có chính mạng, do chính mạng có chính tinh tiến, do chính tinh tiến có chính niệm, do chính niệm có chính định, do chính định có chính trí, do chính trí có chính giải thoát. Như vậy là đạo lộ của hữu học gồm tám chi và của A la hán gồm mười chi¹⁴.

Ở đây, trước tiên là chính kiến; Nơi người có chính kiến, tà kiến được từ bỏ, và những bất thiện do duyên tà kiến cũng được loại trừ.

Những thiện pháp do chính kiến phát sinh được tu tập cho đến viên mãn... Nơi người có chính giải thoát, tà giải thoát và những bất thiện do tà giải thoát được từ bỏ, các thiện pháp do chính giải thoát phát sinh được tu tập cho đến viên mãn. Vậy có hai mươi thiện phần, hai mươi bất thiện¹⁵, gọi là đại pháp môn bốn mươi.

Đại pháp môn này đã được chuyển vận không bị chặn đứng bởi bất cứ sa môn bà la môn nào trên thế giới, vì nếu ai bác bỏ nó ngay trong hiện tại sẽ bị chỉ trích với mười mệnh đề hợp pháp rằng: Bác bỏ chính kiến tức là xem các sa môn bà la môn có tà kiến đáng được tôn trọng, cúng dường... Bác bỏ chính giải thoát tức là xem các sa môn bà la môn tà giải thoát là đáng tôn trọng cúng dường. Ngay những người theo Vô nhân luận, hư vô luận như hai bậc thầy sống ở Okkala là Vassa và Bhanna¹⁶, cũng không nghĩ pháp môn này là đáng chỉ trích.

III. CHÚ THÍCH

- (1) *Ariyam sammā samādhim sa-upanīsam saparikkhāram*. MA giải thích chữ thánh ở

đây có nghĩa là siêu thế, và nói đây là định thuộc đạo lộ siêu thế. Những điều kiện, chỗ dựa của nó là bảy đạo chi kia, như sẽ được hiển thị.

- (2) *Pubhangama*: tiên phong. MA nói hai loại chính kiến đi tiên phong là chính kiến thuộc tuệ tra tầm các hành là vô thường khổ vô ngã; và chính kiến thuộc đạo khởi lên như là quả của tuệ quán đưa đến sự đoạn tận nhiễm ô. Chính kiến thuộc tuệ làm tiên phong dường như được hiển thị trong đoạn 4, 10, 16, 22 và 28; chính kiến thuộc đạo làm tiên phong được nói trong đoạn 34, 35.
- (3) Lời này gợi ý rằng muốn có được chính kiến về bản chất của thực tại thì trước hết phải biết phân biệt giữa tà giáo và chính giáo về bản chất vạn pháp. Theo MA đây là chính kiến thuộc tuệ, cái tuệ quán liễu tri tà kiến đối với một đối tượng là nhờ đi sâu vào tính vô thường khổ vô ngã của nó, và chính kiến là nhờ thi thố nhiệm vụ liễu tri ấy và nhờ đánh tan hoài nghi.
- (4) Đây là chính kiến thế gian, một công đức

đưa đến tái sinh tốt đẹp nhưng tự mình nó thì không đủ để vượt ra ngoài cõi hữu.

- (5) Định nghĩa này cho chính kiến siêu thế là tuệ giác bát nhā được tìm thấy trong các điều kiện đưa đến giác ngộ như là một căn, lực, giác chi và đạo chi. Chỗ khác, như kinh 141, chính kiến thuộc đạo được định nghĩa là tri kiến về Bốn chân lý. Ta có thể nói hiểu rõ khái niệm bốn chân lý là chính kiến thế gian, còn chính kiến xuất thế là sự thâm nhập 4 đế bằng đạo lộ thực chứng Niết bàn.
- (6) MA: Chúng đi kèm chính kiến làm hàng đầu. Chính tinh tấn và chính niệm câu hữu với chính kiến siêu thế; chính kiến thuộc tuệ là tiên phong của chính kiến siêu thế.
- (7) MA giải thích đây là chính kiến thuộc tuệ, liễu tri chính tư duy qua nhiệm vụ của nó và bằng cách dẹp trừ hoang mang. Nhưng dường như vấn đề ở đây là cốt phân biệt rõ hai loại ý hành hay tư duy.
- (8) Đây là định nghĩa chuẩn về chính tư duy kể như một trong bát chính đạo, xem Trung 141.

- (9) Trong định nghĩa này, tư duy (*sankappa*) dòng nghĩa với tâm (*vitakka*), được giải thích xa hơn nữa là yếu tố đưa đến định an chỉ nhờ hướng tâm và dán chặt tâm trên đối tượng của nó. Về tâm kể như ngữ hành, xem Trung 44.
- (10) MA: Lời này chỉ nói đến các pháp câu hữu với chính tư duy siêu thế. Trong giai đoạn chuẩn bị tu tập, thì ba chính tư duy thế gian khởi lên riêng rẽ, nhưng ở sát na đạo lộ siêu thế, một ý hành duy nhất khởi lên cắt đứt cả ba tà tư duy. Vậy chính tư duy siêu thế cũng có thể mô tả là tư duy về tử bổ hay ly dục, vô sân và bất hại. Cũng vậy với chính ngữ vân vân.
- (11) Trong khi chính ngữ thế gian được thực hành theo bốn kiểu tùy loại tà ngữ phải tránh, vào sát na thuộc đạo lộ siêu thế, một yếu tố chính ngữ duy nhất làm cả bốn nhiệm vụ cắt đứt khuynh hướng đối với bốn loại tà ngữ. Cũng vậy với chính nghiệp.
- (12) Với tỳ kheo, có những cách bất chính

khi xin nhu yếu phẩm được nói trong TTD
I. MA nói các cách xin đề cập trong kinh không phải là loại tà mạng duy nhất, tà mạng này bao hàm bất cứ kiểu kiếm sống nào vi phạm giới luật Phật chế. Tăng chi 5 kể năm loại tà mạng của cư sĩ là buôn bán khi giới, chúng sinh, thịt, rượu và độc chất.

- (13) MA giải thích rằng với một người đã có chính kiến thuộc đạo thì đương nhiên sẽ có chính tư duy thuộc đạo; cũng thế người có chính kiến thuộc quả thì chính tư duy thuộc quả cũng xuất hiện. Tương tự với các chi phần kế tiếp ngoại trừ hai cái cuối đề cập đạo lộ siêu thế.
- (14) Hai yếu tố mà A la hán có thêm là chính trí (có thể xem là trí hồi quan rằng mình đã phá hủy các nhiễm ô) và chính giải thoát, cái kinh nghiệm thân chứng rằng tâm đã giải thoát tất cả ô nhiễm.
- (15) Hai mươi thiện là mười chính và các thiện pháp phát xuất từ mỗi chính; còn hai mươi bất thiện là mười tà và các bất thiện pháp phát xuất từ mỗi tà. Do đây có tên Đại tứ thập.

- (16) MA chỉ nói hai vị này là những người sống ở xứ Okkala.

IV. KỆ TỤNG

Phật dạy các tỳ kheo
Về Định của bậc thánh
Cùng cận duyên, tư trợ
(những yếu tố giúp vào)
Gồm bảy chính còn lại
Trong con đường Bát chính.

1. Chính kiến đi hàng đầu:
Biết phân biệt tà, chính
Thì gọi là chính kiến.
Tà kiến là không tin
Có bố thí, nhân quả
Đời này và đời sau
Cha mẹ và hiền thánh.

Chính kiến gồm hai loại
Thế gian và xuất thế
Chính kiến thuộc thế gian
Ngược tà kiến nói trên.

Thế gian là hữu lậu
Thuộc phước báo, chấp thủ
Còn chính kiến vô lậu
Thuộc thánh đạo, thánh tâm.

Siêng đoạn trừ tà kiến
Và thành tựu chính kiến
Gọi là chính tinh tiến;
Tâm chuyên nhất một niệm
Đoạn tà, tu chính kiến
Được gọi là chính niệm.
Chính kiến, tinh tiến, niệm
Đi kèm theo chính kiến
Trong thánh chính định này.

2. Muốn có chính tư duy
Trước hết cần chính kiến
Biết thế nào tà tư
Và thế nào chính tư.

Tà tư duy: tư tưởng
Có dục, sân và hại.
Chính tư duy ly dục
Vô sân và bất hại.

Chính tư duy có hai
Hữu lậu và vô lậu
Hữu lậu là tư duy
Lìa đục sâu và hại
Vô lậu là siêu thế
Tư duy thuộc thánh đạo

Siêng trừ tà tư duy
Thành tựu chính tư duy
Gọi là chính tinh tiến;
Tâm chuyên nhất một niệm
Bỏ tà, tu tập chính
Được gọi là chính niệm.
Chính kiến, tinh tiến, niệm
Đi kèm chính tư duy
Trong thánh chính định này.

3. Chính ngữ cần chính kiến
Phân biệt tà, chính ngữ.
Tà nói dối, hai lưỡi
Ác khẩu và phù phiếm.
Tử bỏ bốn tà ngữ
Sẽ đem lại phước báo

Đây chính ngữ thế gian.
Còn Chính ngữ vô lậu
Là viễn ly bốn tà
Thuộc đạo tâm, siêu thế.

Siêng loại trừ tà ngữ
Và thực hành chính ngữ
Gọi là chính tinh tiến;
Tâm chuyên nhất một niệm
Bỏ tà, tu tập chính
Được gọi là chính niệm.
Chính kiến, tinh tiến, niệm
Đi kèm theo chính ngữ
Trong thánh chính định này.

4. Chính nghiệp cũng như trên
Cần trước tiên chính kiến
Phân biệt tà, chính nghiệp:
Tà nghiệp sát đạo tâm
Từ bỏ sát đạo tâm
Là Chính nghiệp hữu lậu
Sẽ được hưởng phước báo.
Còn chính nghiệp vô lậu

Là viên ly ác hành
Thuộc đạo tâm, siêu thế.

Siêng loại trừ tà nghiệp
Và thực hành chính nghiệp
Gọi là chính tinh tiến;
Tâm chuyên nhất một niềm
Bỏ tà, tu tập chính
Được gọi là chính niệm.
Chính kiến, tinh tiến, niệm
Đi kèm theo chính nghiệp
Trong thánh chính định này.

5. Chính mạng cần chính kiến
Phân biệt tà, chính mạng:
Lừa đảo, nói mê ly,
Hiện tướng và gian trá
Cùng lấy lợi cầu lợi
Năm cách khát thực ấy
Được gọi là tà mạng
Nơi một vị tỳ kheo.
Từ bỏ tà mạng ấy
Là chính mạng hữu lậu

Sự viễn ly tà mạng
Nơi vị tu thánh đạo,
Là chính mạng siêu thế.

Siêng loại trừ tà mạng
Và thực hành chính mạng
Gọi là chính tinh tiến;
Tâm chuyên nhất một niệm
Bỏ tà, tu tập chính
Được gọi là chính niệm.
Chính kiến, tinh tiến, niệm
Đi kèm theo chính mạng
Trong thánh chính định này.

6. Trong đạo lộ hữu học
(với tám chi thánh đạo)
Hoặc đạo A la hán
(với mười chi thánh đạo)
Chính kiến cũng dẫn đầu:
Do vì có chính kiến
Mà có chính tư duy
Do chính tư, chính ngữ,
Do chính ngữ, chính nghiệp,

Do chính nghiệp, chính mạng
Do chính mạng, chính tiến
Do chính tiến, chính niệm
Do chính niệm, chính định
Do chính định, chính trí
Và do chính trí này
Mà có chính giải thoát.

Trước tiên là chính kiến
Nơi người có chính kiến
Tà kiến được từ bỏ
Và những pháp bất thiện
Do tà kiến sinh ra
đồng thời được loại trừ
Tất cả các thiện pháp
Phát xuất từ chính kiến
Được tu tập viên mãn.

(Với chín pháp còn lại
Chính tư duy...giải thoát
Cũng triển khai như trên
Chiếu theo đây nên biết.)

Có hai mươi thiện phần
Và hai mươi bất thiện
Trong đại pháp bốn mươi
Được chuyển vận bất tuyệt
Bất cứ ai trên đời
Cũng không thể chận đứng.
Nếu có ai bác nó
Sẽ bị chỉ trích ngay
Với lý luận hợp pháp:
Ông bài xích chính kiến
Tức xem đáng tôn thờ
Những kẻ có tà kiến
Cho đến Chính giải thoát
Nếu ông bài xích nó
Tức xem đáng tôn thờ
Những kẻ tà giải thoát.
Ngay người Vô nhân luận
Cũng ngán pháp môn này.



MỘT TRĂM MƯỜI TÁM

NHẬP TỨC XUẤT TỨC NIỆM

I. TOÁT YẾU

Ànàpànasati Sutta: Mindfulness of Breathing

An exposition of sixteen steps in mindfulness of breathing and of the relation of this meditation to the four foundations of mindfulness and the seven enlightenment factors. [Trình bày 16 bước trong pháp niệm hơi thở, tương quan giữa thiền pháp này với Bốn niệm xứ và Bảy giác chi.]

II. TÓM TẮT

Vào lễ tự tứ¹ đêm rằm, Phật ngồi giữa trời được vây quanh bởi một đại chúng gồm những vị thượng thủ danh tiếng. Ngài đưa mắt nhìn quanh rồi khen hội chúng này thật toàn hảo, đã đắc quả từ Dự lưu đến A la hán, hoặc là những vị chuyên tu thiền bốn niệm xứ cho đến

bát thánh đạo. Ngài tuyên bố sẽ ở lại đây (Xá vệ) cho đến tháng tư lễ Komudi². Những tỳ kheo tại địa phương đến quy tụ để hành thiền. Họ chuyên tâm tu tập bốn phạm trú, tu tưởng bất tịnh, tưởng vô thường, hoặc tu niệm hơi thở vô ra.

Pháp môn niệm hơi thở này, nếu được tu tập viên mãn, sẽ đưa đến kết quả lớn là viên mãn bốn niệm xứ. Do viên mãn bốn niệm xứ mà bảy giác chi được viên mãn. Do bảy giác chi viên mãn mà mình giải thoát được viên mãn.

Như thế nào tu niệm hơi thở được viên mãn sẽ có kết quả lớn, công đức lớn? Vị tỳ kheo đi đến chỗ trống, ngồi kiết già lưng thẳng an trú chính niệm trước mặt. Chính niệm, vị ấy thở vô, chính niệm vị ấy thở ra.

Thở vô dài, vị ấy biết tôi thở vô dài. Hay thở ra dài, vị ấy biết tôi thở ra dài. Hay thở vô ngắn, vị ấy biết tôi thở vô ngắn. Hay thở ra ngắn, vị ấy biết tôi thở ra ngắn. Vị ấy tập: Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô. Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra. Vị ấy tập: An tịnh thân

hành, tôi sẽ thở vô. An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra.³

Vị ấy tập: Cảm giác hỉ thọ⁴, tôi sẽ thở vô. Cảm giác hỉ thọ, tôi sẽ thở ra. Vị ấy tập: Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô. Cảm giác lạc thọ⁵, tôi sẽ thở ra. Vị ấy tập: Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô. Cảm giác tâm hành⁵, tôi sẽ thở ra. Vị ấy tập: An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô. An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra.

Vị ấy tập: Cảm giác về tâm⁶, tôi sẽ thở vô. Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra. Vị ấy tập: Với tâm hân hoan⁶, tôi sẽ thở vô. Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra. Vị ấy tập: Với tâm định tĩnh⁶, tôi sẽ thở vô. Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra. Vị ấy tập: Với tâm giải thoát⁶, tôi sẽ thở vô. Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra.

Vị ấy tập: Tùy quán vô thường, tôi sẽ thở vô⁷. Tùy quán vô thường, tôi sẽ thở ra. Vị ấy tập: Tùy quán ly dục, tôi sẽ thở vô. Tùy quán ly dục, tôi sẽ thở ra. Vị ấy tập: Tùy quán tịch diệt, tôi sẽ thở vô. Tùy quán tịch diệt, tôi sẽ thở ra. Vị ấy tập: Tùy quán xả ly, tôi sẽ thở vô. Tùy quán xả ly, tôi sẽ thở ra.

Bốn pháp đầu, trong khi quán thân thể⁸ như là thân thể, vị tỷ kheo nhiệt tâm, tỉnh giác, chính niệm để điều phục tham ưu ở đời. Khi quán cảm thọ⁹ như là cảm thọ với bốn pháp tiếp theo, vị tỷ kheo nhiệt tâm, tỉnh giác, chính niệm để điều phục tham ưu ở đời. Với nhóm bốn pháp thứ ba, trong khi quán tâm trên tâm¹⁰, vị tỷ kheo nhiệt tâm, tỉnh giác, chính niệm để điều phục tham ưu¹¹ ở đời. Trong khi quán pháp trên các pháp với nhóm bốn pháp thứ tư cũng vậy. Như vậy là bốn niệm xứ được viên mãn nhờ quán hơi thở vô ra.

Bảy giác chi¹²: Trong khi tỷ kheo tùy quán thân trên thân, *niệm* giác chi phát sinh và đi đến viên mãn. Nhờ tư duy thẩm sát trong khi có chính niệm¹³, *trạch pháp* giác chi sinh khởi và đi đến viên mãn. Trong khi thẩm sát pháp ấy, sự tinh tấn không thụ động khởi lên gọi là *tinh tấn giác chi*, và khi tinh tấn giác chi viên mãn thì *hỷ* phi vật chất sinh khởi. Tâm hoan hỷ đi đến viên mãn sẽ khiến thân tâm *khinh an*, là khinh an giác chi. Khi tâm được khinh an, an lạc, sẽ đưa đến *định* giác chi, và với tâm định tĩnh thì dễ nhìn sự vật với thái độ

xả, đây là xả giác chi. Đối với ba nhóm còn lại là thọ, tâm, pháp cũng thế.

Minh giải thoát: Bảy giác chi được tu tập viên mãn khiến cho minh giải thoát được viên mãn là vì cả bảy giác chi đều liên hệ đến viên ly, ly tham, diệt, xả ly.

III. CHÚ THÍCH: Niệm hơi thở vô ra

- (1) *Pavàranà* lễ tự tứ, là lễ kết thúc an cư mùa mưa, trong lễ này các tỳ kheo thỉnh cầu lẫn nhau giáo giới, chỉ lỗi cho mình.
- (2) *Komudì* là ngày rằm tháng Kattika, tháng thứ tư mùa mưa; nó được gọi như vậy vì vào mùa ấy hoa kumuda (hoa súng) nở.
- (3) Đoạn bốn pháp đầu được giải thích trong kinh số 10, chỉ khác đoạn này ở chỗ thêm ví dụ. Vì đã giải thích bốn niệm xứ quán về hơi thở trong TTĐ nên ở MA, Luận sư Buddhaghosa chỉ nói đọc giả tham khảo luận TTĐ. Bốn chú thích sau đều rút từ TTĐ VIII.
- (4) Người ta kinh nghiệm hỉ thọ theo hai cách: nhờ đạt hai thiền đầu trong đó có mặt hỉ,

hành giả cảm thọ hỉ theo kiểu khinh khoái. Cách thứ hai là nhờ xuất khỏi thiền ấy và quán sát hỉ cũng phải bị hoại diệt, như vậy hành giả được hỉ theo kiểu tuệ giác.

- (5) Cũng phương pháp giải thích ấy áp dụng cho mệnh đề hai và ba, ngoại trừ mệnh đề hai bao hàm ba thiền dưới còn mệnh đề ba bao hàm cả bốn thiền. Tâm hành là tưởng và thọ được an tịnh nhờ tuần tự phát triển các tầng mức cao hơn về tịnh chỉ và tuệ quán.
- (6) Cảm thọ về tâm cần hiểu là nhờ bốn thiền. Khiến tâm hân hoan là hoặc đắc hai thiền đầu có hỉ hoặc đi sâu vào hai thiền bằng tuệ quán để thấy chúng vô thường, vân vân. Khiến tâm định tĩnh ám chỉ hoặc định chứng thuộc thiền, hoặc sự tập trung chốc lát (sát na định) khởi lên cùng với tuệ quán. Khiến tâm giải thoát có nghĩa là giải thoát tâm khỏi các chướng ngại và các thiền chi thô nhờ các định chứng cao dần, và khỏi các nhận thức sai lầm nhờ tri kiến thuộc tuệ.

- (7) Đoạn bốn pháp này hoàn toàn đề cập tuệ giác, không giống ba đoạn trước đề cập cả chỉ lẫn quán. Quán ly tham và quán đoạn diệt có thể hiểu là tuệ quán đi sâu vào tính vô thường của các hành, và là đạo lộ siêu thế chứng Niết bàn ly dục (*viràga*) và chấm dứt khổ đau. Quán từ bỏ là sự từ bỏ nhiễm ô nhờ tuệ và sự thể nhập Niết bàn nhờ đạo.
- (8) Hơi thở ra vào cần được xem như phong đại làm nên thân thể trong bốn đại. Nó cũng cần được hiểu là xúc xứ trong các pháp thuộc về thân (vì đối tượng chú ý là sự chạm xúc của hơi gió ra vào nơi cửa mũi).
- (9) MA giải thích *sàdhuka manasikàra* (tác ý một cách sát nút) tự nó không phải là cảm giác thực, mà đây chỉ nói ẩn dụ. Trong đoạn bốn pháp thứ hai, cảm thọ thực thụ là lạc thọ nói trong câu hai và cảm giác bao hàm trong chữ tâm hành trong câu ba và bốn.
- (10) MA: Mặc dù thiền giả lấy tướng hơi thở vô ra làm đề mục tu, vị ấy vẫn được xem là

đang quán tâm như là tâm, vì đang duy trì tâm mình trên đối tượng bằng cách đánh thức hai tâm pháp là chính niệm và tỉnh giác.

- (11) MA: Tham và ưu là hai triền cái đầu tức dục và sân, và do vậy tiêu biểu sự quán các tâm pháp khởi đầu bằng năm triền cái. Vị ấy từ bỏ được triền cái nhờ quán vô thường, ly tham, đoạn diệt, từ bỏ, và đi đến kết quả là nhìn đối tượng với tâm xả.
- (12) MA nói đoạn kinh này hiển thị các giác phần cùng hiện hữu trong từng sát na tâm khi tu thiền quán.
- (13) MA: Chính niệm theo dõi hơi thở là thuộc thế gian; chính niệm thế gian này làm hoàn hảo nền tảng chính niệm thế gian; nền tảng chính niệm thế gian kiện toàn các đạo chi siêu thế; và các đạo chi siêu thế làm viên mãn chính trí và giải thoát, nghĩa là quả và Niết bàn.

IV. KỆ TỤNG:

Đêm trăng rằm tự tứ

Đức Phật ngồi giữa trời

Với đại chúng vây quanh
Toàn thượng thủ danh tiếng.

Ngài đưa mắt nhìn quanh
Khen hội chúng toàn hảo
Gồm nhiều vị La hán
Tối thiểu cũng Dự lưu.

Ngài cho đại chúng biết
Như Lai sẽ lưu lại
Tại thành Xá vệ này
Đến rằm tháng tư sau.

Khi được biết tin ấy
Những tỳ kheo địa phương
Quy tụ lại hành thiền
Theo lời Phật chỉ dạy.

Hoặc tu bốn phạm trú
Hoặc tu tướng bất tịnh
Hoặc tu tướng vô thường
Hoặc tu niệm hơi thở

Phật dạy pháp môn này

Nếu tu tập viên mãn
Sẽ có kết quả lớn:
Viên mãn bốn niệm xứ
Kiện toàn bảy giác chi
Cho đến mình giải thoát.

Pháp quán niệm hơi thở
Gồm mười sáu đề mục
Về thân thọ tâm pháp
Cách tu tập như sau.

Tỳ kheo chọn chỗ vắng
Ngồi kiết già lưng thẳng
An trú niệm trước mặt
Tĩnh giác, thở vô ra.

Hơi vô dài, rõ biết
Hơi ra dài, rõ biết
Hơi thở ngắn cũng vậy
Cảm giác toàn thân,
tôi sẽ thở vô,
Cảm giác toàn thân,
tôi sẽ thở ra.

An tịnh thân hành,
tôi sẽ thở vô
An tịnh thân hành,
tôi sẽ thở ra.
Như vậy vị ấy tập
Bốn quán niệm về *Thân*.

Cảm giác hỉ thọ,
tôi sẽ thở vô.
Cảm giác hỉ thọ,
tôi sẽ thở ra.
Cảm giác lạc thọ,
tôi sẽ thở vô.
Cảm giác lạc thọ,
tôi sẽ thở ra.
Cảm giác tâm hành,
tôi sẽ thở vô
Cảm giác tâm hành
tôi sẽ thở ra.
An tịnh tâm hành
tôi sẽ thở vô
An tịnh tâm hành

tôi sẽ thở ra.
Như vậy vị ấy tập
Bốn quán niệm về *Thọ*.

Cảm giác về tâm
tôi sẽ thở vô
Cảm giác về tâm
tôi sẽ thở ra.
Với tâm hân hoan
tôi sẽ thở vô
Với tâm hân hoan
tôi sẽ thở ra.
Với tâm định tĩnh
tôi sẽ thở vô
Với tâm định tĩnh
tôi sẽ thở ra.
Với tâm giải thoát
tôi sẽ thở vô
Với tâm giải thoát
tôi sẽ thở ra.
Như vậy vị ấy tập
Bốn quán niệm về *Tâm*.
Tùy quán vô *thường*

tôi sẽ thở vô
Tùy quán vô thường
tôi sẽ thở ra.
Tùy quán *ly dục*
tôi sẽ thở vô
Tùy quán ly dục
tôi sẽ thở ra.
Tùy quán *tịch diệt*
tôi sẽ thở vô
Tùy quán tịch diệt
tôi sẽ thở ra.
Tùy quán xả ly
tôi sẽ thở vô
Tùy quán xả ly
tôi sẽ thở ra.
Như vậy vị ấy tập
Bốn quán niệm về *Pháp*.

Trong khi quán thân thể
Chỉ như là thân thể
Tỳ kheo trú nhiệt tâm
Tỉnh giác và chính niệm
Để điều phục tham ưu

Đối với mọi sự đời.
Trong khi quán cảm thọ
Quán tâm và các pháp
Qua mười sáu đề mục
Tỳ kheo trú nhiệt tâm
Chánh niệm và tỉnh giác
Để điều phục tham ưu
Đối với mọi sự đời.
Như vậy bốn niệm xứ
Được tu tập viên mãn
Nhờ quán thở vô ra.

Trong khi tùy quán thân
Và quán thọ, tâm, pháp
niệm giác chỉ phát sinh
và đi đến viên mãn.
Nhờ tư duy thẩm sát
trong khi có chánh niệm
trạch pháp giác chỉ sinh
và đi đến viên mãn.
Trong khi thẩm sát pháp
Sự tỉnh tấn khởi lên

Là *tinh tấn* giác chi
Khi *tinh tấn* viên mãn
Hỉ phi vật chất sinh.
Tâm hoan *hỉ* tột độ
Sẽ khiến thân nhẹ nhàng
Và tâm cũng khoan khoái
Là *khinh an* giác chi.
Khinh an đưa đến lạc
Lạc đưa đến định
Gọi là *định* giác chi.
Và với tâm định tĩnh
Ta dễ nhìn sự vật
Với thái độ buông xả
Đấy là xả giác chi.

Bảy giác chi tu tập
Đi đến chỗ viên mãn
Minh giải thoát phát sinh
Vì cả bảy giác chi
Đều liên hệ viển ly
Ly tham, diệt, giải thoát.



MỘT TRĂM MƯỜI CHÍN

THÂN HÀNH NIỆM

(KAYAGAṬASATISUTTA)

I. TOÁT YẾU

Nanamoli: Mindfulness of the Body. The Buddha explains how mindfulness of the body should be developed and cultivated and the benefits to which it leads. [Niệm thân. Phật giải thích làm thế nào để tu tập pháp niệm thân và nói những lợi ích mà pháp tu này đem lại.]

II. TÓM TẮT:

Chúng tỳ kheo tụ họp ca ngợi pháp môn niệm thân hành mà Phật đã dạy. Phật nhân đấy giảng rộng pháp tu này.

A. Các pháp niệm thân hành:

1. Niệm hơi thở: Ngồi kiết già lưng thẳng ở chỗ vắng, theo dõi hơi thở vô ra như đã nói trong kinh 18, mục niệm thân.

2. Chính niệm tỉnh giác trong bốn uy nghi, ý thức rõ thân đang đi, đứng, ngồi nằm, nhiệt tâm tinh cần, đoạn trừ các tư duy liên hệ thế tục.
3. Niệm thân hành: Ý thức rõ thân thể đang được sử dụng như thế nào, ngó tới ngó lui hay co duỗi tay chân ăn uống nói im đi đứng ngủ thức.
4. Quán tính chất bất tịnh trong tất cả thân phần từ tóc lông cho đến nước tiểu.
5. Phân biệt bốn đại ở trong thân: tóc lông móng... là địa, nước mắt mũi miệng... là thủy, hơi nóng là hỏa, chuyển động là phong.
6. Quán thi thể phình trương sau ba ngày bị quăng bỏ.
7. Quán thi thể bị các loài trùng, chim thú ăn.
8. Quán bộ xương liên kết còn máu thịt, đã hết thịt nhưng còn dính máu, bộ xương đã rã rời mỗi nơi một cái xương.
9. Quán thi thể sau nhiều năm tháng chỉ còn là đồng xương trắng màu vỏ ốc. Thấy bản

chất thân này cũng vậy, không vượt qua bản chất ấy. Nhờ sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần quán niệm như trên, các niệm và tư duy thế tục được đoạn trừ, nội tâm chuyên nhất, định tĩnh. Đây gọi là tu tập thân hành niệm.

B. Những kết quả của thân hành niệm:

1. Chứng bốn thiền: sơ thiền với hỉ lạc do ly dục sinh thấm nhuần thân tâm, như một cục bột nhồi thấm nước². Thiền thứ hai, với hỉ lạc do định sinh, như hồ nước đầy gặp cơn mưa lớn, nước mát lan tràn hồ. Thiền thứ ba toàn thân thấm nhuần lạc thọ gọi là xả niệm lạc trú, như những hoa sen ở trong hồ thấm đầy nước. Thiền thứ bốn xả niệm thanh tịnh, toàn thân thấm nhuần sự trong sáng thuần tịnh, như người ngồi với một tấm vải trắng trùm đầu phủ xuống toàn thân.
2. Minh trí³ và giải thoát: Người tu tập thân hành niệm đã viên mãn, thì các thiện pháp của vị ấy đều dự phần vào minh trí, như trăm sông đổ vào biển. Không tu tập thân

hành niệm thì ma vương dễ làm hại, như cục đất sét ướt bị lún dưới sức nặng của một viên đá ném vào, như bình rỗng dễ làm đầy nước, như cây khô dễ cháy. Ngược lại người có tu tập thân hành niệm thì ma không hại được, như trái banh dây dọi vào cánh cửa chắc chắn không thể phá cửa, như bình nước đã đầy không thể đổ thêm, như cây tươi đầy nhựa không thể bị đốt cháy.

3. Dễ đắc thần thông: Với căn bản thân hành niệm, hành giả dễ chứng bất cứ pháp nào có thể chứng nhờ thắng trí, như một lực sĩ dễ dàng lắc đổ một bình nước đầy, phả một khúc đê cho nước tràn, như một người đánh xe giỏi lái cỗ xe ngựa hay chạy trên đường bằng phẳng.

C. Kết luận về lợi ích của thân hành niệm:

Thân hành niệm khéo tu tập viên mãn sẽ đưa đến mười lợi ích lớn: Một là nhiếp phục lạc khổ. Hai, nhiếp phục sợ hãi khiếp đảm. Ba kham nhẫn được các nghịch cảnh đủ loại. Bốn dễ chứng bốn thiền, được hiện tại lạc trú. Năm chứng thần túc thông. Sáu Thiên nhĩ. Bảy

tha tâm. Tám túc mạng trí. Chín Sinh tử trí hay thiên nhân, biết sống chết chúng sinh. Mười lậu tận trí.

III. CHÚ THÍCH

1. Đoạn 4 đến 17 của kinh này giống với kinh số 10, ngoại trừ ở đây điệp khúc về tuệ được thay bằng điệp khúc bắt đầu bằng: Khi vị ấy trú nhiệt tâm tinh cần. Sự thay đổi ấy chứng tỏ kinh này nhấn mạnh về định trong khi kinh số 10 nhấn mạnh về tuệ. Sự thay đổi này tái xuất hiện trong đoạn nói về các thiền (đoạn 18 đến 21 bản dịch của Nanamoli) và về thắng trí (37 đến 41), cả hai đều khác với kinh số 10.
2. Các ẩn dụ về thiền cũng được thấy trong kinh số 39 và 77.
3. MA giải thích các pháp này là tám loại tuệ được giải thích trong kinh 77.

IV. KỆ TỤNG

Phật dạy chúng tỳ kheo
Chín pháp niệm thân hành

Và kết quả tu niệm.

Trước hết niệm hơi thở
Tỳ kheo tìm chỗ vắng
Ngồi kiết già lưng thẳng
Theo dõi hơi vô ra
Gồm có bốn đề mục
Quán niệm thân trên thân
Tỳ kheo trú nhiệt tâm,
Tinh cần niệm hơi thở,
Đoạn tư duy thế tục
Nội tâm được định tĩnh.

Hai Chính niệm tỉnh giác
Trong cả bốn uy nghi
Lúc ngồi nằm đứng đi
Tỳ kheo trú nhiệt tâm,
Tinh cần niệm uy nghi,
Đoạn tư duy thế tục
Nội tâm được định tĩnh

Ba là niệm thân hành
Ý thức rõ thân thể

Được sử dụng thế nào
Ngó tới hay ngó lui
Tay chân co hay duỗi
Y thức lúc ăn uống
Nói im và ngủ thức.
Tỳ kheo trú nhiệt tâm,
Tĩnh cần niệm thân hành
Đoạn tư duy thế tục
Nội tâm được định tĩnh

Bốn quán thân bất tịnh
Tóc lông móng răng da
Thịt gân xương thận tử
Tim gan hoành cách mạc
Lá lách phổi ruột già
Màng ruột phân mật đàm
Mủ máu, mồ hôi, mỡ
Mỡ nước và nước mắt,
Nước miệng, và nước mũi,
Nước khớp xương, nước tiểu.
Tỳ kheo trú nhiệt tâm,
Tĩnh cần quán bất tịnh,

Đoạn tư duy thế tục
Nội tâm được định tĩnh.

Năm Phân biệt bốn đại
Trong thân này tóc lông
Là thuộc về địa đại,
Nước mắt nước mũi miệng
Là thuộc về thủy đại,
Hơi ấm thuộc về hỏa,
Các chuyển động là phong
Tỳ kheo trú nhiệt tâm
Tĩnh cần quán bốn đại,
Đoạn tư duy thế tục
Nội tâm được định tĩnh.

Sáu quán thân phình trương
Sau ba ngày quăng bỏ
Thấy bản chất thân này
Chung cuộc đều như vậy
Tỳ kheo trú nhiệt tâm,
Tĩnh cần quán thân trương,
Đoạn tư duy thế tục
Nội tâm được định tĩnh.

Bảy quán thầy thú ăn,
Bị côn trùng rúc rĩa
Thấy bản chất thân này
Chung cuộc đều như vậy
Tỳ kheo trú nhiệt tâm,
Tinh cần quán trùng rĩa,
Đoạn tư duy thế tục
Nội tâm được định tĩnh.

Tám quán bộ xương nguyên
Còn dính máu và thịt,
Hết thịt chỉ còn máu,
Bộ xương đã rã rời
Xương chân tay đầu mặt
Thấy bản chất thân này
Chung cuộc đều như vậy
Tỳ kheo trú nhiệt tâm,
Tinh cần quán bộ xương,
Đoạn tư duy thế tục
Nội tâm được định tĩnh.

Chín quán một tử thi
Trái qua nhiều năm tháng

Chỉ còn đồng xương trắng
Quăng bỏ giữa đồng hoang.
Thấy bản chất thân này
Chung cuộc đều như vậy
Tỳ kheo trú nhiệt tâm,
Tinh cần quán xương trắng,
Đoạn tư duy thế tục
Nội tâm được định tĩnh.

Chín pháp niệm thân này
Tỳ kheo hãy tu tập
Có quả báo lớn lao.
Một hiện tại lạc trú.
Hai Ma không thể hại
Ba dễ chứng thần thông.
Lại có mười lợi ích
Một nhiếp phục lạc khổ
Hai, nhiếp phục khiếp sợ
Ba nhận được nghịch cảnh
Bốn dễ chứng bốn thiên
Năm chứng thần túc thông
Sáu chứng Thiên nhĩ thông

Bảy biết được tâm người
Tám chứng túc mạng trí.
Chín tùy nghiệp thú trí
(Biết sống chết chúng sinh
Còn gọi là thiên nhân)
Mười là trí lậu tận
Sạch ô nhiễm lỗi lầm.



MỘT TRĂM HAI MƯƠI

HÀNH SINH

(SANKHÀRUPAPATTISUTTAM)

I. TOÁT YẾU

Reappearance by Aspiration. The Buddha teaches how one can be reborn in accordance with one's wish. [Sự tái sinh do ước nguyện. Phật dạy làm thế nào ta có thể tái sinh tùy theo mong ước của mình.]

II. TÓM TẮT

Phật dạy về sự tái sinh do ý hành¹ mang lại. Một vị tỳ kheo đầy đủ năm pháp là tín giới thí văn tuệ, nếu khởi lên mong ước được tái sinh vào giai cấp nào hay cõi nào, thì hãy chú tâm vào cõi ấy, tu tập tâm ấy, khi thân hoại mạng chung liền được như ý. Đây là đạo lộ đưa đến tái sinh theo ước nguyện². Như mong

sinh vào dòng họ Sát đế lị, Bà la môn, cư sĩ, Bốn đại thiên vương, Tam thập tam thiên, Dạ ma, Đâu suất, Hóa lạc, Tha hóa tự tại, hoặc mong sinh vào cõi Phạm thiên có tâm biến mãn³ từ một ngàn đến một trăm ngàn thế giới. Hoặc mong sinh vào chư quang thiên⁴: Thiếu quang, Vô lượng quang, Quang âm thiên; hay chư Tịnh thiên: Thiếu tịnh, Vô lượng tịnh, Biến tịnh; hoặc cõi trời Quảng quả, Vô phiến, Vô nhiệt, Thiện kiến, Sắc cứu cánh; hoặc vào cõi Không vô biên, Thức vô biên, Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ. Tùy ý muốn và sự tu tập tương ứng cõi nào, vị tỷ kheo sẽ tái sinh vào cõi ấy. Nếu đầy đủ năm pháp trên, nhưng chỉ mong an trú tâm giải thoát, tuệ giải thoát vô lậu, thì vị ấy do đoạn trừ các lậu hoặc, sẽ chứng đạt an trú vô lậu tâm ngay hiện tại, không còn tái sinh ở bất cứ nơi nào⁵.

III. CHÚ THÍCH

1. Sankhàrà luôn luôn được dịch là formation (hành) nhưng nội dung kinh này có lẽ cần dịch cách khác để làm sáng tỏ ý nghĩa. MA lúc đầu giải là sự tái hiện của các hành

(thay vì của một cái ngã hay con người) hoặc tái hiện các uẩn trong một hiện hữu mới nhờ một nghiệp hành có công đức. Tuy nhiên trong các đoạn kế tiếp, MA lại chú thích sankhàrà là patthanà, chữ này có một ý nghĩa dứt khoát là nguyện vọng.

2. MA: Đạo là năm đức tin tấn niệm định tuệ cùng với nguyện. Người có năm đức mà không nguyện hoặc có nguyện mà thiếu năm đức thì không có một số phận quyết định. Số phận có tính quyết định chỉ khi có đủ cả hai yếu tố.
3. MA giải thích có năm thứ biến mãn: biến mãn tâm, nghĩa là biết tâm chúng sinh trong một ngàn thế giới; biến mãn kasina là triển khai được tướng của kasina đến ngàn thế giới; biến mãn thiên nhân, biến mãn ánh sáng, biến mãn thân, như trên.
4. Xem chú thích kinh số 1 về các cõi trời.
5. MA: Năm đức đã kể cũng đủ để tái sinh vào cõi dục, nhưng muốn có tái sinh thù thắng hơn và muốn đoạn trừ lậu hoặc thì cần nhiều điều kiện hơn. Căn cứ trên năm

đức mà đắc thiên chứng thì sẽ sinh vào cõi Phạm thiên; nếu đắc các vô sắc thì sẽ sinh vào vô sắc giới. Nếu phát triển tuệ giác và đắc quả Bất hoàn, thì được sinh vào cõi Tịnh cư thiên; nếu đắc A la hán đạo thì sẽ được lậu tận.

IV. KỆ TỤNG

Phật dạy về tái sinh
do ý hành¹ mang lại.
Cần có đủ năm đức
Tín giới thí tuệ văn

Mong tái sinh về đâu
Hãy chú tâm tu tập,
khi thân hoại mạng chung
Liên tái sinh như nguyện² :
Vào dòng Sát đế lỵ,
Bà la môn, cư sĩ,
Hoặc Bốn đại thiên vương,
Hoặc Tam thập tam thiên,
Dạ ma, Đâu suất đà,

Hóa lạc, Tự tại thiên,
Hoặc các cõi Phạm thiên
Biển mãn³ từ một ngàn
đến trăm ngàn thế giới.
Hoặc vào chư quang thiên⁴:
Thiếu, Vô lượng, Quang âm
Hay là chư Tịnh thiên:
Thiếu, Vô lượng, Biển tịnh;
Hoặc cõi trời Quảng quả
Vô phiền, Vô nhiệt thiên,
Thiện kiến, Sắc cứu cánh;
Hoặc cõi Không vô biên
Hay cõi Thức vô biên,
Hay Vô sở hữu xứ
Cõi Phi tướng phi phi
Do ước nguyện, tu tập,
Tỳ kheo sẽ tái sinh
Vào cõi như ý nguyện.

Nếu đầy đủ năm pháp
Nhưng chỉ mong an trú
Vô lậu tâm giải thoát

Vô lậu tuệ giải thoát
Đoạn trừ các lậu hoặc,
Tỳ kheo sẽ chứng đạt
An trú vô lậu tâm
Ngay trong đời hiện tại,
Không còn phải tái sinh
Ở bất cứ nơi nào^b.



MỘT TRĂM HAI MƯƠI MỐT

TIỂU KHÔNG (CULASUNNATASUTTA)

I. TOÁT YẾU

The Shorter Discourse on Voidness. The Buddha instructs Ananda on the "genuine, undistorted, pure descent into voidness." [Bản kinh ngắn về Không tính. Phật dạy A Nan về sự chứng nhập Tánh Không thuần túy không bị cong queo]

II. TÓM TẮT

Phật xác nhận với tôn giả A Nan rằng không những ngày xưa mà hiện tại, ngài vẫn thường an trú trong Không tính¹, và giải thích ý nghĩa của sự trú Không như sau. Như trong giảng đường không có voi ngựa, vàng bạc, đàn ông đàn bà...nhưng có một cái không phải

không, đó là chúng tỳ kheo. Cũng vậy, tỳ kheo khi ở rừng không tác ý đến các tướng về thôn xóm, về người, chỉ tác ý duy nhất đến tướng rừng². Khi ấy những phiền hà do thôn tướng, nhân tướng không có mặt, chỉ có sự phiền hà do duyên lâm tướng³. Vị ấy nhận rõ là không, những gì không hiện hữu, và nhận cái gì hiện hữu là có hiện hữu. Đây là sự thực hiện Tính không hoàn toàn chân thật, không cong queo. Lại nữa, tỳ kheo không tác ý đến cái tướng Rừng, mà tác ý tướng Đất⁴. Tâm vị ấy thích thú, hân hoan, an trú, giải thoát trong địa tướng, như một tấm da bò căng thẳng trên trăm cọc gỗ, không để ý đến chỗ lồi lõm hay cây cối núi sông ở trên đất. Vị ấy biết các ưu phiền do nhân tướng, lâm tướng không có mặt, chỉ còn một ưu phiền là sự nhất tri do duyên địa tướng. Đối với cái còn lại, vị ấy biết (do duyên sinh): Cái kia có, cái này có. Đây là sự thực hiện Tính không hoàn toàn, chân thật, không cong queo. Kế tiếp, vị tỳ kheo không tác ý địa tướng mà tác ý Không vô biên xứ tướng⁵.

Tâm vị ấy thích thú, hân hoan trong tướng

này, và biết ở đây chỉ có thuần một tướng về Hư không vô biên, không có các ưu phiền do duyên lâm tướng, địa tướng. Cái gì không có mặt, vị ấy nhận là không có mặt, và cái còn lại thì biết do duyên sinh. Kế tiếp, vị ấy tác ý Thức vô biên xứ tướng, thì các tướng về rừng, đất, hư không không có mặt, chỉ có độc nhất một ưu phiền về tướng Thức vô biên. Kế tiếp, tác ý Vô sở hữu xứ tướng rồi Phi phi tướng xứ, cũng như trên. Cuối cùng là tác ý Vô tướng tâm định⁶.

Vị ấy biết các ưu phiền do duyên tướng Vô sở hữu và Phi phi tướng không có mặt, chỉ còn một ưu phiền là sáu nhập duyên mạng y cứ thân này là không phải không; và thấy nó cũng duyên sinh như trên. Và vị ấy thấy rõ cái gì do ý tạo ra, do duyên sinh thì phải vô thường, hoại diệt⁷,

Nhờ vậy tâm giải thoát khỏi dục hữu vô minh lậu; tự biết tâm đã giải thoát, sinh tận, phạm hạnh thành, sau đời này không còn đời nào khác nữa Đây gọi là an trú tối thượng Không tính⁸.

III. CHÚ THÍCH

1. Sunnatàvihàra, Không trú. Kinh sẽ làm rõ dần rằng đây ám chỉ quả chứng về Tánh không, quả a la hán do tập trung quán tưởng khía cạnh Không của Niết bàn.
2. MA: Vị ấy tác ý đến lâm tường do căn cứ vào một khu rừng, nghĩ: Đây là một khu rừng, đây là một gốc cây, một hòn núi, một hang động.
3. MA và MT đều giải thích đoạn này như sau: Sự phiền hà của ưa và chán khởi lên do nhận thức về con người, không hiện hữu ở đây; song vẫn còn có phiền hà gây nên bởi sự sinh khởi các pháp thô do vì thiếu sự an tịnh cần thiết.
4. MA: Vị ấy từ bỏ tác ý về rừng và chuyển chú đến địa đại, vì người ta không thể đạt được gì, cận hành hay an chỉ, khi thiền quán về rừng. Nhưng đất thì có thể được dùng làm đề mục để quán kasina, trên căn bản này hành giả phát sinh thiền và tuệ để đắc quả a la hán.

5. Sau khi dùng tướng về đất để đắc bốn thiền, vị ấy khai triển biến xứ đất rồi bỏ tướng kasina để đắc không vô biên xứ. Xem TTD chương X.
6. Vô tướng tâm định, animitta cetosamàdhi. MA: Đây là định của tâm có tuệ giác, được gọi vô tướng vì không có tướng thường vân vân.
7. Xem Trung 52. MA gọi đây là tuệ phản quan (pativipassanà) nghĩa là áp dụng các nguyên lý của tuệ vào chính chức năng của tâm làm nhiệm vụ tuệ quán.
8. Ở đây các từ vô thượng, tối cao (paramànuttarà) đã được thêm. MA nói đây là quả chứng Tánh không của a la hán.

IV. KỆ TỤNG

Phật dạy với A Nan
 Ta thường trú Không tính
 Và giải thích ý nghĩa
 Của thứ lớp trú Không.
 Như ở trong giảng đường

Không voi ngựa các thứ
Nhưng có cái không không
Ấy là chúng tỳ kheo.

Cùng thế khi ở rừng
Chỉ có tưởng về rừng
Không có tưởng gì khác
Khi ấy chỉ có mặt
Ưu phiền duyên lâm tưởng.
Những gì không hiện hữu
Biết rõ nó là không
Cái gì có hiện hữu
Nhận là do duyên tưởng.
Đây là thực hiện Không
Chân thật, không cong queo.

Kế tiếp bỏ tưởng Rừng
Để tác ý tưởng Đất
Tâm vị ấy thích thú,
Hân hoan trong tưởng này,
Biết rõ các ưu phiền
Do duyên các tưởng khác
Bây giờ không có mặt

Chỉ còn loại ưu phiền
Sinh ra do tướng Đất.

Kế tiếp bỏ tướng Đất
Quán Hư không vô biên
Tâm chỉ còn độc nhất
Không vô biên xứ tướng.
Không có các ưu phiền
Do duyên các tướng khác.
Cái gì không có mặt,
Nhận là không có mặt,
Cái gì còn có mặt
Biết rõ do duyên sinh.
Khi bỏ tướng hư không
Quán Thức vô biên xứ
Tâm chỉ còn độc nhất
Thức vô biên xứ tướng.

Bỏ tướng Thức vô biên
Quán Vô sở hữu xứ
Tâm chỉ còn độc nhất
Vô sở hữu xứ tướng.

Bỏ tướng Vô sở hữu
Quán Phi phi tướng xứ
Tâm chỉ còn độc nhất
Tướng Phi tướng phi phi.

Không để ý tướng này
Nhập Vô tướng tâm định
Vị tỳ kheo rõ biết
Chỉ còn một ưu phiền
Là sáu nhập duyên thân
Tồn tại do sinh mạng
Cái gì không có mặt,
Nhận là không có mặt,
Cái gì còn có mặt
Biết rõ do duyên sinh.
Đây là thực hiện Không
Chân thật, không cong queo.
Vị tỳ kheo thấy rõ
Vô tướng tâm định này
Cũng do duyên mà sinh
Do ý hành tạo nên.

Cái gì do duyên sinh
Tất phải bị hoại diệt
Nhờ thấy rõ như vậy
Tâm vị ấy giải thoát
Dục, hữu, vô minh lậu
Tự biết tâm giải thoát,
Sinh tận, phạm hạnh thành
Sau đời sống hiện tại
Không còn đời khác nữa
Đây gọi là an trú
Trong tối thượng Tính Không.



MỘT TRĂM HAI HAI

ĐẠI KHÔNG ¹ (MAHÀSUNNATASUTTAM)

I. TOÁT YẾU

The Greater Discourse on Voidness. Upon finding that the bhikkhus have grown fond of socialising, the Buddha stresses the need for seclusion in order to abide in voidness. [Thấy chư tỳ kheo khởi sự ưa tụ hội, Phật nhấn mạnh nhu yếu độc cư để an trú Tánh không.]

II. TÓM TẮT

Nhân thấy trú xứ của tỳ kheo Kàlakhemaka² có nhiều chỗ nằm, Phật hỏi phải chăng ở đây đang có nhiều tỳ kheo cư trú³. Tôn giả A Nan thưa vì đây là thời gian may y nên họ mới quy tụ để may y⁴. Phật nhân đây dạy về pháp tu Chỉ và Quán nhờ sống viễn

ly. Một tỳ kheo ưa quần tụ thì không thể thường thức lạc viển ly, độc cư, an tịnh, chính giác⁵. không thể chứng tâm giải thoát có hạn kỳ hay tâm giải thoát Bất động⁶. Không một sắc (thân) nào bị biến hoại mà không gây sầu bi khổ ưu não cho người ham thích nó. Nhưng Phật đã tìm ra một sự an trú, đó là trú Nội Không nhờ không tác ý tất cả tướng⁷. Trong lúc an trú nội không, dù đông đảo hạng người đến với ngài, tâm Phật vẫn hướng đến viển ly độc cư, và vì không còn dính gì đến các việc làm căn bản cho hữu lậu pháp, Ngài luôn luôn dạy họ những lời thuần túy liên hệ đến viển ly. Rồi Phật dạy A Nan cách trú Nội Không⁸, và kết quả của nó.

Trước hết phải an chỉ nội tâm nhờ căn bản là một trong bốn thiền (tu Chi). Kế tiếp sau khi đã đắc một thiền làm căn bản (từ thiền thứ nhất cho đến thiền thứ tư), vị tỳ kheo tác ý đến Nội không hoặc tác ý Ngoại không hoặc tác ý Bất động⁹. Nếu không có sự hân hoan thích thú đối với nội không, ngoại không hay bất động, vị ấy cần phải ý thức rõ như vậy, và nhập lại thiền căn bản¹⁰ để quán trở lại cho

đến khi biết tâm đã thích thú, hân hoan, giải thoát nhờ quán nội không, ngoại không, nội ngoại không và bất động. Một người đã an trú trong chỉ và quán như vậy,

1. Khi tâm hướng về đi hoặc đứng, nằm, ngồi, vị ấy sẽ đi đứng ngồi nằm với ý thức rõ biết không có tham ưu và các bất thiện pháp ám ảnh tâm trí.

2. Lúc tâm hướng đến nói chuyện, vị ấy nghĩ mình sẽ chỉ nói chuyện liên hệ đến mười đề mục là thiếu dục, trí tức, viễn ly, độc cư, tinh cần, giới định tuệ giải thoát vân vân, tránh tất cả chuyện khác.

3. Lúc suy tầm, vị ấy ý thức rõ mình sẽ suy tư ly dục, vô sân, bất hại, không suy tư những gì không liên hệ viễn ly, ly tham, tịch diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết bàn.

4. Đối với năm dục công đức¹¹ là sắc thanh hương vị xúc, vị ấy phải thường quán sát tự tâm có còn dục ái đối với chúng hay đã đoạn tận, ý thức rõ ràng như vậy.

5. Đối với năm thủ uẩn¹² vị ấy luôn quán sự sinh diệt của chúng, và rõ biết tâm kiêu

mạn tôi là y cứ trên năm thủ uẩn này đã được từ bỏ.

Phật dạy một Thanh văn đệ tử nên sống gần bậc thầy dù có bị xua đuổi, khi được nghe những lời dạy khắc khổ đưa đến ly tham, tịch diệt, như dạy thiếu dục, tri túc, viễn ly, độc cư, tinh cần, giới định tuệ giải thoát và giải thoát tri kiến. (Do vì không tu học chỉ và quán như trên mà) cả thầy lẫn trò của ngoại đạo trong lúc tu khổ hạnh cuối cùng đều gặp phiền lụy¹³ khi được nổi tiếng, đông đồ đệ; họ khởi lên nhiệm tâm, trở lui đời sống thế tục, bị các bất thiện tấn công và không thoát khỏi già chết trong tương lai. Một số đệ tử Phật tu phạm hạnh cũng rơi vào mối nguy tương tự, bị phiền lụy khi bắt chước Phật sống viễn ly (mà chưa chuẩn bị chu đáo.) Nhưng sự phiền lụy của các vị tu phạm hạnh này kết quả còn bi thảm hơn phiền lụy của thầy trò ngoại đạo¹⁴. Và Phật khuyên các đệ tử hãy đối xử với Ngài bằng tâm thân hữu, không thù nghịch. Thân hữu là không đi ngược lại lời dạy của đấng Đạo sư đã vì lòng từ mẫn mà thuyết pháp đem lại hạnh phúc an lạc cho mình. Nhưng ngài không đối

xử nhẹ tay với đệ tử như thợ gốm đối xử với đồ gốm¹⁵. Cái gì là lõi cây thì sẽ đứng vững.

III. CHÚ THÍCH

1. Kinh này cùng với luận giải đã được Nanamoli dịch và ấn hành với nhan đề Đại kinh nói về Không.
2. MA: Trú xứ này được Kalakhemaka dòng Thích ca xây cất trong vườn Ni câu luật. Giường chiếu ghế và thảm được trang bị san sát đến nỗi nó trông như chỗ ở của một hội chúng tỳ kheo.
3. MA giải thích đây chỉ là một câu hỏi gạn, vì với thần thông chư Phật có thể biết những gì các ngài muốn biết. Phật hỏi câu này với ý nghĩ: Khi chúng tỳ kheo này tụ hội thành đoàn thể và ưa thích tụ hội, chúng sẽ hành xử phi pháp. Vậy ta sẽ giảng Pháp tu vĩ đại về Không, đây sẽ trở thành giống như một học giới [cấm ưa quần tụ].
4. MA: Tôn giả Ananda định nói: Các tỳ kheo này sống quần tụ như thế không chỉ vì ưa lẫng xăng rộn ràng, mà vì may y.

5. Viễn ly là lia dục vọng, độc cư là xa đám đông, an tịnh là đoạn tham sân si, chính giác là đạo và quả.
6. Giải thoát đầu là giải thoát nhờ chứng bốn thiền và bốn không (vô sắc), giải thoát sau là nhờ đạo và quả siêu thế. Xem thêm Trung 29 và chú thích 348.
7. MA: Phật mở đầu đoạn này để tránh sự chỉ trích rằng trong khi ngài khuyên các đệ tử sống độc cư, thì bản thân ngài lại thường được nhiều đồ chúng vây quanh. Không tánh đây là quả chứng về Không, xem chú thích số 1 kinh 121.
8. MA giải thích nội không là cái không liên hệ đến năm uẩn của tự thân, ngoại không là cái không liên hệ đến năm uẩn của kẻ khác. Vậy tánh không đề cập ở đây phải là tâm giải thoát tạm thời nhờ tuệ quán vô ngã, như kinh 43 giải thích. Khi tuệ về vô ngã được nâng lên ngang tầm của đạo lộ thì sẽ đưa đến sự chứng quả Niết bàn theo khía cạnh Không của nó.
9. MA: Vị ấy tác ý đến một thiền chứng vô sắc bất động.

10. MA: Đây nói về thiền được dùng làm căn bản cho tuệ giác. Nếu sau khi xuất khỏi thiền căn bản, tâm vị ấy không đi vào Không bằng tuệ quán về năm uẩn của tự thân hay của người, và cũng không thể đạt đến vô sắc bất động, thì vị ấy nên trở về thiền căn bản mà mình đã phát triển được và tác ý đến nó nhiều lần.
11. Theo MA, cho đến điểm này, Phật đã hiển thị sự tu tập để đắc hai đạo lộ đầu tiên là Dự lưu và Nhất lai. Đoạn này là để nêu rõ tuệ quán cần thiết để đạt đến Bất hoàn đạo mà tột đỉnh là từ bỏ ham muốn dục lạc.
12. Đoạn này hiển thị tuệ giác cần có để đạt đến A la hán đạo, mà tột đỉnh là từ bỏ ngã mạn *lôi là*.
13. Upaddava cũng có thể dịch là tai họa. MA giải thích rằng Phật dạy đoạn kinh này để nêu lên sự nguy hiểm của độc cư khi người ta chưa hoàn thành mục tiêu của sự sống độc cư. Đạo sư ở đây là thầy ngoại đạo.

14. MA: Sự xuất gia theo ngoại đạo không đem lại lợi ích bao nhiêu, nên người nào thối thất thì bất quá chỉ mất lợi lạc thuộc thế gian; họ không có đau khổ gì lớn lắm, cũng như người cỡi lừa bị té thì chỉ bị lấm bụi. Nhưng xuất gia trong Pháp Phật đem lại lợi ích lớn là đạo, quả và Niết bàn. Bởi thế người nào thối thất trong giáo lý này gặp phải khổ đau lớn, như người té xuống từ lưng voi.
15. Tương phản trong ví dụ này là giữa cái cách người thợ gốm nắm cục đất sét còn ẩm và cách ông nắm đồ gốm đã được nặn từ đất sét ấy. MA giải rộng câu này như sau: Sau khi đã giáo giới rồi thì ta sẽ không im lặng; ta sẽ khuyến cáo, dạy bảo bằng cách liên tục quả trách các ông. Như thợ gốm thử đồ đã nung, đặt sang một bên những cái bị nứt nẻ, có lỗi, và chỉ giữ lại những đồ gốm đã vượt qua cuộc thử thách, cũng vậy ta sẽ giáo giới và khuyến cáo bằng cách thử nghiệm các ông. Người nào trong đây đã đạt đến đạo và quả, thì sẽ chịu đựng được cơn thử thách. MA

thêm rằng những thiện đức thế gian cũng được xem là tiêu chuẩn của sự lành mạnh.

IV. KỆ TỤNG

Tỳ kheo ưa quần tụ
Khó nếm lạc viễn ly
Lạc độc cư, an tịnh
Khó nếm lạc chính giác.
Cũng không thể chứng được
Giải thoát có hạn kỳ
Và giải thoát bất động.
Không một sắc pháp nào
Bị vô thường biến hoại
Mà không gây sầu khổ
Cho người ham thích nó.

Phật an trú Nội Không
Không tác ý tướng ngoài
Giữa đồ chúng đủ hạng
Tâm Phật vẫn như nhiên.
Hưởng viễn ly độc cư
Xa lìa pháp hữu lậu

Và giảng dạy những lời
Thuần đưa đến viễn ly.

Muốn an trú nội không
Trước phải ổn định tâm
Đắc một thiền căn bản
Tứ sơ đến tứ thiền.
Rồi tác ý Nội không
Hoặc tác ý ngoại không
Hoặc tác ý Bất động
Nếu trong khi tác ý
Tâm không thấy thích thú
Trong nội không, ngoại không
Cần biết rõ như vậy
Nhập lại thiền căn bản
Rồi lại quán nội không
(Ngoại không, và Bất động)
Cho đến khi thích thú
Hân hoan trong pháp này
Và tâm được giải thoát.

Một người đã an trú
Trong chỉ và quán này

Thì trong bốn uy nghi
 Tâm không khởi bất thiện
 Cũng không có tham ưu.
 Câu chuyện vị ấy nói
 Chỉ liên hệ thiếu dục
 Tri túc và viễn ly
 Độc cư và tinh cần
 Giới, định, tuệ, giải thoát
 Và giải thoát tri kiến
 Tránh những chuyện ngoài đề

Lúc vị ấy suy tầm
 Chỉ suy tư ly dục
 Vô sân và bất hại
 Gạt bỏ ra ngoài tâm
 Những gì không liên hệ
 đến viễn ly, ly tham
 Tịch diệt và thắng trí
 Giác ngộ với Niết bàn.

Đối năm dục công đức
 Sắc thanh hương vị xúc
 Vị ấy thường quán sát

Tâm đoạn dục hay chưa.

Đối với năm thủ uẩn
Thường quán sát sinh diệt
Để biết mạn tùy miên
Đã hoàn toàn từ bỏ.

Một Thanh văn đệ tử
Nên sống gần bậc thầy
Dù có bị xua đuổi
Để được nghe dạy Pháp
Liên hệ đến viễn ly
Ly tham và giải thoát.

Vì không tu chỉ quán
Các thầy trò ngoại đạo
Dù có sống độc cư
Cuối cùng gặp phiền lụy
Bởi đồ đệ doanh vây
Bởi dục tham chi phối
Bị bất thiện tấn công
Trong thời gian vị lai
Không thoát khỏi già chết

Một số tu phạm hạnh
Theo gương đức Thế tôn
Cũng gặp nguy tương tự
Vì không tu chỉ quán.
Chưa an trú nội không
Phiền lụy của vị này
Kết quả bi thảm hơn
Các thầy trò ngoại đạo.

Phật khuyên các tỳ kheo
Đừng đối xử với ngài
Với tâm lý thù nghịch
Không theo lời chỉ giáo
Hãy đối xử với ngài
Bằng tâm lý thân thiện
Nương theo Pháp tu hành
Để an lạc dài lâu.



MỘT TRĂM HAI MƯƠI BA

HI HỮU VỊ TẶNG HỮU

(ACCHARIYABBHŪTADHAMMASŪTTAM)

I. TOÁT YẾU

Wonderful and Marvellous. At a gathering of bhikkhus the venerable Ananda recounts the wonderful and marvellous events that preceded and attended the birth of the Buddha. [Trong một buổi họp chúng, tôn giả A Nan thuật lại những sự cố ly kỳ mầu nhiệm trước và trong ngày Phật đản sanh.]

II. TÓM TẮT

Chúng tỳ kheo đang bàn tán về một thần lực của Phật là ngài biết được chi tiết về chư Phật quá khứ¹. Phật bèn dạy tôn giả A Nan trình bày những điều kỳ diệu hi hữu về đức

Như Lai đúng như tôn giả đã được nghe từ chính kim khẩu của Thế tôn:

1. Chính niệm tỉnh giác, Bồ tát sinh vào cung trời Đâu suất ².
2. Chính niệm tỉnh giác, Bồ tát trú tại cung trời ấy đến hết thọ mạng.
3. Chính niệm tỉnh giác, ngài giáng hạ mẫu thai.
4. Khi ngài mệnh chung tại cung trời Đâu suất thì có một ánh sáng vô lượng xuất hiện trên thế gian làm cho những cõi chúng sinh từ lâu sống trong bóng tối ³ tự nhiên nhờ ánh sáng ấy liền trông thấy lẫn nhau và tưởng là chúng mới xuất hiện lần đầu.
5. Khi đức Bồ tát đã giáng hạ mẫu thai thì có bốn vị thiên nhân ⁴ canh gác bốn góc để hộ vệ ngài và mẫu hậu, không một ai có thể làm hại mẹ hay con.
6. Khi đức Bồ tát đã giáng hạ mẫu thai, bà mẹ tự nhiên sống đức hạnh, nghiêm trì ngũ giới.
7. Khi đức Bồ tát đã giáng hạ mẫu thai, bà không có dục tưởng đối với đàn ông, và

không kẻ nào có dục tâm có thể đến gần bà.

8. Khi đức Bồ tát đã giáng hạ mẫu thai, bà thụ hưởng đầy đủ năm dục; không cảm thấy mệt mỏi gì, lại thấy được Bồ tát trong bụng mình với đầy đủ tứ chi như thể là ngấm một viên ngọc khéo giữa đặt trên lòng bàn tay.
9. Bảy ngày sau khi sinh hạ Bồ tát, bà mẹ chết 5 và tái sinh vào cội Đâu suất.
10. Bồ tát trú thai mẹ đúng mười tháng.
11. Mẹ Bồ tát sinh trong lúc đứng thay vì nằm hoặc ngồi như các sản phụ khác.
12. Khi đức Bồ tát ra khỏi bụng mẹ, thì chư thiên đón ngài trước, sau mới đến người đỡ.
13. Khi đức Bồ tát ra khỏi bụng mẹ, ngài không chạm đất. Chư thiên đỡ lấy ngài đưa cho bà mẹ mà nói: Bà hãy sung sướng vì một người con trai có đại oai thần lực đã đến với bà.
14. Khi đức Bồ tát ra khỏi bụng mẹ, ngài không bị lấm bẩn vì máu mủ hay bất cứ thứ gì bất tịnh,

15. Khi đức Bồ tát ra khỏi bụng mẹ, có hai vòi nước tuôn xuống từ trên trời, một nóng một lạnh, để tắm cho hai mẹ con.
16. Vừa khi mới sinh ra, đức Bồ tát đã đứng vững hai chân trên đất ⁶, đi bảy bước về phương Bắc, và được che với chiếc lọng trắng, ngài nhìn bốn hướng và thốt lên lời của bậc Điều ngự sư: Trên thế gian này ta là tối thượng. Đây là đời cuối cùng của ta, từ nay không còn tái sinh nữa.

Sau khi tôn giả A Nan kể xong những điều kỳ diệu ấy, Phật thêm rằng còn một điều này⁷ nữa, là đối với đức Như lai, các cảm thọ được biết đến lúc sinh khởi, lúc trú và diệt, các ý tưởng và tư duy cũng thế.

III. CHÚ THÍCH

1. Khả năng này của Phật được Trường bộ kinh 14 đề cập trong những thông tin chi tiết về sáu vị Phật trước đức Thích ca Gotama.
2. Đây ám chỉ sự tái sinh của đức Bồ tát tại cung trời Đâu suất sau khi sinh làm người

tên Vessantara và trước khi tái sinh vào cõi người làm thái tử Siddhartha Gotama.

3. Cứ ở khoảng giữa mỗi ba thế giới hệ lại có một khoảng trống tám ngàn do tuần; giống như khoảng trống giữa ba bánh xe bò hay ba cây cung đụng nhau. Chúng sinh sinh vào khoảng này là do ác nghiệp cực trọng như giết cha mẹ, giết thánh nhân, hoặc do thường xuyên làm nghề ác như giết súc vật.
4. Bốn vị trời này là Tứ thiên vương, những vị thống lĩnh cõi trời Tứ thiên vương.
5. MA: Điều này xảy ra không phải lỗi ở sự sinh nở mà do bà mẹ đã chấm dứt thọ mạng; vì cái nơi mà Bồ tát đã chiếm dụng (bào thai mẹ) thì không ai khác sử dụng được, như một điện thờ.
6. MA: Mỗi khía cạnh của biến cố này đều báo trước những sở đắc của đức Phật sau này. Vậy, sự việc ngài đứng vững trên đất là điềm báo ngài sẽ chứng các thần túc; mặt hướng về phương Bắc báo hiệu ngài sẽ vượt trên thế tình; đi bảy bước là ngài sẽ có được bảy giác chi; lòng trắng là ngài sẽ đạt

chiếc lọng giải thoát; nhìn quanh bốn hướng là ngài sẽ có được minh trí vô ngại; những lời ngài tốt ra báo hiệu ngài sẽ chuyển bánh xe Pháp không ai có thể chuyển ngược lại. Lời tuyên bố Đây là tái sinh cuối cùng báo hiệu ngài sẽ nhập vô dư Niết bàn, không còn quay lại cõi hữu.

7. Lời này dường như là một cách đức Phật kêu gọi ta chú ý đến cái phẩm chất mà ngài xem là điều kỳ diệu đích thực.

IV. KỆ TỤNG

Chúng tỳ kheo đang bàn
Một thần lực của Phật
là biết đủ chi tiết
về chư Phật trước kia.
Phật bèn dạy A Nan
trình bày những kỳ diệu
mà tôn giả được nghe
từ kim khẩu đức Phật:

Bồ tát lúc tái sinh
Vào cung trời Đâu suất

Và lúc ở cõi trời
Cho đến hết thọ mạng.
Giáng phàm nhập mẫu thai
Đều chính niệm tỉnh giác

Khi bỏ tát đản sinh
Có ánh sáng nhiệm mầu
Soi ba ngàn thế giới
Những chúng sinh từ lâu
Bị sống trong u tối
Tự nhiên trông thấy nhau
Mới ngạc nhiên làm sao.

Lúc Bỏ tát nhập thai
Tứ thiên vương canh gác
Gìn giữ mẹ và con
Tránh xa mọi bất trắc.

Bà mẹ lúc hoài thai
Tự nhiên sống đức hạnh
Và nghiêm trì ngũ giới.
Tâm xa lìa dục tưởng
Nam nhân có lòng dục
Không thể đến gần bà.

Bà thụ hưởng đầy đủ
Sắc thanh hương vị xúc
Thân không bị mệt mỏi
Lại thấy được Bồ tát
Đang ở trong bụng mình
Có đầy đủ tứ chi
Như ngắm nhìn ngọc quý.

Bảy ngày sau sinh nở
Bà từ già cỗi trần
Và được tái sinh ngay
Vào cung trời Đâu suất.

Bồ tát trú mẫu thai
Thời gian đúng mười tháng
Mẹ Bồ tát lâm bồn
Trong lúc đứng vin cây
Thay vì nằm hoặc ngồi
Như các bà sản phụ.

Khi Bồ tát chào đời
được chư thiên đón trước,
sau mới đến loài người.

Khi ra khỏi bụng mẹ
Thân ngài không chạm đất.
Chư thiên đỡ lấy ngài
Đưa cho bà mẹ xem
Kèm theo lời chúc tụng:
Mẫu hậu hãy vui mừng
Đã sinh được người con
Có đại oai thần lực
Hơn tất cả thế gian.
Khi ra khỏi bụng mẹ,
ngài không bị lấm bẩn
vì những thứ uest.
Lại có hai vò trống
Từ trời cao tuôn xuống
Nóng với lạnh hòa nhau
Để tắm con và mẹ.

Vừa khi mới sinh ra,
Ngài đã đứng vững được
Với hai chân trên đất
Bảy bước về phương Bắc
Được tàn lọng trắng che,

Ngài nhìn quanh bốn hướng
Và thốt lên lời rằng
Trên trời và dưới trời
Chỉ Ta là tối thượng
Thân này là thân cuối
Không còn thọ thân sau.

Nghe A Nan kể xong
Đức Phật bèn bổ túc :
Đối với đức Như lai,
Tất cả các cảm thọ
Đều được ngài biết rõ
Trong cả ba giai đoạn
Trú diệt cũng như sinh.
Cũng vậy với tưởng, tư
Ngài luôn luôn giác tỉnh.
Đây cũng điều kỳ diệu
Của đức Phật Thế tôn.



MỘT TRĂM HAI BỐN

BẠC CÂU LA (BAKKULA SUTTA)

I. TOÁT YẾU

The elder disciple Bakkula enumerates his austere practices during his eighty years in the Sangha and exhibits a remarkable death. [Tôn giả Bạc câu la kể ra những khổ hạnh của ngài suốt 80 năm sống giữa tăng và hiển bày một cái chết đặc biệt.]

II. TÓM TẮT

Acela Kassapa bạn cũ của tôn giả Bakkula lúc còn tại gia, đến thăm ngài và cuộc vấn đáp xảy ra. Theo sự trả lời của tôn giả, người bạn xác nhận ngài có những điều kỳ diệu như sau. Một là trong tám mươi năm xuất gia¹, không bao giờ trong tâm ngài khởi lên dục tưởng, sân tưởng và hại tưởng. Hai là không nhận hoặc cất may y phục trong thời may y Ca thi na². Ba

không nhận lời mời ăn, cũng không ngồi ăn dưới một mái nhà. Bốn, không bao giờ để ý tướng chung hay tướng riêng của một phụ nữ, hoặc giảng pháp cho họ dù chỉ bốn câu, hoặc đi đến khu vực của ni chúng, hoặc giảng pháp cho ni hay nữ cư sĩ. Năm là ngài không từng truyền giới cho ai, làm y chỉ sư cho ai, để ai hầu hạ. Sáu, ngài không bao giờ tắm trong nhà tắm với bột tắm (xà phòng), không để ai chà xát thân thể, không bao giờ ốm đau dùng thuốc, không nằm giường, không an cư mùa mưa dưới một mái nhà trong thôn xóm. Bảy là, ngài chỉ mắc nợ thí chủ trong bảy ngày đầu sau khi xuất gia, đến ngày thứ tám ngài được thắng trí³. Sau khi xác nhận đây là những điều kỳ diệu nơi tôn giả Bakkula, Acela Kassapa cũng xin xuất gia thọ đại giới⁴ và không lâu sau đó ông cũng chứng quả a la hán như ngài. Điều kỳ diệu cuối cùng là tôn giả Bakkula báo tin trước⁵, rồi ngồi kiết già giữa đại chúng mà nhập Niết bàn⁶.

III. CHÚ THÍCH

1. MA: Tôn giả Bạc câu la đi tu năm tám mươi tuổi, tức vào lúc Phật nói kinh này thì ngài

đã 160 tuổi. Ngài được Phật xem là đệ tử có sức khỏe tốt nhất.

2. Đoạn này và những đoạn kế tiếp chứng tỏ tôn giả Bạc câu la là người tu khổ hạnh. Thời may y Ca thi na là thời gian sau mùa an cư khi chúng tỳ kheo dùng những vải vóc họ đã nhận được để may thành y phục.
3. MA: Sau khi xuất gia, trong bảy ngày đầu ngài vẫn còn là người bình thường, nhưng vào ngày thứ tám ngài đắc quả la hán cùng với các trí biện tài.
4. MA: Vì đang tu khổ hạnh, tôn giả Bạc câu la không truyền giới xuất gia cho người khác, mà chỉ sắp xếp cho các vị khác truyền giới.
5. MA: Tôn giả Bạc câu la xét rằng suốt đời ngài đã không làm gánh nặng cho tỳ kheo khác, và cũng không muốn nhục thân trở thành gánh nặng sau khi chết, nên đã nhập thiền quán nội hỏa (lửa tam muội) để nhập Niết bàn, bằng cách khiến cho toàn thân bốc cháy, chỉ còn lại xá lợi.

6. MA: Kinh này được tụng đọc tại kỳ đệ nhị
Kết tập xảy ra khoảng một trăm năm sau
Phật Niết bàn.

IV. KỆ TỤNG

A chê la Ca diếp
Bạn cũ Bạc câu la
Đến thăm tôn giả này
Thấy những điều kỳ diệu:

Trong vòng tám mươi năm
Không bao giờ trong tâm
ngài khởi lên dục tưởng,
Sân tưởng và hại tưởng.

Ngài không nhận y phục
hoặc cắt may quần áo
trong thời gian may y.
Không nhận lời mời ăn
Không ngồi ăn trong nhà.
Không bao giờ để ý
Dáng dấp của phụ nữ

hoặc giảng pháp cho họ
dù chỉ nói vài câu,
Không bao giờ lại vãng
Các nơi ni cư trú
hoặc giảng pháp cho ni
Không truyền giới cho người,
Hoặc làm y chỉ sư
Hoặc để người hầu hạ.
Không tắm trong nhà tắm
Với bột tắm (xà phòng)
Không để ai chà xát
Không bao giờ ốm đau
Nên không từng dùng thuốc
Không nằm ngủ trên giường
Không an cư mùa mưa
Dưới mái nhà thôn xóm.
Ngài chỉ nợ thí chủ
Bảy ngày đầu xuất gia
Ngày thứ tám đắc quả
Với thắng trí. thần thông.
Sau khi đã thấy được
Những điều vi diệu ấy

Nơi ngài Bạc câu la
A chê- la Ca diếp
Xuất gia thọ đại giới
Không bao lâu chứng quả
Thành vị A la hán.

Điều kỳ diệu cuối cùng
Mọi người được chiêm ngưỡng
Tôn giả Bạc câu la
Báo trước cho đại chúng
Ngồi kiết già giữa chúng
Nhập vô dư Niết bàn.



MỘT TRĂM HAI LĂM

ĐIỀU NGỰ ĐỊA

I. TOÁT YẾU

Grade of the Tamed. By analogy with the taming of an elephant, the Buddha explains how he tames his disciples. [Phật giảng cách huấn luyện đệ tử với ẩn dụ luyện voi.]

II. TÓM TẮT

Vương tử Jayasena¹ đến xin Sa di Aciravata dạy lại cho mình Pháp ông đã được nghe, theo đó một tỳ kheo nhiệt tâm tinh cần có thể đắc định. Sa di từ chối, nhưng trước sự năn nỉ của vương tử, ông bảo tôi sẽ nói Pháp mà tôi đã được nghe và học, nhưng nếu ông không hiểu ý nghĩa thì cũng không được hỏi. Vương tử bằng lòng. Sau khi nghe sa di nói Pháp, vương tử bảo làm gì có chuyện một tỳ

kheo không phóng dật, nhiệt tâm tinh cần lại có thể đắc định, và vương tử ra về. Sa di đến hầu Phật, thuật lại mọi sự.

Phật dạy dĩ nhiên vì Jayasena đang sống trong dục lạc, bị dục lạc nhai nghiền nên không thể hiểu những gì cần phải xa lìa các dục mới hiểu được. Rồi Phật lấy ví dụ con voi² chưa được thuần hóa không thể đạt đến địa vị chỉ có thể đạt bởi voi thuần; và ví dụ về một người đứng trên đỉnh núi tả phong cảnh trên đỉnh cho một kẻ đang đứng dưới chân núi, kẻ sau này vì bị ngọn núi che tầm mắt nên không thể thấy gì và sẽ cho người đứng trên là nói dóc. Cũng vậy vương tử đối với sa di là như con voi rừng với con voi đã luyện, như người đứng dưới núi với kẻ đứng trên đỉnh. Khi người ở dưới cùng leo lên đến đỉnh thì sẽ thấy như bạn mình đã thấy, và biết mình đã bị chướng ngại nên không thấy được. Nhưng chướng ngại của vương tử lại còn nặng nề hơn nhiều, vì ông ta bị đồng vô minh che khuất trong khi sống với dục lạc, và không thể thấy những gì cần được thấy nhờ ly dục. Và Phật bảo sa di: Nếu ông đưa ra hai ví dụ ấy thì chắc vương tử sẽ

nghe theo ông, và cư xử phải phép. Sa di bạch Phật: Hai ví dụ này chính con cũng mới được nghe lần đầu, thì làm sao con có thể nói với ông vương tử một cách tự nhiên như Thế tôn dạy ?

Khi ấy Phật giảng rộng ẩn dụ luyện voi để ví với sự đào luyện một người tử cương vị phạm phu cho đến bậc thánh. Như một vị vua bảo người thợ rừng cỡi trên một thớt voi chúa đi vào rừng, và khi trông thấy con voi nào thì cột nó vào cổ con voi chúa mà kéo ra khỏi rừng. Sau đó vua bảo người luyện voi hãy điều phục con voi mới tóm được ấy, cho hết những thói rừng rú của nó. Làm cho nó hết buồn sầu vì nhớ rừng và thích thú với làng mạc. Người luyện voi dùng lời khả ái dạy nó dần dà cho đến khi nó làm được những động tác nhặt lên, để xuống, đi tới đi lui đứng lên ngồi xuống và cuối cùng là tập cho nó bất động toàn thân, mặc cho bao nhiêu sự tấn công từ ngoài. Khi ấy con voi trở thành vương tượng kham nhẫn được mọi đau đớn do gươm giáo tên đạn và những tiếng động chát chúa. Nó trở thành xứng đáng cho vua dùng. Cũng vậy, một tỷ

kheo sau khi xuất gia từ bỏ gia đình, được Phật huấn luyện giữ giới, hộ trì căn, tiết độ ăn uống, chú tâm cảnh giác gột sạch tâm khỏi chướng ngại pháp, chính niệm tỉnh giác trong các uy nghi, chọn chỗ vắng ngồi thiền gột trừ năm triền cái, quán 4 niệm xứ để điều phục tham ưu liên hệ thế tục³, cuối cùng chứng sơ thiền, nhị thiền⁴ đến tứ thiền. Sau khi đắc một thiền chứng trong số này, vị ấy hướng tâm đến lậu tận và đắc quả a la hán. Vị tỳ kheo khi ấy nhận chịu được nóng lạnh đói khát, từ bỏ tất cả tham sân si và lầm lỗi, xứng đáng sự lễ bái cúng dường của thế nhân. Như một con voi không được điều phục lúc sống thì khi chết, nó chết một cái chết không được điều phục, bất kể con voi ấy trẻ hay già. Một tỳ kheo cũng vậy.

III. CHÚ THÍCH

1. Theo MA, thái tử là con vua Bimbisàra.
2. Ấn dụ giống như kinh 90.
3. Để ý ở đây, bốn niệm xứ được giải thích ở chỗ thông thường dành cho bốn thiền.

4. Vì sự trình bày ở đây bắt đầu bằng thiên thứ hai, nên đoạn trước đây về tu bốn niệm xứ phải được ngầm hiểu là bao quát thiên thứ nhất.

IV. KỆ TỤNG

Vương tử Jayasena
Hỏi Sa di ở rừng
Thế nào với nhiệt tâm
tinh cần không phóng dật
thì có thể đắc định
Xin đại đức nói nghe.

Sa di bảo vương tử:
Tôi sẽ nói cho ông
Nhưng nếu ông không hiểu
Đừng hỏi nữa mất công.
Sa di nói Pháp xong
Vương tử không tin nhận
Cho chỉ là nói dốt
Và đứng dậy bỏ đi.

Sa di đến hầu Phật
Thuật lại hết sự tình.

Phật dạy lẽ đương nhiên
Kẻ sống trong đục lạc
Bị năm đục nhai nghiền
Làm sao hiểu những gì
Muốn hiểu cần yểm ly
Và lánh xa năm đục.
Như voi đã được luyện
Cư xứ khác voi rừng
Như người dưới chân núi
Không thấy cảnh bao la.
Vương tử bị chướng ngại
To tát hơn cả núi
Là năm đục lôi kéo
Và đồng lớn vô minh.
Nếu ông ví dụ vậy
Vương tử sẽ tin ngay
Và khi đã tin ông
Sẽ hành xử đúng cách.

Nhưng bạch đức Thế tôn
Làm sao con nói được
Khi con chỉ được nghe
Ví dụ ấy lần đầu?

Khi ấy Phật giảng rộng
Về ẩn dụ luyện voi
Tương tự cách đào luyện
Phàm phu thành bậc thánh.

Như vua bảo thợ săn
Cưỡi tượng vương vào rừng
Thấy voi hãy tóm cổ
Dẫn ra khỏi rừng sâu
Rồi lại bảo anh nài
Luyện voi thành thuần thực.
Trước hết bỏ thói rừng
Thích thú với làng mạc
Dần tập nhiều động tác
Cuối cùng tập đứng yên
Toàn thân thành bất động
Trước mọi sự tấn công
Bấy giờ voi xứng đáng
Báu vật của vua dùng.

Thiện nam tử xuất gia
Ra khỏi nhà thế tục,
Giữ giới, hộ trì căn,
Uống ăn có tiết độ,

Cảnh giác các lỗi lầm
 Đứng đi trong chính niệm
 Chọn chỗ vắng thiền tư
 Gột trừ năm triền cái
 Quán bốn chỗ tưởng niệm
 Và chứng đắc bốn thiền.
 Sau khi được thiền chứng
 Hướng tâm đến lậu tận.
 Vị tỳ kheo khi ấy
 Nhẫn chịu mọi thử thách
 Từ bỏ tham sân si
 Đáng lễ bái cúng dường

Bất kể trẻ hay già
 Người sống không điều phục
 Chết với tâm hoang mang
 Của kẻ thiếu tỉnh thức
 Dù thượng, trung, hạ tọa
 Người sống có điều phục
 Chết với tâm an nhiên
 Như một người giác tỉnh .

MỘT TRĂM HAI SÁU

PHÙ DI (BHÙMIJA)¹

I. TOÁT YẾU

The Buddha brings forward a series of similes to illustrate the natural fruitfulness of the Noble Eightfold Path. [Phật đưa ra một loạt ví dụ để hiển thị hiệu quả tự nhiên của đạo Bát chánh.]

II. TÓM TẮT

Vương tử Jayasena hỏi tôn giả Bhùmiya lập trường của Phật giáo về việc tu phạm hạnh, vì ông nghe các ngoại đạo cho rằng tu Phạm hạnh không đem lại kết quả, dù người tu có ước nguyện² hay không, hoặc vừa có vừa không, hay không có không không. Tôn giả đáp vấn đề là ở chỗ tu phạm hạnh cách nào, chứ không phải do có ước nguyện hay không

ước nguyện. Nếu tu phạm hạnh theo tám tà là tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tiến và tà định, thì phạm hạnh không kết quả. Ngược lại nếu tu theo tám chính đạo thì phạm hạnh có kết quả, dù ước nguyện hay không. Vương tử khen lập trường Phật giáo là chính đáng hơn tất cả, và cúng dường cho tôn giả Bhùmiija. Sau đó tôn giả đến thỉnh vấn Phật. Phật xác nhận ông đã khéo trả lời, không xuyên tạc giáo lý của ngài, và bỏ tức với bốn ví dụ về chính đạo và tà đạo. Theo tám tà là phương pháp sai, thì phạm hạnh không có kết quả, như ép cát để tìm dầu, vắt sừng bò để lấy sữa, khuấy nước lã để làm bơ, và dùng cây tươi để lấy lửa. Theo tám chính, phương pháp đúng, thì tu phạm hạnh có kết quả. Như ép hột có dầu để tìm dầu, vắt sữa từ vú bò cái, khuấy sữa để làm bơ, và dùng cây khô để nhóm lửa. Tôn giả Bhùmiija rất sung sướng với bốn ví dụ vừa được nghe lần đầu.

III. CHÚ THÍCH

1. MA: tôn giả Phù di là chú của thái tử Jayasena.

2. Asam karitvā: Nếu người ta làm một ước nguyện, khởi lên một mong mỏi, chờ đợi. Những sa môn bà la môn có quan điểm này chắc phải là những người theo thuyết hoài nghi hoặc đoạn diệt luận.

IV. KÊ TỤNG

Vương tử Jayasena
Hỏi tôn giả Phù Di
Lập trường của Phật giáo
Về việc tu phạm hạnh.
Có ngoại đạo cho rằng
Tu phạm hạnh vô ích
Không có kết quả gì
Dù có nguyện hay không
Hoặc vừa có vừa không
Hoặc không có không không.

Tôn giả trả lời ông:
Vấn đề là ở chỗ
Tu phạm hạnh cách nào
Chứ không do mong ước.

Nếu tu phạm hạnh sai
Nghĩa là theo tám tà
Tà kiến, tà tư duy
Tà ngữ, tà nghiệp, mạng
Tà tinh tiến, niệm, định
Phạm hạnh không ích gì.
Ngược lại theo tám chính
Thì phạm hạnh kết quả
Dù ước nguyện hay không.

Vương tử rất hài lòng:
Nếu đây lời Phật dạy
Thì ngài vượt hơn hết
Các sa môn hiện nay.

Tôn giả thỉnh vấn Phật
Cuộc đối đáp vừa rồi
Phật khen khéo trả lời
Không xuyên tạc giáo lý
Và Thế tôn bổ túc
Với bốn mẫu ví dụ
Hiển thị tà, chính đạo
Tám tà phương pháp sai

Phạm hạnh không kết quả
Như ép cát tìm dầu
Vắt sừng bò lấy sữa
Khuấy nước lã làm bơ
Dùng cây tươi nhóm lửa.
Tám chính, phương pháp đúng
Phạm hạnh sẽ trở bông:
Ép hột dầu tìm dầu
Vắt vú bò lấy sữa
Khuấy sữa để làm bơ
Dùng cây khô nhóm lửa.

Tôn giả Bhùmiya
Vui mừng với ví dụ
Vừa được nghe lần đầu.



MỘT TRĂM HAI BẢY

A NA LUẬT (Anuruddha)

I. TOÁT YẾU

The venerable Anuruddha clarifies the difference between the immeasurable deliverance of mind and the exalted deliverance of mind. [Tôn giả A na luật thuyết minh sự khác nhau giữa tâm giả thoát vô lượng và tâm giải thoát đại hành.]

II. TÓM TẮT

Tôn giả A na luật giảng cho thợ mộc Ngũ Phần về sự khác nhau giữa hai loại tâm giải thoát¹ là Vô lượng và Đại hành. Cũng đều quán tử bi hỉ xả (bốn phạm trú) nhưng đại hành tâm² là tâm biến mãn tử một gốc cây rộng dần ra cho đến một làng, một nước. Còn Vô lượng tâm giải thoát là biến mãn tâm tử bi hỉ xả khắp

mười phương thế giới, vô lượng vô biên, không hạn không sân. Do khi tu thiền, phát nguyện biến mãn ánh sáng có hạn hoặc vô hạn, có tạp nhiễm hoặc thanh tịnh, mà khi thân hoại mạng chung, sinh vào bốn loại tái sinh³ là các cõi trời Thiếu quang, Vô lượng quang và Thiếu tịnh, Vô lượng tịnh⁴.

Đại hành tâm đưa đến tái sinh vào các cõi trời thiếu quang. Vô lượng tâm đưa đến tái sinh vào các cõi trời vô lượng quang. Do khi tu thiền, chưa đốt cháy⁵ được hôn trầm trạo hối mà khi chết sinh vào cõi có ánh sáng tạp nhiễm. Quang (ánh sáng) và sắc (màu sắc) mỗi vị trời ở các cõi ấy khác nhau, nhưng khi họ nhóm họp thì ánh sáng hòa lẫn mặc dù màu sắc mỗi ánh sáng khác nhau; như khi hàng ngàn ngọn đèn thấp sáng đặt trong phòng thì ánh sáng chỉ có một. Khi họ giải tán thì quang và sắc mỗi vị trời đều khác, như khi từng người bùng cây đèn của mình đi ra khỏi phòng thì màu sắc và ánh sáng của mỗi ngọn một khác. Sở dĩ cõi trời có thiếu tịnh (ít sạch), vô lượng tịnh (sạch vô cùng) là do khi tu thiền tâm có tạp nhiễm (xen lẫn các vọng tưởng)

hay hoàn toàn thanh tịnh. Như ngọn đèn được thắp với dầu cặn, bắc dơ, bình dầu và bóng dơ thì không sáng bằng ngọn đèn được thắp với dầu trong, bắc sạch, bình dầu và bóng đều sạch sẽ.

Khi nghe tôn giả A na luật giảng cho thợ mộc Ngũ phần, tôn giả Abhiya Kaccàna (Ca chiên diên) bình phẩm: Bộ ông đã lên các cỏi trời ấy rồi chắc⁶. Tôn giả A na luật cho biết từ lâu ngài đã cộng trú với chư thiên ấy. Tôn giả Ca chiên diên chúc mừng thợ mộc đã được nghe pháp từ tôn giả A na luật.

III. CHÚ THÍCH

1. Trong kinh số 43 cũng như kinh này, vô lượng tâm giải thoát (appamāṇa cetovimutti) được giải thích là bốn phạm trú. Vì mỗi phạm trú đều được diễn tả với từ ngữ quảng đại, nên có lẽ Pancakanga đã lầm cho hai thứ giải thoát này đồng nghĩa.
2. MA: Vị ấy bao quát một vùng bằng gốc cây, tướng của kasina (biến xứ) mình đang quán, rồi trú tâm trên tướng ấy, biến mãn

nó bằng tâm thiền quảng đại. Cũng cách giải thích này áp dụng cho các trường hợp sau đó.

3. MA: Giáo lý này cốt hiển thị những loại tái sinh khác nhau nhờ đắc đại hành tâm giải thoát.
4. Theo MA, không có những cõi trời riêng biệt gọi là cõi có ánh sáng còn ô nhiễm (thiếu quang) và cõi ánh sáng thuần tịnh, mà cả hai đều là những cách phân loại vi tế trong hai cõi trời có ánh sáng hữu hạn (thiếu quang thiên) và vô hạn (Vô lượng quang thiên). Tái sinh vào cõi trời có ánh sáng hữu hạn là do đắc nhị thiền với tướng kasina hữu hạn, tái sinh vào cõi trời Vô lượng quang cũng nhờ đắc nhị thiền nhưng với tướng kasina đã được khai triển rộng ra. Tái sinh vào cõi trời có ánh sáng còn ô nhiễm là tái sinh của những người chưa làm chủ được thiền chứng, chưa thanh lọc nó khỏi các pháp chướng ngại. Tái sinh vào cõi trời có ánh sáng thuần tịnh là dành cho những người đã có được sự làm chủ và sự thanh lọc nói trên.

5. Ở đây có sự chơi chữ, vì động từ Pali jhàya²ti có hai nghĩa: thiền định và đốt cháy; mặc dù Phạn ngữ sanskrit có hai động từ khác nhau: kshàya³ti là đốt cháy, dhyàya⁴ti là thiền định.
6. Những lời lẽ của Abhiya khiếm nhã vì đi sâu vào kinh nghiệm riêng tư của A na luật. MA nói trong khi viên mãn các pháp tu ba la mật vào các đời quá khứ, ngài đã xuất gia làm sa môn, đắc các thiền chứng và đã trải ba trăm kiếp liên tục sinh vào cõi Phạm thiên. Do đó mà ngài trả lời như vậy.

IV. KỆ TỤNG

Thọ một tên Ngũ Phần
 Hỏi ngài A na luật
 Về những chỗ khác nhau
 Giữa Đại hành, Vô lượng

Quán từ bi hỉ xả
 Trái tâm có giới hạn

Từ phạm vi gốc cây
Cho đến một làng, nước
Rồi biến mãn dần ra
Gọi là tâm đại hành.

Còn loại tâm vô lượng
Là biến mãn từ, bi
Khắp mười phương thế giới
Đến tất cả muôn loài
Vô biên không sân hận.

Do trong khi tu thiền
Trải tâm có giới hạn
Hoặc trải rộng vô biên
Mà kết quả tái sinh
Cõi trời cùng bốn hạng
Thiếu quang, Vô lượng quang.
Thiếu tịnh, Vô lượng tịnh.

Đại hành tâm tái sinh
Vào chư thiên ít sáng
Vô lượng tâm tái sinh
Vào vô lượng quang thiên.

Tâm thiền còn tạp nhiễm
Sinh vào trời Thiếu tịnh
Tâm thiền không tạp nhiễm
Sinh Biến tịnh, Vô lượng

Quang và sắc khác nhau
Mỗi vị trời một vẻ.
Khi chư thiên nhóm họp
Sắc khác, sáng hòa chan
Giống như ở trong phòng
Ngàn bóng đèn dầu đốt
Thì ánh sáng chỉ một
Dù mỗi ngọn khác nhau.
Khi chư thiên giải tán
Thì quang, sắc muôn vẻ
Như giữa trời đêm thâu
Mỗi người cầm đèn dầu.

Tái sinh cõi Thiếu tịnh
Do thiền tâm tạp nhiễm
(Lấn trạo hối hôn trầm)
Vào cõi vô lượng tịnh
Do thiền tâm thuần khiết.

Ví như ngọn đèn dầu
Được thắp với dầu cạn
Bình, bóng, bắc đều dơ,
Thì ngọn đèn ít sáng.

Tôn giả Abhiya (Kaccàna):
Nghe ngài nói như vậy
Chắc đã từng lên trời?
Tôn giả A na luật:
Quả thế tôi từ lâu
Cộng trú với chư thiên.
Tôn giả Ca chiên diên
Vui thay cho thợ mộc
Đã được nghe việc này.



MỘT TRĂM HAI TÁM

TÙY PHIÊN NÃO (UPAKKILESA)

I. TOÁT YẾU

Imperfections. The Buddha discusses the various impediments to meditative progress he encountered during his quest for enlightenment, with particular reference to the divine eye. [Những ô nhiễm. Phật bàn về các chướng ngại trong quá trình tu thiền của ngài để đạt giác ngộ, đặc biệt đề cập về thiên nhãn.]

II. TÓM TẮT

Chúng tỳ kheo ở Kosambì (Câu diệm bì) chia phe đấu tranh cãi cọ¹, Phật can không được, ngài nói bài kệ dài² rồi du hành đến thăm tôn giả Bhagu, thuyết pháp khích lệ, và đến trú xứ các tôn giả A na luật. Tại đấy có ba

vị đang cư trú³. Phật hỏi thăm sự sống và đường lối tu hành của họ.

Tôn giả A na thuật trình bày cách sống hòa hợp của họ là mỗi người đều bỏ tâm mình mà sống bằng tâm người khác, tự giác giữ gìn trật tự nếp sống chung, không phóng dật, nhiệt tâm tinh cần tu thiền⁴, thấy ánh sáng và các sắc hiện ra, nhưng quang và sắc ấy chỉ hiện một lúc rồi tan biến. Ngài thỉnh vấn Phật về tình trạng ấy.

Phật dạy tôn giả cần phải tìm nguyên nhân tại sao mà ra như thế⁵. Lúc còn là Bồ tát đang tu thiền ngài cũng gặp như vậy, và truy tìm những nguyên nhân làm định tướng (quang và sắc) biến mất là do tâm có khởi lên 11 tùy phiền não: nghi hoặc, không tác ý, hôn trầm, sợ hãi, phẫn chấn (như một người tìm lối vào kho tàng bí mật, bỗng dưng gặp được năm lối vào, thì sẽ khởi lên sự phẫn chấn)⁶ dâm ý, tinh cần quá độ, thiếu tinh cần, ái dục, sai biệt tướng⁷, và quá chú tâm vào sắc pháp⁸. Mỗi khi nhận diện được các tùy phiền não⁹ ấy, ngài đoạn trừ chúng. Và khi chúng đã được đoạn trừ, ngài tu tập ba cách¹⁰

định có tâm tứ, định chỉ có tứ, và định không tâm tứ; định có hỉ, không hỉ, định câu hữu lạc, câu hữu xả¹¹. Và khi tu tập như vậy, ngài biết đã đạt giải thoát bất động, đây là đời sống cuối cùng, sau đời sống này không còn đời nào khác¹².

III. CHÚ THÍCH

1. Kinh này mở đầu giống kinh số 48.
2. Bài kệ này theo gần trọn bản dịch của HT MC. Đoạn 3,4,5 của bài kệ xuất hiện trong Pháp cú 3, 5-6. Ba bài kệ cuối có trong Pháp cú 328-30.
3. Những đoạn kinh này gần giống với kinh 31. Nhưng rõ ràng kinh này được nói sớm hơn, vì trong kinh 31 cả ba vị tỳ kheo đều đã đắc quả A la hán, trong khi ở kinh này, họ chỉ đang nỗ lực tu hành để chứng quả.
4. Từ điểm này trở đi kinh bắt đầu khác với kinh 31. MA giải thích obhàsa ánh sáng hay quang sắc, là ánh sáng chuẩn bị, còn MT

chú giải là ánh sáng phát sinh lúc đắc thiền, và thêm rằng người chứng thiền thứ tư khai triển kasina ánh sáng làm chuẩn bị để đắc thiên nhãn. Sự thấy sắc là thấy các hình dạng với thiên nhãn. Về sau Phật đã công bố tôn giả là bậc đệ nhất về thiên nhãn.

5. Nimittam pativijjhitabham, nghĩa là người nên đi sâu vào tướng ấy.
6. Xem kinh 52.
7. MA : Trong khi ta tác ý một tướng duy nhất, ta khởi lên mong ước rằng ta nên tác ý nhiều tướng khác nhau. Rồi khi thì ta tác ý cõi trời, khi lại tác ý cõi người, Vì tác ý đến các loại tướng khác nhau như vậy mà sai biệt tướng khởi lên trong ta.
8. Atinijjhàritattam rúpànam. MA: Khi sai biệt tướng khởi lên, ta nghĩ mình sẽ tác ý một loại sắc duy nhất, dù dễ chịu hay khó chịu. Khi làm thế, thiền quán ráo riết về sắc khởi lên trong ta.
9. Cittassa upakkilesa. Cấu uế của tâm. Cũng danh từ này được dùng trong kinh số 7,

mặc dù ở đây nó không có nghĩa là nhiệm ô do phiên não mà là những khiếm khuyết trong sự tu tập định. Do đó từ ngữ này được dịch là tùy phiên não thay vì dịch là cấu uế như kinh 7.

10. Ba đường lối có lẽ là ba loại định đầu tiên đề cập trong đoạn kế tiếp, mà Trường 33 cũng đề cập kể như một bộ ba. Đầu tiên là sơ thiền, thứ ba là ba thiền sau trong hệ thống bốn thiền. Loại định thứ hai không có chỗ đứng trong bốn thiền, nhưng được gọi là thiền thứ hai trong hệ thống năm thiền được nói trong tạng Luận. Thiền thứ hai trong năm thiền được chứng bởi những người không thể vượt qua tầm tứ cùng một lúc mà phải tuần tự diệt tầm rồi diệt tứ.
11. MA: Định có hỉ là hai thiền thấp; không hỉ là hai thiền cao; câu hữu với lạc là ba thiền đầu, câu hữu với xả là thiền thứ tư.
12. Theo MA, Phật khai triển các thiền chứng này vào canh cuối của đêm ngài chứng đạo trong khi ngồi dưới cội bồ đề.

IV. KỆ TỤNG

Đại chúng Câu diệm bì
Kịch liệt đả kích nhau
Không nghe Phật can gián
Ngài nói kệ như sau :

Giữa quần chúng la ó
Không ai nghĩ mình ngu
Giữa tăng chúng phân ly
Có ai nghĩ hướng thượng.

Thất niệm kẻ trí nói
Ba hoa trăm thứ chuyện
Há miệng nói thả dàn
Dẫn đến đâu, ai biết?

Nó mắng tôi, đánh tôi
Nó hại tôi, cướp tôi
Ai ôm oán niệm ấy
Hận thù không thể nguôi.

Nó mắng tôi đánh tôi
Nó hại tôi, cướp tôi

Không ôm oán niệm ấy
Hận thù sẽ tự nguôi.

Hận thù diệt hận thù
Không đời nào diệt được
Từ bi diệt hận thù
Là định luật ngàn thu.

Người khác không hiểu biết
Rồi ta sẽ hoại diệt
Nhưng ai hiểu điều này
Nhờ vậy tranh chấp tiêu.

Kẻ chủ xướng hại mạng
Cướp bò ngựa tài sản
Kẻ cướp đoạt quốc độ
Chúng còn biết đoàn kết
Sao các ông không vậy?

Nếu được bạn hiền trí
Đồng hành khéo ở chung
Thì vượt mọi nguy nan
Cùng sống vui chính niệm.

Nếu không bạn hiền trí
Như vua bỏ quốc độ
Để độc hành độc bộ
Như voi trú rừng sâu.

Thà một mình mình sống
Không làm bạn kẻ ngu.
Độc hành không ác hạnh
Thoải mái như voi rừng.

Ngài bỏ đi du hành
Thăm tôn giả Bhagu,
Thuyết pháp khích lệ ông
Rồi đến nơi trú xứ
Tôn giả A na luật
Nan đề, Kim tỳ la
Ba người đang cộng trú
Phật hỏi thăm sinh hoạt
A na luật trình bày
Sự sống chung hòa hợp
Mỗi người bỏ ý riêng
Sống bằng tâm kẻ khác
Tự giác trật tự chung

Tinh cần không phóng dật
Nhiệt tâm tu thiền định.
Họ đã thấy ánh sáng
Và các sắc hiện ra
Nhưng rồi tan biến mất.

Phật dạy A na luật
Cần phải tìm nguyên nhân
Tại sao định tướng mất.
Xưa kia còn đang tu
Ngài cũng gặp như vậy
Và truy tìm nguyên nhân
Thấy do tùy phiền não:
Nghĩ hoặc, không tác ý
Hôn trầm và sợ hãi,
Hoặc đắm ra phần chấn
Như kẻ được hủ vàng.
Hoặc là do đắm ý,
Tinh cần thiếu hay thừa
ái dục, sai biệt tướng
Quá chú vào sắc pháp.
Khi thấy các pháp này
Chướng ngại cho thiền chứng

Ngài liền gột trừ chúng
Và tu tập ba cách
Định có tầm có tứ
Định không tầm có tứ
Và định không tứ tầm
Hoặc có hỷ, không hỷ
Định câu hữu lạc, xả
Khi tu tập như vậy
Ngài đạt đến Bất động
Biết đây đời sống cuối
Không còn phải tái sinh.



MỘT TRĂM HAI CHÍN

HIỀN NGŨ (BÀ LAPANDITASŪTTAM)

I. TOÁT YẾU

Fools and Wise Men. The sufferings of hell and animal life into which a fool is reborn through his evil deeds, and the pleasures of heaven that a wise man reaps through his good deeds. [Kẻ ngu và người trí. Những thống khổ của cõi địa ngục và súc sinh mà do ác nghiệp, kẻ ngu tái sinh vào, và những thiên lạc mà người trí gặt hái do thiện hành.]

II. TÓM TẮT

Phật dạy chúng tỳ kheo về kẻ ngu và người trí.

A. Người ngu

Có ba đặc điểm là nghĩ ác nói ác và làm ác; cảm thọ ba loại khổ trong hiện tại khi nghe ai nói động đến việc ác mình có làm, khi thấy kẻ có tội như mình bị trừng phạt bằng các cực hình¹, và khi nằm ngời thường bị ám ảnh bởi tội lỗi đã làm, như xế chiều bóng núi đỏ trên mặt đất. Khi chết người ngu tái sinh vào cõi dữ như địa ngục chịu khổ hơn cả người mỗi ngày bị đâm ba trăm mũi giáo², hoặc vào các loài bàng sinh ăn bần, sinh ra và chết nơi u tối ẩm thấp tùy theo nghiệp ác đã làm. Trả hết nghiệp được làm người thì bị sinh vào gia đình hèn hạ, lại làm ác và phải đọa như trước. Được làm người là một cơ may hiếm có như rùa mù chui cổ vào một tấm ván có lỗ trôi lênh đênh trên biển. Như người thua canh bạc đầu tiên phải bán cả gia sản vợ con là một sự mất mát lớn, nhưng còn vô vàn lớn hơn thế nữa là sự mất mát của kẻ ngu làm ác bị đọa. Đây là chu kỳ trọn vẹn của kẻ ngu³.

B. Người trí

Đặc điểm của người trí là nghĩ lành nói

lành và làm lành; hiện tại cảm thọ ba sự vui là lúc nghe bàn tán sự từ bỏ các ác hành và tự xét mình không làm ác⁴ ; lúc thấy kẻ ác bị trừng phạt do ác hành và tự xét mình không có như vậy; và lúc nghỉ ngơi tự xét đã không làm điều quấy nên được an ổn. Khi chết tái sinh vào cõi trời hưởng thiên lạc thù thắng hơn vua chuyển luân⁵ với bảy báu (xe, voi, ngựa, cư sĩ, nữ báu, tướng quân và châu báu) và bốn đức (đẹp, sống lâu, khỏe mạnh, được dân chúng yêu mến). Sau một thời gian dài hưởng thiên lạc, nếu lại sinh làm người thì vào nhà quyền quý cao sang. Như kẻ đánh bạc thắng canh bạc đầu tiên được rất nhiều tài sản, lợi lạc của người trí làm ba thiện hành còn vạn lần lớn hơn. Đây là chu kỳ trọn vẹn của người trí⁶.

III. CHÚ THÍCH

1. Như kinh số 13.
2. Ấn dụ sau đây được giải thích trong kinh Tương ưng 12 để hiển thị sự ăn bằng thức (thức thực).

3. MA; Nghĩa là, kẻ ngu do làm ba ác hành mà tái sinh vào địa ngục. Do quả báo của nghiệp địa ngục còn sót lại, nên khi được trở lại làm người thì sinh vào gia đình hèn hạ, rồi lại làm ba ác hành và lại đọa địa ngục.
4. Mặc dù trong nguyên bản Pali không có chữ na ở đầu, ở đây cần thêm na mới có nghĩa muốn nói, như trong các mệnh đề tương đương ở đoạn sau.
5. Xem kinh 91. Huyền thoại về Chuyển luân vương được bàn rộng rãi trong kinh Trường 17 và 26.
6. MA : Nghĩa là, người trí nhờ làm ba thiện hành mà được sinh lên trời. Khi trở lại nhân gian, họ sinh vào nhà lành, có tài sản và sắc đẹp. Họ lại làm ba thiện hành và lại sinh lên trời. Cần để ý rằng sự hoàn thiện của người trí ở đây hoàn toàn thuộc thế gian, không nói gì đến những giai đoạn thù thắng hơn trên con đường đưa đến giải thoát.

IV. KỆ TỤNG

Phật dạy chúng tỳ kheo
về kẻ ngu, người trí
Ba đặc điểm kẻ ngu
Là nghĩ, nói, làm ác.
Hiện tại có ba khổ:
Khi nghe chuyện liên hệ
Những việc ác mình làm
Khi thấy kẻ như mình
Bị phạt bằng cực hình
Khi tâm tư bị ám
Bởi tội lỗi đã làm
Như xế chiều bóng núi.
Chết tái sinh cõi dữ
Đọa địa ngục, bàng sinh
Theo nghiệp trước kia tạo.
Đã đọa vào cõi ấy
Thì khó lại làm người
Rùa mù gặp lỗ ván
Trôi nổi giữa biển khơi
Đến khi được làm người

Tái sinh nhà hèn hạ
Lại làm ác, lại đọa.
Tình trạng thảm thê hơn
Kẻ thua canh bạc lớn
Đầy bức tranh toàn vẹn
Hoàn cảnh của kẻ ngu.

Người trí có đặc điểm
nghĩ nói làm đều lành
hiện tại có ba vui:
Khi nghe chuyện liên hệ
Các ác mình đã bỏ;
Thấy kẻ bị trừng phạt
Do ác hành đã làm
Tự xét mình không vậy;
Và do không làm quấy
Tâm tư luôn an vui
Chết sinh vào cõi trời
Hưởng thiên lạc thù thắng
Hơn cả chuyển luân vương
Với bảy báu bốn đức
Sau một thời gian dài

Hưởng thụ các thiên lạc
Nếu trở lại làm người
Sinh vào nhà quyền quý
Lợi lạc của kẻ trí
Thật vô vàn lớn hơn
Đánh thắng canh bạc lớn.
Đầy bức tranh toàn vẹn
Hoàn cảnh của người hiền.



MỘT TRĂM BA MƯƠI

THIÊN SỨ

I- TOÁT YẾU

The Divine Messengers. The Buddha describes the sufferings of hell that await the evil-doer after death. [Sứ giả thiên liêng. Phật mô tả những nỗi khổ ở địa ngục đang chờ đợi kẻ làm ác sau khi chết.]

II. TÓM TẮT

Phật dạy chúng tỳ kheo rằng với thiên nhân thanh tịnh siêu nhân, ngài thấy chúng sinh chết và tái sinh tùy theo nghiệp lành dữ. Những hữu tình thành tựu thiện hành về thân, lời, ý, có chính kiến, không phỉ báng các bậc thánh, chết tái sinh vào cõi tốt lành như cõi người cõi trời

Ngược lại những hữu tình thành tựu ba loại ác hành về thân, lời, ý, có tà kiến, thường phỉ báng các bậc thánh, chết tái sinh vào những cõi xấu ác như ngạ quỷ, bàng sinh, địa ngục. Tại đây Yama¹ cho họ biết có năm thiên sứ² (sứ giả nhà trời) thường hiện ra giữa loài người là trẻ sơ sinh, người già, người bệnh, kẻ có tội bị trừng phạt, và xác chết; nhưng vì ham vui họ đã không ý thức rằng mình cũng bị chi phối bởi sinh, già, bệnh, chết, và có thể phạm tội ác, để lo làm các thiện hành về thân khẩu ý. Vì đã sống buông thả không lánh dữ làm lành nên giờ đây họ phải chịu hậu quả ác nghiệp do chính họ làm, không phải do ai khác. Sau khi bị Diêm vương thẩm vấn, họ bị các người canh giữ tra tấn bằng những cực hình làm họ đau đớn khốc liệt rồi lại bị quăng vào Đại địa ngục³ toàn bằng sắt nóng, địa ngục Phấn nị, địa ngục Than hừng, địa ngục Rừng gai, địa ngục Rừng lá gươm, địa ngục Sông sôi. Tại đây khi đói họ phải ăn hoàn sắt nóng, khát uống nước đồng sôi. Dù đau đớn khốc liệt, họ vẫn phải chết đi sống lại để chịu khổ và chỉ mạng chung khi ác nghiệp đã tiêu trừ. Phật dạy điều này chỉ có Ngài thấy biết, không nghe từ ai khác. Và ngài

kết thúc bằng một bài kệ nói mặc dù đã được thiên sứ báo động, kẻ ngu vẫn sống buông thả và phải chịu đau khổ dài lâu, còn bậc trí thấy vậy không bao giờ phóng dật, siêng tu điều pháp, giải thoát khỏi chấp thủ và nhờ vậy chấm dứt sinh tử về sau, hiện tại được an lạc.

III. CHÚ THÍCH

1. Yama là thần chết. MA nói ông ta là chúa tể của loài ma sở hữu một cung trời. Khi thì ông sống trên cung trời hưởng thọ thiên lạc, khi thì ông thọ quả báo của nghiệp; ông ta là một ông vua công chính. MA thêm rằng kỳ thực có đến bốn Yamas, mỗi ông trấn một trong bốn cổng (địa ngục?).
2. Theo thần thoại PG, ba thiên sứ là người già, người bệnh và xác chết, xuất hiện trước đức Bồ tát trong khi ngài đang sống trong hoàng cung, khiến ngài đâm chán, muốn xa lìa cuộc sống thế tục và đánh thức trong ngài ước muốn tìm giải thoát. Xem Tăng chi 3, để thấy cái cốt lõi tâm lý mà có lẽ từ đó câu chuyện đã được triển khai.

3. Sự mô tả địa ngục ở đây cũng được tìm thấy trong kinh 129.
4. Bắt đầu từ chỗ này trong Kệ tụng dưới đây, chép nguyên văn lời kệ do HT Minh Châu dịch.

IV. KỆ TỤNG

Với thiên nhân thanh tịnh
Phật thấy các hữu tình
Chết rồi lại tái sinh
Tùy theo nghiệp lành dữ.

Ai thành tựu thiện hành
Về thân, lời, và ý,
Làm việc theo chính kiến
Không phi báng bậc thánh
Chết tái sinh cõi lành
Làm người, sinh thiên giới

Ngược lại những hữu tình
Thành tựu ba ác hành
Về thân, lời, và ý

Lại thêm có tà kiến
Phỉ báng các bậc thánh
Chết sinh làm ngạ quỷ
Vào bàng sinh, địa ngục.

Diêm vương tra vấn họ
Về thiên sứ hiện ra:
trẻ sơ sinh, người già
người bệnh và xác chết
Phạm tội bị cực hình
Sao không biết chính mình
Sẽ lâm vào cảnh ấy
Để phát tâm tu hành
Vẫn buông lung thói ác?
Giờ đây người phải chịu
Hậu quả của ác nghiệp
Do chính người đã làm
Không phải do ai khác.
Diêm vương thẩm vấn xong
Người canh giữ địa ngục
Tra tấn kẻ làm ác
Những cực hình khốc liệt

Quăng vào Đại địa ngục
Làm toàn bằng sắt nóng
Rồi địa ngục Phấn nị
Đến địa ngục Than hừng
Qua địa ngục Rừng gai
Địa ngục Rừng lá gươm
Và địa ngục Sông sôi
Đói ăn hoàn sắt nóng
Khát uống nước đồng sôi
Dù đau đớn dữ dội
Đến chết đi sống lại
Sinh mạng vẫn kéo dài
Bao lâu chưa tiêu nghiệp
Điều này Phật thấy biết,
Không nghe từ một ai.

Đối với bậc hiền trí
Được thiên sứ báo động
Không bao giờ phóng dật
Trong diệu pháp bậc thánh.
Thấy sợ trong chấp thủ
Trong hiện hữu sinh tử

Được giải thoát chấp thủ
Sinh tử được đoạn trừ
Được yên ổn khoái lạc
Ngay hiện tại tịch tịnh
Hết oán hận sợ hãi
Thoát đau đớn khổ sầu.



MỘT TRĂM BA MƯƠI MỐT

KINH NHẤT DẠ HIỀN GIẢ (BHADDEKARATTASUTTAM)

I. TOÁT YẾU

Bhaddekaratta Sutta (One Fortunate Attachment); Anandabhaddekaratta Sutta (Ananda and One Fortunate Attachment); Mahakaccanabhaddekaratta Sutta (Maha Kaccana and One Fortunate Attachment); Lomasakangiyabhaddekaratta Sutta (Lomasakangiya and One Fortunate Attachment): the above four suttas all revolve around a stanza spoken by the Buddha emphasising the need for present effort in developing insight into things as they are.

[Kinh Nhất dạ hiền giả; A Nan và kinh Nhất dạ hiền; Đại Ca chiên diên và kinh Nhất dạ hiền; Lomasakangiya và kinh Nhất dạ hiền:

Cả bốn kinh này đều xoay quanh một bài kệ Phật thuyết, nhấn mạnh nhu yếu nỗ lực ngay trong hiện tại để phát triển tuệ quán đi sâu vào các pháp hiện tại như chúng đang là.]

II. TÓM TẮT

Phật dạy một bài kệ rồi sau đó giảng rộng ý nghĩa. Bài kệ đại ý dạy đừng truy tìm quá khứ¹, ước vọng tương lai, vì quá khứ đã chấm dứt, tương lai chưa đến. Đối với các pháp hiện tại², hãy quán sát với trí tuệ³ để không bị lay chuyển⁴. Phải nhiệt tâm tu hành tuệ quán như vậy ngay hôm nay, vì không thể biết ngày mai sẽ thế nào. Sự chết không hẹn trước, không thể điều đình với nó. Người nào luôn luôn an trú trong tuệ quán này với nhiệt tâm không mỏi mệt, kẻ ấy xứng đáng được gọi là bậc Nhất dạ hiền⁵.

Rồi Phật giảng rộng như sau. Truy tìm quá khứ là nhớ miên man về sắc, thọ, tưởng, hành, thức của mình với sự hân hoan. Không truy tìm là nghĩ trong quá khứ ta có sắc thọ tưởng hành thức như vậy, nhưng không có hân

hoan⁶. Ước vọng tương lai là nghĩ đến năm uẩn của mình với tâm hân hoan. Không ước vọng tương lai là nghĩ như trên nhưng không có hân hoan. Bị lôi cuốn⁷ trong các pháp hiện tại là khi phàm phu không tu học thánh pháp, xem sắc là tự ngã, hoặc tự ngã có sắc, hoặc sắc trong tự ngã, hoặc xem tự ngã ở trong sắc. Thọ, tưởng, hành, thức cũng xem như vậy (gọi là hai mươi thân kiến). Không bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại là khi vị thánh đệ tử đã văn nhờ có tu tập thánh pháp nên đối với năm uẩn thân tâm này, không xem là tự ngã.

III. CHÚ THÍCH

1. Năm uẩn (tức bản thân) trong quá khứ.
2. Năm uẩn trong hiện tại.
3. Vipassati, thấy bằng trí tuệ, tuệ quán, nghĩa là thấy rõ ba đặc tính vô thường khổ vô ngã.
4. Không bị lay chuyển trước vui khổ do ngã chấp.
5. Bhaddekaratta, từ này rất khó hiểu, được HT MC dịch theo danh từ là Nhất dạ hiền. Theo

MA, chỉ cho sự thành tựu tuệ quán (chú thích của HT MC). Theo Nanamoli, chỉ một vị yêu thích hạnh độc cư, và độc cư đây có nghĩa là tâm độc cư chuyên nhất, không ở với một pháp thứ hai. Theo Bodhi, là người có một sự bám víu tốt lành, là bám sát hạnh sống một mình, tâm không ở chung với pháp nào khác. Hoặc (theo Bodhi) chỉ là cái tên mà Phật đặt cho pháp tu thiền quán do ngài giảng dạy.

6. Hân hoan vui thích là chứng tỏ còn tham.
7. Bị lôi cuốn vào các pháp (tự ngã) hiện tại, do tham ái và tà kiến.

IV. KỆ TỤNG

Phật dạy bài kệ sau:

Quá khứ không truy tìm

Tương lai không ước vọng.

Quá khứ đã đoạn tận

Tương lai lại chưa đến

Chỉ có pháp hiện tại

Tuệ quán chính ở đây.
Không động, không lay chuyển
Biết vậy, nên tu tập
Hôm nay nhiệt tâm làm,
Ai biết chết ngày mai ?
Không ai điều đình được
Với đại quân thần chết,
Trú như vậy nhiệt tâm,
Đêm ngày không mệt mỏi,
Xứng gọi Nhất dạ hiền,
Bạc an tịnh trầm lặng.

Nói xong bài kệ trên
Ngài giải thích ý nghĩa:
Truy tìm về quá khứ
Là nghi với hân hoan:
Như vậy, sắc của ta
Trong thời gian đã qua.
Thọ, tướng, hành, thức ta
Đã từng là như vậy.
Không truy tìm quá khứ
Là khi nghi như trên

Mà trong tâm bình thản
Không thích thú hân hoan.

Ước vọng về tương lai
Là ước gì mai sau
Năm uẩn ta như vậy
Và khởi lên hân hoan.
Phàm phu bị lôi cuốn
Trong các pháp hiện tại
Vì không tu thánh pháp
Xem sắc là tự ngã,
hoặc tự ngã có sắc,
hoặc sắc trong tự ngã,
hoặc ngã ở trong sắc
Với thọ, tưởng, hành, thức
Cũng đều xem như vậy
Cộng hai mươi thân kiến.
Thánh đệ tử đa văn
Nhờ học pháp thánh nhân
Không xem là tự ngã
Năm uẩn thân tâm này.

MỘT TRĂM BA HAI

A NAN NHẤT DẠ HIỀN GIẢ

(Tóm tắt và chú giải cũng như trên)

KỆ TỤNG

Kinh này giống kinh trên
Do A Nan trùng tuyên
Cho tỳ kheo tăng chúng
Những gì Phật đã dạy.



MỘT TRĂM BA MƯƠI BA

KINH ĐẠI CA CHIÊN DIÊN NHẤT DẠ HIỀN GIẢ

I. TÓM TẮT

Như kinh 131.

II. CHÚ GIẢI

Trong hai kinh trước 131, 132 và kinh tiếp theo kinh này, 134, Phật dựa trên năm uẩn để phân tích, nhưng kinh này Phật cốt đưa ra sáu nội ngoại xứ. Hiểu tôn ý của Phật, tôn giả Ca chiên diên đã giảng rộng theo chiều hướng ấy.

III. KỆ TỤNG

Tôn giả Xa mi đi
Được một vị thiên nhân
Khuyên thọ trì bài kệ

Về kinh Nhất dạ hiền.

Ông liền đến bên Phật
Xin học bài kệ trên
Được Thế tôn đọc lên
Ca chiên diên giảng rộng.

Thay vì nói năm uẩn
Ngài giảng căn trần thức
Cộng thành mười tám xứ:
Khi căn trần tiếp xúc
Mà thức không bị trói
Bởi sợi dây tham ái
Thì không khởi hân hoan
Do không có hân hoan
Không truy tìm quá khứ
Không ước vọng tương lai
Cũng không bị cuốn lôi
Vào các pháp hiện tại.

Tôn giả Ca chiên diên
Đã khai triển như vậy
Và ngài được Phật khen
Là bậc đại trí hiền.

MỘT TRĂM BA BỐN

NHẤT DẠ HIỀN GIẢ (LOMASAKANGIYA)

I. TÓM TẮT

Như kinh 131.

II. CHÚ GIẢI

Theo chú giải Trưởng lão kệ, thì tôn giả Lomasa vào thời phật Ca diếp đã xuất gia làm tỳ kheo. Sau khi nghe Phật Ca Diếp dạy kinh Bhaddekaratta này, một tỳ kheo nói về kinh ấy cho Lomasa nhưng Lomasa không hiểu và đã kêu lên: Mong rằng trong đời sau, tôi có thể giảng cho ông về kinh này. Vị tỳ kheo kia nói: Tôi cũng mong sẽ hỏi ông về kinh ấy. Do lời nguyện ấy mà trong kiếp này, Lomasa tái sinh vào một gia đình họ Thích Ca ở Ca tỳ la vệ, trong khi vị tỳ kheo kia đã làm một vị trời tên

Candana. Theo Sớ giải, Kinh này được giảng vào lúc đức Thế tôn thành đạo đã được bảy năm. Khi ấy ngài đang trải qua ba tháng an cư mùa mưa tại cung trời 33, giảng Abhidhamma cho chư thiên quy tụ lại từ mười ngàn thế giới hệ.

III. KỆ TỤNG

Tỳ kheo Lô ma xa
Được thiên nhân khuyến khích
Nên thọ trì bài kệ
Về Nhất dạ hiền giả.

Vị trời này được nghe
Phật giảng bài kệ ấy
Tại Tam thập tam thiên:
Quá khứ không truy tầm ...
Tương lai lại chưa đến.
Bài Kệ Nhất dạ hiền
Liên hệ đến mục đích
Là căn bản Phạm hạnh.

Tôn giả đến bên Phật
Tưởng thuật hết sự tình
Phật giảng lại kệ này
Đại cương và chi tiết



MỘT TRĂM BA MƯƠI LĂM

TIỂU NGHIỆP PHÂN BIỆT (CULAKAMMAVIBHANGA SŪTTA)

I. TOÁT YẾU

The Shorter Exposition of Action. The Buddha explains how kamma accounts for the fortune and misfortune of beings. [Trình bày ngắn về nghiệp. Phật giải thích nghiệp là nhân của may mắn và bất hạnh nơi hữu tình.]

II. TÓM TẮT

Thanh niên Subha¹ Todeyya hỏi Phật do nguyên nhân gì, cùng sinh làm người mà không ai giống ai về thọ mạng² (người sống lâu kẻ chết yểu); về sức khỏe (người ít bệnh, kẻ nhiều bệnh); về dung sắc (người xấu kẻ đẹp), về uy quyền (người nhiều quyền kẻ ít quyền), về tài sản (người giàu kẻ nghèo), về thế cấp hay dòng dõi (người cao kẻ thấp); về

trí tuệ (người thông minh kẻ ngu dần)... Phật dạy tất cả đều do nghiệp, con người là chủ nhân, là thừa tự của nghiệp. Chính nghiệp đã phân chia hữu tình ra có hơn kém như vậy. Chết yếu là do nghiệp giết hại sinh vật, không có tâm từ bi đối với hữu tình. Sống lâu là do từ bỏ giết hại, có tâm từ bi. Ít bệnh là do không não hại chúng sinh. Nhiều bệnh là do kiếp trước thường não hại chúng sinh. Tướng mạo xinh đẹp là do không phẫn nộ bất mãn. Tướng mạo xấu xí là do phẫn nộ bất mãn. Nhiều uy quyền là do không ganh tị với người được quyền lợi được tôn kính. Ít uy quyền là do thói ganh tị. Giàu có là do đã bố thí cúng dường. Nghèo là do không bố thí cúng dường. Sinh vào gia đình cao quý là do thường tôn kính người đáng kính, Sinh vào gia đình hèn hạ là do ngạo mạn, không kính người đáng kính. Có trí tuệ là do thường đến gần các sa môn để học hỏi. Ngu dần là do không đến gần các sa môn để học hỏi.

Vậy, con người có tình trạng thế nào là do họ đã đi con đường dẫn đến tình trạng ấy. Thanh niên nghe xong xin quy y tam bảo.

III. CHÚ GIẢI

1. Xem kinh 99. Theo số giải, thân phụ ông ta là bà la môn Todeyya do thói hà tiện đã tái sinh làm con chó ngay trong nhà ông. Phật cho Subha biết thế bằng cách khiến con chó moi lên kho tàng mà người cha đã chôn giấu lúc sinh tiền. Việc ấy đã làm Subha khởi tín tâm, thúc đẩy ông đến thỉnh vấn Phật về sự vận hành của nghiệp.
2. Nếu nghiệp giết hại quyết định cách tái sinh, thì nó sẽ dẫn đến tái sinh vào một đọa xứ. Nhưng nếu nhờ một thiện nghiệp mà được sinh làm người (và được làm người luôn là hậu quả của nghiệp lành), thì nghiệp giết hại sẽ khiến người này gặp nhiều nghịch cảnh đưa đến sự chết yểu.

IV. KỆ TỤNG

Một thanh niên ngoại đạo
Đến tỉnh xá Kỳ viên
Hỏi Phật nguyên nhân gì
Người chẳng ai giống ai

Về thọ mạng, sức khỏe
Về dung sắc, quyền uy
Về tài sản, giai cấp
Cũng như về trí tuệ ?

Phật dạy các hữu tình
Là chủ nhân của nghiệp
Là thừa tự của nghiệp.

Nghiệp phân chia hữu tình:
Chết yếu do giết hại
Không có tâm từ bi
Sống lâu do tâm từ
Và không ưa giết hại

Không nỡ hại chúng sinh
Là nguyên nhân ít bệnh
Thường nỡ hại chúng sinh
Đưa đến nhiều bệnh tật.
Người tướng mạo xinh đẹp
Do không hận không sân
Người tướng mạo xấu xí
Là do nhiều phần nộ

Nguyên nhân có uy quyền
Là không lòng ganh tị
Với người đáng tôn kính.
Ít uy quyền là do
Cái thói ưa ganh tị.

Giàu có do bố thí
Nghèo do không cúng dường
Sinh dòng họ cao quý
Do kính người đáng kính
Vào gia đình hèn hạ
Do ngạo mạn kiêu căng

Làm người có trí tuệ
Do thường gần bậc trí
Để học hỏi nghĩa lý
Làm người mà ngu đần
Là do không học hỏi
Thân cận các sa môn.

Hiện tại như thế nào
Đều do trong quá khứ
Đã đi trên con đường

Dẫn đến tình trạng ấy.

Khi nghe Phật dạy xong
Thanh niên Tô-dây-gia
Xin quy y đức Phật,
Pháp và Tỳ kheo tăng.



MỘT TRĂM BA SÁU

ĐẠI NGHIỆP PHÂN BIỆT (MAHAKAMMAVIBHANGA SUTTA)

I. TOÁT YẾU

The Greater Exposition of Action. The Buddha reveals subtle complexities in the workings of kamma that overturn simplistic dogmas and sweeping generalizations. [Trình bày rộng rãi hơn về nghiệp. Phật hiển thị những điều vi tế trong vận hành của nghiệp, làm đảo lộn những lập thuyết ngây ngô và quy nạp bừa bãi.]

II. TÓM TẮT

Du sĩ ngoại đạo Potaliputta đi đến tôn giả Samiddhi kể rằng chính ông đã được nghe Phật dạy nghiệp thân, khẩu là giả, chỉ có ý nghiệp mới thật; và có một loại thiện định nếu tu thành tựu thì sẽ không còn cảm giác gì

nữa¹. Tôn giả nói Phật không bao giờ dạy như vậy, đừng phỉ báng ngài. Du sĩ khen tôn giả mới tu ba năm mà đã biết bảo vệ thầy mình, và hỏi tiếp: Khi cố ý làm ba nghiệp thân khẩu ý, thì sẽ có cảm giác gì ? Samiddhi trả lời là sẽ có cảm giác đau khổ. Du sĩ bỏ đi không ý kiến. Sau đó tôn giả đến yết kiến Phật trình bày mọi sự.

Phật dạy, Ta chưa từng gặp Potali thì do đâu có chuyện ấy. Và ngài chê Samiddhi là kẻ ngu đã trả lời một chiều trước một vấn đề cần được phân tích. Khi ấy tôn giả Udāyī thưa: Có lẽ sư huynh Samiddhi ám chỉ một nguyên lý ngài đã dạy Còn cảm giác là còn đau khổ². Phật dạy, câu hỏi của du sĩ cần phải được trả lời rằng nếu cố ý làm một nghiệp (thân, khẩu, ý) có khả năng đem lại đau khổ thì sẽ có cảm giác khổ. Nếu cố ý làm một nghiệp (thân, khẩu, ý) có khả năng đem lại vui thì sẽ có cảm giác vui; và nếu một nghiệp có khả năng đem lại cảm giác không khổ không vui thì kết quả sẽ là cảm giác trung tính.

Rồi Phật dạy về phân biệt đại nghiệp như sau. Trên đời có bốn hạng người:

1. Người sát sinh, trộm cắp tà dâm, nói láo, hai lưỡi, ác khẩu, nói phù phiếm, tham lam sân hận, có tà kiến (đủ mười nghiệp ác), khi chết sinh vào nẻo ác, cõi dữ, địa ngục.

2. Có người cũng phạm mười tội ác như trên, nhưng chết sinh vào cõi tốt lành như làm người làm trời.

3. Có người từ bỏ mười nghiệp ác nói trên, chết sinh vào cõi lành.

4. Có người cũng từ bỏ mười nghiệp ác, nhưng chết sinh vào cõi dữ, địa ngục.

Do vậy, có thể công bố rằng chắc chắn có quả báo của thiện nghiệp ác nghiệp, nhưng không thể công bố như sau: Chấn chấn tất cả những người làm 10 ác đều sinh vào cõi dữ, từ bỏ 10 ác đều sinh cõi lành (vì có một số người làm ác chết sinh cõi lành và làm lành chết sinh cõi dữ).

Theo sự phân biệt đại nghiệp của Phật thì làm ác sinh cõi lành là do một nghiệp rất lành từ lâu xa về trước đến thời có kết quả, hoặc do một chính kiến khởi lên trước khi chết, còn làm lành tái sinh cõi dữ là do một ác nghiệp từ

rất lâu về trước nay đến thời gặt quả báo, hoặc do lúc gần chết khởi lên một tà kiến. Do vậy, có loại nghiệp không tác dụng mà tợ không, không tác dụng mà tợ như có, và nghiệp có tác dụng tợ có, nghiệp có tác dụng tợ không.

II. CHÚ GIẢI

1. Potaliya không đích thân trực tiếp nghe Phật dạy lời này, mà chỉ nghe đồn Phật dạy như thế. Phần đầu câu Potaliya nói nghiệp thân, khẩu là giả, chỉ có ý nghiệp mới thật là một xuyên tạc của lời Phật dạy trong kinh 56 rằng trong ba loại nghiệp, ý nghiệp là đáng trách nhất trong sự hình thành ác nghiệp. Phần sau một loại thiện định nếu tu thành tựu thì sẽ không còn cảm giác gì xuất phát từ pháp thoại của Phật về định Diệt thọ tưởng trong kinh Trường bộ số 9 nhan đề Potthapàda.
2. Lời này được Phật nói trong kinh Tương ưng số 36, ám chỉ khổ tiềm ẩn trong tất cả hành vi tính vô thường. Mặc dù Phật có dạy như thế thực, nhưng tôn giả Samiddhi

dường như đã hiểu ra rằng điều ấy có nghĩa tất cả cảm thọ đều đau khổ, thì rõ ràng là sai.

IV. KỆ TỤNG

Po-ta-li-put-ta
Một du sĩ ngoại đạo
Đến bảo Sa-mid-dhi
Tỷ kheo đệ tử Phật:

Chính tôi nghe Phật nói
Nghiệp thân, khẩu là giả
Chỉ ý nghiệp là thật;
Và có một loại thiền
Tu sẽ hết cảm giác.

Tôn giả liền phản bác:
Chớ phỉ báng Thế tôn
Ngài không dạy như vậy.
Du sĩ khen tôn giả
Chỉ mới tu ba năm
Đã biết bảo vệ thầy.

Rồi ông hỏi tôn giả:
Cố ý làm ba nghiệp
Sẽ có cảm giác gì?
Tôn giả đáp: khổ thọ.
Du sĩ liền cáo từ
Bỏ đi không ý kiến.

Tôn giả đi đến Phật
Để trình bày mọi sự.
- Ta chưa gặp ông ấy
Do đâu có chuyện này?
Và người thật ngu si
Khi trả lời một chiều
Vấn đề cần phân tích:
Cố tâm làm nghĩ, nói
Những điều gây đau khổ
Sẽ có cảm giác khổ.
Cố tâm làm nghĩ, nói
Điều mang lại an vui
sẽ có cảm giác vui.
Cố tâm làm nghĩ nói
Điều không vui không khổ
cảm giác không vui khổ.

Rồi Thế tôn bàn rộng
 Nghiệp quả bốn hạng người:
 Hạng suốt đời làm ác
 Chết đọa vào cõi dữ.
 Hạng suốt đời làm ác
 Chết sinh vào cõi lành.
 Hạng suốt đời làm lành
 Chết sinh lên thiên giới
 Hạng suốt đời làm lành
 Chết sinh vào cõi ác.

Sự tình là như vậy,
 Nên có thể công bố
 Chắc chắn có quả báo
 Của nghiệp lành nghiệp dữ;
 Nhưng không thể công bố:
 Mọi kẻ làm mười ác
 Đều sinh vào cõi dữ,
 Ai từ bỏ mười ác
 đều sinh đến cõi lành.

Theo đại nghiệp phân biệt

Sở dĩ kẻ làm ác
Mà được sinh cõi lành
Là do nghiệp rất lành
Từ lâu xa về trước
Đến thời có kết quả,
Hoặc do lúc lâm chung
Khởi lên một chánh kiến.

Kẻ suốt đời làm lành
Mà tái sinh cõi dữ
Là do một ác nghiệp
Từ rất lâu về trước
Nay đến thời gặt quả,
Hoặc do lúc gần chết
Khởi lên một tà kiến.

Do vậy, có loại nghiệp
Không tác dụng tợ không,
Không tác dụng tợ có,
Có tác dụng tợ có,
Có tác dụng tợ không.



MỘT TRĂM BA BẢY

PHÂN BIỆT SÁU XỨ (SALAYATANAVIBHANGA SUTTA)

I. TOÁT YẾU

The Exposition of the Sixfold Base. The Buddha expounds the six internal and external sense bases and other related topics. [Trình bày về sáu xứ. Phật giảng giải sáu nội ngoại xứ và các đề tài liên hệ.]

II. TÓM TẮT

Phật giảng về 6 căn, 6 trần, 6 thức, 6 xúc, 18 ý hành¹ (6 khổ, 6 ưu 6 xả), 36 loại hữu tình (18 ý hành liên hệ tại gia, 18 liên hệ xuất gia), ba loại cảm thọ², ba niệm của bậc đạo sư, về Vô thượng điều ngự. Về xả (trong ba cảm thọ), có xả liên hệ tại gia hay xả y cứ đa diện,

xả liên hệ xuất ly hay xả y cứ nhất diện. Xả tại gia, y cứ đa diện là xả sắc thanh hương vị xúc, xả này không chinh phục được phiền não và quả dị thực³. Xả xuất ly, y cứ nhất diện, là xả thuộc thiền như xả tâm tứ hỷ lạc. Y cứ cái này đoạn tận cái kia có nghĩa là theo hỷ ưu xuất gia, bỏ hỷ ưu tại gia. Bỏ xả đa diện và hỷ nhất diện để có xả nhất diện.

Ba niệm của đấng đạo sư đối với ba loại hội chúng nghe pháp là, đối với hội chúng có đa số biếng nhác, ngài không hoan hỷ nhưng vẫn giữ chính niệm không phiền não, với loại hội chúng có một số siêng năng một số biếng nhác thái độ ngài không hoan hỷ cũng không không hoan hỷ, với hội chúng có đa số siêng năng, ngài hoan hỷ trong chính niệm.

Trong các vị huấn luyện sư, Phật là đấng vô thượng điều ngự. Vì trong khi voi, ngựa hay bò được người huấn luyện chỉ chạy theo một trong bốn hướng đông tây nam bắc, thì một tỷ kheo được Phật huấn luyện đi khắp tám hướng⁴, đây là tám giải thoát: nội có sắc quán ngoại sắc, nội không sắc quán ngoại sắc, chú tâm trên thanh tịnh, hư không vô biên, thức vô

biên, vô sở hữu xứ, phi tướng phi phi tướng xứ và Diệt thọ tướng định.

III. CHÚ THÍCH

1. Ý hành, (manopavicàra, mental exploration) là tầm và tứ. Người ta tra tầm, xem xét đối tượng do sự sinh khởi của tứ (vicàra).
2. Sau khi thấy sắc với nhãn thức, ta tra tầm nó như một đối tượng, và thế là nhân của vui, hoặc khổ, hoặc không vui khổ.
3. Xả thanh hương vị xúc... hay xả đa diện không chinh phục được phiền não và quả dị thực nghĩa là khổ hạnh về thân xác không ăn thua gì, vì phiền não (tham sân si) không thể chấm dứt chỉ bằng cách bưng tai nhắm mắt trước thanh sắc trần gian; cũng không tránh khỏi quả dị thực là không thoát khỏi luân hồi sinh tử, khi chỉ tu kèm chế các giác quan mà không có trí tuệ thấy rõ sự vô ích, trống rỗng của dục vọng.
4. Đây là những cảnh giới (đạo, thú) của các loại hữu tình

IV. KỆ TỤNG

Phật dạy các tỳ kheo
Cần biết rõ sáu xứ:
Sáu nội xứ là mắt
Tai mũi lưỡi thân ý;
Sáu ngoại xứ là sắc
Thanh hương vị xúc pháp
Sáu thức thân: nhãn thức
Nhĩ thức đến ý thức.
Sáu xúc thân: nhãn xúc
Nhĩ xúc đến ý xúc.

Khi con mắt thấy sắc
Đến ý nhận thức pháp
Khởi lên hỉ, ưu, xả.
Cộng mười tám ý hành

Có năm sáu hữu tình:
Sáu hỷ thuộc tại gia
Khi mắt tai mũi lưỡi
Nhận được những khoái cảm
Do tiếp xúc đối tượng;

Sáu hỉ thuộc xuất ly
Khi biết với trí tuệ
Tĩnh vô thường nơi sắc
Thanh hương vị xúc pháp.

Sáu ưu thuộc tại gia:
Lo mất không thấy được
Các sắc đẹp khả ái;
Tương tự, với tai, mũi
Lưỡi thân và ý thức
Lo không thể tiếp nhận
Những đối tượng đẹp lòng.
Sáu ưu thuộc xuất ly:
Khi biết sắc vô thường
Thanh hương vị xúc pháp
Cả sáu đều vô thường,
Ước tư mong chứng đạt
Đến tối thượng giải thoát.

Sáu xả thuộc tại gia
Như phạm phu thấy sắc
Có thể khởi tâm xả
Nhưng không thấy nguy hiểm

Nên không hết não phiền
Không khỏi quả dị thực
Xả thanh hương vị xúc
Nơi phàm phu cũng thế.
Sáu xả thuộc xuất ly
Khi với chánh trí tuệ
Rõ các pháp vô thường
Đau khổ và biến hoại
Nên khởi tâm xả bỏ
Đối với sáu ngoại xứ.

Do y cứ cái này
Mà đoạn tận cái kia:
Theo hỉ ưu xuất ly
Đoạn hỉ ưu tại gia
Đoạn cả hỉ xuất ly
Đi đến xả xuất ly
Đoạn tận xả đa diện
(xả thanh hương vị xúc)
Đi đến xả nhất diện
(Xả trong các thiền chứng)

Có ba loại niệm xứ
Nơi một đấng đạo sư:
Khi giảng dạy chánh pháp
Vì an lạc hữu tình
Tâm Ngài không nao núng
Trước ba loại hội chúng:
Đa số không lóng tai
Không thực hành diệu pháp;
Có người lóng, kẻ không:
Đối hai hội chúng này
Như lai không hoan hỷ
Nhưng tâm không giao động;
Nếu gặp chúng đệ tử
Chăm chỉ lóng tai nghe
Không làm trái chánh pháp
Như Lai rất hoan hỷ
Nhưng chánh niệm tỉnh giác.
Đấy là ba niệm xứ
Xứng với bậc đạo sư.

Bậc vô thượng điều ngự
Giảng dạy tám giải thoát:

Nội có sắc, quán ngoại,
Nội vô sắc quán ngoại,
Chú tâm trên thanh tịnh,
Không vô biên xứ định,
Thức vô biên xứ định,
Vô sở hữu xứ định,
Phi tướng phi phi tướng
Và diệt thọ tưởng định.
Tỳ kheo được huấn luyện
Đi khắp tám phương trời.



MỘT TRĂM BA TĂM

TỔNG THUYẾT VÀ BIỆT THUYẾT (UDDESAVIBHANGA SUTTA)

I. TOÁT YẾU

The Exposition of a Summary. The venerable Maha Kaccana elaborates upon a brief saying of the Buddha on the training of consciousness and the overcoming of agitation.
[Giảng rộng một lời dạy vắn tắt. Tôn giả Đại ca chiên diên triển khai một lời dạy vắn tắt của Phật về sự tu luyện tâm thức để thắng lướt trào cử giao động.]

II. TÓM TẮT

Phật dạy chúng tỳ kheo một lời vắn tắt: Tỳ kheo cần nhìn như thế nào để đối với ngoại trần tâm không bị tản rộng, đối với nội trần

tâm không trú trước, không chấp thủ, không bị khủng bố. Như vậy tương lai sẽ không còn khổ về sanh, già, chết. Sau khi ngài bỏ đi vào tinh xá, chúng tỳ kheo đến thỉnh cầu tôn giả Ca chiên diên giải thích ý nghĩa. Và ngài đã giảng như sau: Khi căn trần thức tiếp xúc, do thức truy cầu tướng bên ngoài nên bị các tướng trói buộc, đấy gọi là bị tán loạn, tản rộ. Nếu căn trần tiếp xúc mà thức không theo đuổi tướng ngoài, thì không bị tán loạn. Đối với nội trần, nghĩa là các thiền chứng từ sơ đến tứ thiền, thức cũng có thể bị trói buộc bởi ly sanh hỷ lạc ở thiền thứ nhất, định sanh hỷ lạc ở thiền thứ hai, bởi xả niệm lạc trú ở thiền thứ ba và bởi bất khổ bất lạc (xả niệm thanh tịnh) ở thiền thứ tư. Nếu không bị các thiền chứng này trói buộc thì gọi là không trú trước nội trần. Chấp thủ, bị khủng bố là khi kẻ vô văn phạm phu do không hiểu thánh pháp, chấp sắc là tự ngã, tự ngã ở trong sắc, sắc ở trong tự ngã, tự ngã có sắc (với 4 uẩn kia cũng chấp như vậy thành ra có 20 thân kiến). Do chấp như vậy nên khi sắc thọ tướng hành thức biến hoại, phạm phu lấy làm đau khổ, bị khủng bố. Thánh đệ tử có tu tập thì không chấp thủ như vậy, nên khi sắc

biến hoại, thức không bị chuyển theo, các pháp khủng bố khởi lên không kiên trì ám ảnh tâm. Vì tâm không bị ám ảnh nên cũng không sợ hãi hay khao khát. Như vậy là không chấp thủ, không bị khủng bố.

Sau khi chúng tỳ kheo đến Phật trình bày cách giải thích của tôn giả, Phật khen tôn giả Ca chiên diên là bậc đại tuệ đã hiểu đúng lời Ngài dạy.

III. GIẢI

Bài kinh này là cốt tủy của đạo giải thoát gồm ba phương diện: thái độ đối với ngoại giới, với nội tâm, và với năm uẩn làm nên thân tâm. Khi năm giác quan tiếp xúc với ngoại giới, tâm không chạy theo đối tượng; và khi hướng nội đi sâu vào các thiền chứng từ thứ nhất đến thứ tư, tâm cũng không ham thích. Theo ngài Huệ Năng, đây gọi là ngoài thiền trong định, gọi là thiền định. Đối với năm uẩn không chấp đây là ta và của ta, nên khi chết không bám víu tiếc nuối, và vì thế không sợ hãi dù gặp bất cứ cảnh giới nào xảy ra lúc lâm chung; vẫn giữ

thái độ của người ngoại cuộc đang quan sát một hiện tượng, không có cái tôi sống chết.

IV: KỆ TỤNG

Phật dạy chúng tỳ kheo
Một lời dạy vắn tắt:
Hãy quán sát cách nào
Tâm không bị tản rộng
Trong các đối tượng ngoài;
Và đối với nội trần
Không trú trước, chấp thủ,
Tâm không bị khúng bố
Nếu quán được như vậy
Tương lai không còn khổ
Về sanh già bệnh chết.

Tôn giả Ca chiên diên
Giải thích rộng ý nghĩa:
Khi con mắt thấy sắc
Thức theo đuổi tướng ngoài
Bị các tướng trói buộc
Là tán loạn, tản rộng.

Nếu căn trần tiếp xúc
Thức không theo đuổi tướng,
Thì không bị tán tâm.

Đối với các nội trần,
Nghĩa là các thiền chứng
Từ sơ đến tứ thiền,
Thức có thể bị trôi
Bởi ly sanh hỷ lạc
Khi chứng thiền thứ nhất,
Hoặc định sanh hỷ lạc
Khi chứng thiền thứ hai,
Hoặc xả niệm lạc trú
Khi chứng thiền thứ ba
Và bất khổ bất lạc
(hay xả niệm thanh tịnh)
Khi chứng thiền thứ tư.
Nếu không bị trôi buộc
Bởi các thiền chứng này
Là không trú nội trần.

Chấp thủ, bị khùng bố
Là khi kẻ phàm phu

Do không hiểu thánh pháp,
Chấp sắc là tự ngã,
Tự ngã ở trong sắc,
Sắc ở trong tự ngã,
Hoặc tự ngã có sắc
(đối với 4 uẩn kia
Cũng đều chấp như vậy
Thành hai mươi thân kiến).
Do chấp thủ như vậy
Khi năm uẩn biến hoại,
Phàm phu rất đau khổ
Hoảng sợ, bị khủng bố.
Thánh đệ tử có tu
Không chấp thủ như vậy,
Nên khi sắc biến hoại,
Thức không bị chuyển theo,
Các khủng bố khởi lên
Không kiên trì ám ảnh.
Tâm không bị ám ảnh
Không sợ hãi, khao khát.
Đây là không chấp thủ
Nên không bị khủng bố.

Khi nghe lời giải này
Phật khen Ca chiên diên
Chính là bậc đại tuệ
Đã hiểu đúng lời Ngài.



MỘT TRĂM BA CHÍN

VÔ TRÁNH PHÂN BIỆT (ARANAVIBHANGA SUTTA)

I. TOÁT YẾU

The Exposition of Non-conflict. The Buddha gives a detailed discourse on things that lead to conflict and things that lead away from conflict. [Trình bày về không tranh cãi. Phật giảng chi tiết về những điều đưa đến tranh cãi và những điều làm lắng dịu tranh chấp.]

II. TÓM TẮT

Phật dạy không nên theo dục lạc thấp kém, cũng không nên tự hành xác bằng khổ hạnh, cả hai cực đoan này đều thuộc tà đạo. Con đường trung đạo được Ngài thân chứng đã

tác thành trí tuệ, giác ngộ, Niết bàn, đây là đạo bát chánh: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tiến, chánh niệm, chánh định. Nên biết khen chê nhưng không nên khen chê mà chỉ nói pháp.

Ví dụ nói Ai đam mê dục lạc là theo tà đạo, sẽ đau khổ, là có chỉ trích một số người; hoặc nói ai không đam mê dục lạc thì không đau khổ, thuộc chánh đạo, thì có tán thán một số người.

Nếu chỉ nói: Theo đuổi dục lạc hay khổ hạnh, không từ bỏ hữu kết sử là khổ, thuộc tà đạo, không xứng bậc thánh, (nhưng không đề cập con người), ấy là chỉ thuyết pháp. Biết phân biệt lạc nhưng chỉ chú tâm nội lạc, có nghĩa năm dục thuộc về sắc thanh hương vị xúc gọi là dục lạc, đáng sợ hãi.

Hỷ lạc trong bốn thiền là ly dục lạc, không đáng sợ. Không nói lời bí mật, lời méch lòng khi nó không thực, không ích lợi, không đúng thời. Nên nói từ từ, vì nói nhanh thì không rõ ràng, khó nghe; thân tâm và cổ họng bị tổn

hại. Không bám vào địa phương ngữ xa với ngôn ngữ thường dùng, vì mỗi địa phương dùng một tiếng khác nhau, không nên chấp đây đúng kia sai.

Tóm lại, dục lạc thuộc tà đạo là pháp hữu tránh (có tranh chấp) lạc nào không dẫn đến đau khổ nhiệt não là pháp vô tránh; khổ hạnh là hữu tránh trung đạo là vô tránh; khen chê là hữu tránh, chỉ nói Pháp là vô tránh; dục lạc là hữu tránh, ly dục lạc là vô tránh...Sau khi biết như vậy, tỳ kheo nên hành trì pháp vô tránh.

IV. KỆ TỤNG

Phật dạy các tỳ kheo:
Chớ đam mê dục lạc
Cũng chớ tự hành xác
Cả hai đều thuộc tà.
Trung đạo Ngài thân chứng
Đã tác thành trí tuệ
Giác ngộ và Niết bàn
Tức là đạo bát chánh.
Biết tán thán chỉ trích

Nhưng không tán thán ai
Cũng không chỉ trích ai
Mà chỉ nên nói pháp.
Nên biết phân biệt lạc
Nhưng chỉ chuyên nội lạc.

Nói: Ai mê dục lạc
Là tà đạo, sẽ khổ,
Là chỉ trích một số;
Nói: ai không tham dục
Là chánh đạo, không khổ,
Tức có khen một số.
Nếu chỉ nói như sau:
Dục lạc hay khổ hạnh,
Không bỏ hữu kết sử
Đều khổ, thuộc tà đạo
Không xứng với bậc thánh,
Ấy là chỉ thuyết pháp.

Nên biết phân biệt lạc
Nhưng chỉ chuyên nội lạc:
Năm dục về sắc thanh

Hương vị xúc đáng sợ
Được gọi là dục lạc.
Hỷ lạc ở bốn thiên
Ly dục, không đáng sợ.

Không nói lời bí mật,
Hoặc những lời méch lòng
Khi nó không chân thực,
Vô ích, không đúng thời.
Nói thì nên từ từ,
Rõ ràng và dễ nghe
Cũng khỏi làm tổn thương
Thân tâm và cổ họng.
Không bám địa phương ngữ
Trái ngôn ngữ thường dùng,
Vì mỗi vùng một khác,
Không nên chấp đúng sai.

Cái gì không xứng thánh
Không liên hệ mục đích
Có đau khổ phiền lao
Đều thuộc về tà đạo
Gọi là pháp hữu tránh

(có đưa đến tranh chấp).

Dục lạc và khổ hạnh;
Tán thán và chỉ trích
Nhưng không có nói pháp;
Lời bí mật, méch lòng,
Chấp trước địa phương ngữ...
Thuộc tà đạo, hữu tránh
Thiền lạc và trung đạo
Nói pháp, không khen chê
Không nói lời vô ích
Không chấp địa phương ngữ
Là chánh đạo vô tranh
Sau khi biết như vậy
Vô tránh nên hành trì.



MỘT TRĂM BỐN MƯƠI

GIỚI PHÂN BIỆT

(DHATUVIBHANGA SUTTA)

I. TOÁT YẾU

The Exposition of Elements. Stopping at a potter's workshop for the night, the Buddha meets a monk named Pukkusati and gives him a profound discourse on the elements culminating in the four foundations of arahantship. [Trình bày về các yếu tố. Khi dừng nghỉ đêm tại xưởng một người thợ gốm, Phật gặp một tỳ kheo tên Pukkusati và giảng cho vị ấy một pháp thoại sâu sắc về các yếu tố đưa đến tột đỉnh là bốn nền tảng của A la hán quả.]

II. TÓM TẮT

Phật cùng nghỉ đêm trong một xưởng làm đồ gốm với Pukkusati. Sau khi biết đây là một

thiện nam tử đã xuất gia do lòng tin đối với ngài mặc dù chưa từng gặp ngài, Phật giảng vắn tắt : Cái gọi là con người gồm có sáu giới, sáu xúc xứ, 18 ý hành và bốn thắng xứ. Sáu xúc xứ là mắt tai mũi lưỡi thân ý; 18 ý hành gồm sắc thanh hương vị xúc pháp chỗ trú của ba cảm thọ hỉ ưu và xả (cộng thành 18.) Bốn thắng xứ gồm tuệ, đế, huệ xả và tịch tịnh. Chớ buông lung trí tuệ, hãy hộ trì chân đế, hãy tăng trưởng huệ thí, hãy tu học tịch tịnh. Rồi Phật giảng chi tiết như sau.

Chớ buông lung trí tuệ có nghĩa là nên biết rõ sáu giới tức địa thủy hỏa phong không thức. Địa giới có trong thân và ngoài thân. Địa trong thân là tất cả những chất cứng bị chấp thủ, thuộc cá nhân như tóc lông móng răng da, thịt gân xương tủy thận. Chất cứng trong ngoài gì cũng thuộc về địa giới, cần phải thấy như thật với chánh trí là nó không phải của tôi, không phải là tôi, không phải tự ngã của tôi. Sau khi biết vậy, sinh tâm chán lìa, từ bỏ địa giới. Đối với thủy (chất lỏng), hỏa (hơi nóng), phong (động), không (lỗ hổng) cũng đều quán như vậy. Với thức trong sáng, vị ấy biết được lạc,

khổ và bất khổ bất lạc. Do lạc xúc, lạc thọ khởi lên; và thức liền nhận biết đang cảm giác một lạc thọ. Do lạc xúc diệt, lạc thọ cũng diệt, và thức cũng nhận biết như vậy. Với hai cảm thọ kia (khổ và bất khổ bất lạc) cũng thế.

Khi xả còn lại được trong sáng, thuần tịnh, vị tỳ kheo có thể tập trung xả ấy vào hư không vô biên, thức vô biên, vô sở hữu, phi tưởng phi phi tưởng... nhưng xả ấy sẽ thành hữu vi. Nếu không tác thành, không suy tưởng đến hữu hay phi hữu, không chấp thủ một sự vật gì ở đời, thì vị ấy sẽ không sợ hãi, tự chứng Niết bàn, biết: Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa. Mỗi khi cảm giác lạc, khổ hay bất khổ bất lạc, vị ấy biết tất cả cảm thọ đều vô thường, không nên đắm trước, không phải đối tượng để hoan hỉ. Vị ấy biết rõ khi cảm giác một cảm thọ với thân là tối hậu hay với sinh mạng là tối hậu (CT.- nghĩa là chỉ trong lúc mạng căn còn tiếp tục, không xa hơn thế .) Vị ấy biết, khi thân hoại mạng chung, tất cả những cảm thọ sẽ trở thành thanh lương (vì vị ấy không chấp thủ, hoan hỉ trong đó.) Tỳ kheo

có được trí như vậy gọi là có tuệ thắng xứ, nghĩa là trí biết sự đoạn tận mọi đau khổ. Sự giải thoát của vị ấy không bị giao động vì căn cứ trên chân đế. Cái gì không hư vọng thuộc về chân đế, Niết bàn. Vị tỳ kheo thành tựu như vậy là thành tựu đế thắng xứ. Những chấp thủ của vị ấy trước kia bây giờ bị cắt đứt tận gốc rễ không còn sinh khởi trong tương lai, nên đây là huệ xả thắng xứ nơi vị ấy. Tham ái, phần nộ và si mê trước kia nơi vị ấy bây giờ cũng hoàn toàn bị chặt đứt tận gốc rễ như thân cây ta la, không còn khả năng sinh khởi, nên vị ấy thành tựu tịch tịnh thắng xứ, nghĩa là sự chấm dứt tham sân si. Khi những ngọn triều vọng tưởng không còn lay động một người đã vững trú trên bốn thắng xứ, vị ấy được gọi là một ẩn sĩ tịch tịnh. Vị ấy không còn nghĩ về ta là thế này thế nọ hay sẽ là này nọ; không còn sanh, già chết, mong cầu gì.

Nghe xong bài pháp vi diệu ấy, Pukkusàti biết ngay đây là đức Phật, và xin sám hối vì không biết nên đã gọi ngài là hiền giả (bạn). Ông xin được thọ đại giới, nhưng khi vừa đi ra kiểm y bát thì bị bò húc chết. Khi các tỳ kheo

hỏi về sanh thú của vị này, Phật dạy ông ấy đã đoạn trừ năm hạ phần kết sử, sẽ nhập Niết bàn không còn trở lui đời này nữa.

III. GIẢI:

Phật dạy lý vô ngã bằng cách phân tích con người gồm có sáu đại : địa thủy hỏa phong không thức; sáu xúc xứ : mắt tai mũi lưỡi thân ý; 18 ý hành là hỷ ưu hoặc xả đối với sắc thanh hương vị xúc pháp (cộng thành 18). Trí tuệ là dùng thức quán sát năm giới hay đại vật chất không gì là ta, của ta hay tự ngã của ta. Thức còn lại trong sáng, thuần tịnh (vì không chấp vào vật chất) hướng đến các cảnh giới của tâm là không vô biên, thức vô biên, vô sở hữu và phi phi tướng cũng không chấp thủ, đạt Niết bàn. Mỗi khi có một cảm thọ về thân hay tâm, vị ấy biết rõ nó vô thường, không đáng chấp thủ. Khi chết, vị ấy biết rõ đây là cảm thọ cuối cùng, sau đời này không còn đời nào khác (vì đã hết ham muốn bất cứ gì.) Một người có tuệ như vậy gọi là đã đạt đến chỗ tối cao gọi là thắng xứ, có bốn tên tùy theo bốn phương diện: thấy rõ gọi là tuệ thắng xứ, cái thấy ấy

không hư vọng nên gọi là đế thắng xứ, nhờ thấy rõ mà những chấp thủ trước kia bị cắt đứt tận gốc nên gọi là huệ xả thắng xứ, hoàn toàn đoạn tuyệt với tham sân si gọi là tịch tịnh thắng xứ.

IV. KỆ TỤNG

Phật đến nghỉ ban đêm
Trong xứ người thợ gốm
Nơi đây đang trú ngụ
Ông Puk-ku-sà-ti
Một tu sĩ nhiệt thành
Xuất gia do lòng tin
Đối với đấng Đạo sư
Dù chưa từng diện kiến.

Phật giảng Pháp cho ông:
Con người gồm sáu giới,
Sáu xúc xứ (sáu căn)
Mỗi căn có ba thọ
Thành mười tám ý hành
Chớ buông lung trí tuệ,

Hãy hộ trì chân đế,
Hãy tăng trưởng huệ thí,
Và tu học tịch tịnh
Đấy là bốn thắng xứ.

Rồi Phật giảng chi tiết:
Không buông lung trí tuệ
Là biết rõ sáu giới
Địa thủy hỏa phong không
Với thức là thứ sáu.

Địa giới có trong ngoài
Trong thân là chất cứng
Bị chấp, thuộc cánhân:
Tóc lông móng răng da,
Thịt gân xương tủy thận...
Chất cứng trong hay ngoài
Cũng đều thuộc địa giới,
Cần phải thấy như thật
Với trí tuệ chân chính
Đấy không phải là tôi,
cũng không phải của tôi,
Hay tự ngã của tôi.

Khi biết được như vậy
Sẽ sinh tâm chán lìa,
Từ bỏ ngay địa giới

Với thủy hỏa phong không
Cũng đều quán như vậy.
Còn lại thức trong sáng,
Biết cảm thọ lạc, khổ
Và bất khổ bất lạc.

Do xúc, lạc thọ khởi
Và thức liền nhận biết
Đang cảm giác lạc thọ.

Xúc diệt, lạc thọ diệt,
Như vậy thức rõ biết.
Với hai cảm thọ kia
Thức biết chúng sinh, diệt
Cũng tương tự như trên.

Với tâm xả thuần tịnh,
Nó có thể tập trung
Vào hư không vô biên

Hoặc thức vô biên xứ,
Hoặc vô sở hữu xứ,
Phi tưởng phi phi tưởng:
Tâm ấy thành hữu vi.
Nhưng nếu không tư duy
Không tưởng hữu, phi hữu,
Không chấp thủ vật gì,
Thì sẽ không sợ hãi,
Tự chứng được Niết bàn
Tự biết: Sanh đã tận,
Phạm hạnh đã viên thành,

Mỗi khi cảm giác lạc,
Khổ, bất khổ bất lạc,
biết cảm thọ vô thường,
Không nên đắm trước nó,
Không hoan hỉ trong đó.
Vị ấy luôn biết rõ
Khi khởi một cảm thọ
Với thân là tối hậu
Hay mạng là tối hậu
Vị ấy biết khi chết

Tất cả thọ thanh lương
Vì không còn chấp thủ.
Đấy là tuệ thắng xứ,
Nghĩa là trí biết được
Mọi đau khổ đã dứt.

Sự giải thoát vị ấy
Không còn bị giao động
Không thuộc về hư vọng
Nên gọi đế thắng xứ.

Những chấp thủ vị ấy
Đã dứt tận gốc rễ
Không sinh khởi tương lai
Gọi huệ xả thắng xứ.

Tham sân si đoạn tận
Thành tịch tịnh thắng xứ.
Những ngọn triều vọng tưởng
Không còn làm giao động
Người trú bốn thắng xứ,
Nên vị ấy được gọi
Là ẩn sĩ tịch tịnh.

Vị ấy không còn nghĩ
Ta thế này thế nọ
Hay sẽ là này nọ
Không còn mong cầu gì
Tương lai hết già chết.

Nghe xong pháp vi diệu
Biết ngay đây là Phật
Thanh niên xin sám hối
Đã gọi bụt bằng anh;
Và xin thọ đại giới,
Nhưng khi vừa đi ra
Để tìm kiếm y bát
Ông bị bò húc chết.
Phật dạy các tỳ kheo:
Ông ấy đã đoạn trừ
Năm hạ phần kết sử
Hóa sanh nhập Niết bàn
Một đi không trở lại.



MỘT TRĂM BỐN MƯƠI MỐT

ĐỂ PHÂN BIỆT TÂM KINH (SACCAVIBHANGACITTASUTTAM)

I. TOÁT YẾU

The Exposition of the Truths. The venerable Sariputta gives a detailed analysis of the Four Noble Truths. [Trình bày về những sự thật. Tôn giả Xá lợi phát phân tích chi tiết về Bốn chân lý vi diệu.]

II. TÓM TẮT

Phật gọi các tỳ kheo và dạy rằng, sự khai thị bốn thánh đế Khổ, Tập Diệt Đạo là Pháp luân vô thượng đã được Như lai chuyển vận tại vườn Lộc uyển. Không ai có thể nói ngược lại sự tuyên thuyết này. Và ngài khuyên chư tỳ kheo hãy thân cận hai vị thượng thủ là Xá lợi

phát và Mục kiền liên, vì tôn giả Xá lợi phát có thể giảng giải, khai triển bốn thánh đế, hướng dẫn tu tập chứng quả Dự lưu, còn tôn giả Mục kiền liên có thể hướng dẫn tu tập đến quả vị a la hán. Nói xong Phật đi vào tinh xá.

Sau đó tôn giả Xá lợi phát giảng rộng về bốn chân lý như sau :

Thánh đế về khổ : Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sầu bi khổ ưu não là khổ, cầu không được là khổ. Tóm lại năm thủ uẩn là khổ. Sanh là sự tái sinh của mỗi loài chúng sinh, sự xuất hiện các uẩn, sự có ra các căn. Già là trạng thái các căn hủy hoại, tuổi thọ bị rút ngắn. Chết là sự tận diệt các uẩn, sự quăng bỏ tử thi. Sầu là cảm thọ đau khổ khi bị tai nạn này khác. Bi là khóc lóc than van khi gặp tai nạn, đau khổ. Khổ là sự không sáng khoái về thân, do thân cảm thọ. Ưu là sự đau đớn về tâm, sự không sáng khoái trong lòng, do tâm cảm thọ. Não là sự tuyệt vọng nào nề nơi những ai gặp tai nạn, đau khổ. Cầu không được là khi chúng sinh bị những khổ về sanh, già chết sầu bi khổ ưu não...chỉ phối, mong rằng mình không còn bị những khổ ấy chỉ phối

nhưng lời mong cầu đó không được thành tựu. Tóm lại, năm thủ uẩn là sắc thọ tưởng hành thức đều khổ.

Tập thánh đế là tham ái đưa đến tái sanh, đi kèm hỉ và tham. Khổ diệt thánh đế là sự diệt tận tham ái ấy, sự giải thoát khỏi tham ái ấy. Khổ diệt đạo thánh đế là thánh đạo tám ngành, đó là: Chánh kiến tức thấy như thật về bốn chân lý. Chánh tư duy là tư duy vô sân, ly dục, bất hại. Chánh ngữ là tự chế bốn kiểu nói láo là nói dối, hai lưỡi, ác khẩu, nói phù phiếm. Chánh nghiệp là không sát sinh, trộm cắp, tà dâm. Chánh mạng là từ bỏ tà mạng. Chánh tinh tiến là đối với các bất thiện chưa sanh, nỗ lực khởi lên ý muốn không cho sanh khởi; với ác đã sanh, khởi lên quyết tâm trừ diệt; với thiện pháp chưa sanh, nỗ lực khiến cho sanh khởi, với thiện pháp đã sanh, nỗ lực khiến cho tăng trưởng, phát triển đi đến viên mãn. Chánh niệm là ngay trên thân tâm này mà quán thân, thọ, tâm, pháp, tinh cần tỉnh giác để diệt tham ưu về thế gian này. Chánh định là ly dục ly bất thiện pháp, chứng trú thiền thứ nhất một trạng thái hỉ lạc do ly dục sanh có tầm có tứ; thiền

thứ hai với hỉ lạc do định sanh không tầm tứ; thiền thứ ba không còn hỉ gọi là xả niệm lạc trú, thiền thứ tư không khổ không lạc, có niệm thanh tịnh nhờ xả. Đây là thánh đế về con đường diệt khổ. Chúng tỳ kheo hoan hỉ tín thọ lời thuyết giảng của tôn giả Xá lợi phất.

III. GIẢI

Một cách giảng tứ diệu đế theo ngôn ngữ ngày nay là: Khổ là hậu quả của một lối sống vô ý thức về nhiều mặt; Tập là lối sống vô ý thức ấy; Diệt là sự hết khổ nhờ lối sống hoàn toàn được thắp sáng với ý thức hay chánh niệm tỉnh giác trong mọi lúc; đạo là lối sống có chánh niệm, có ý thức vào mọi lúc. Hay nói cách khác, đạo là cách sống có ý thức ở tám phương diện: thấy có ý thức, suy nghĩ có ý thức, nói có ý thức, làm có ý thức, sinh nhai có ý thức, siêng năng có ý thức, nhớ có ý thức, tập trung có ý thức. Chỉ khi vô ý thức thì ta mới đau khổ vì thấy những gì không đáng thấy, nghĩ những cái không đáng nghĩ, nhớ những gì không đáng nhớ, làm những gì không đáng làm, vân vân.

IV. KỆ TỤNG

Phật dạy các tỳ kheo:
 Sự khai thị bốn đế
 Về Khổ, Tập Diệt Đạo
 Là Pháp luân vô thượng
 Được Như lai chuyển vận
 Đầu tiên tại vườn Nai
 Trên cả thế gian này
 Với chư thiên, ma, phạm
 Không ai chặn đứng được
 Hay là quay ngược lại.

Tỳ kheo hãy thân cận
 Xá lợi và Mục liên
 Những trí giả, hiền giả
 Sách tấn đồng phạm hạnh.
 Xá lợi phát Mẹ sanh
 Khai diễn bốn thánh đế
 Hướng dẫn cho tu tập
 Chứng đến quả Dự lưu

Mục kiến liên Mẹ dưỡng
 Dẫn đến quả La hán.

Sau khi Phật vào nghỉ
Tôn giả Xá lợi phát
Giảng cho chúng tỳ kheo
Bốn chân lý vi diệu.

Một Thánh đế về khổ :
Sanh, Già, Bệnh, Chết khổ,
Sầu Bi Khổ Nào Ưu
Cầu không được là khổ.
Tóm lại năm thủ uẩn
Tức có thân là khổ.

Sanh là sự tái sanh
Của mỗi loài chúng sinh,
Sự xuất hiện các uẩn,
Sự có ra các căn.
Già là căn hủy hoại,

Tuổi thọ bị rút ngắn.
Chết là diệt các uẩn,
Sự quăng bỏ tử thi.

Sầu là nỗi đau khổ

Bị tai nạn này khác.
 Bị khóc lóc thở than
 Mỗi khi gặp khổ nàn.
 Khổ là nỗi đau nhức
 Do thân xác cảm thọ.
 Ưu là tâm đau đớn
 Không sáng khoái trong lòng.
 Nào tuyệt vọng nào nề
 Khi gặp các tai ương.
 Khổ về Cầu không được
 Là khi chúng sinh khổ
 Về nỗi sanh, già chết
 Sầu bị khổ nào ưu...
 Cứ mong sao hết bị
 Những khổ này chi phối
 Nhưng cầu có được đâu.

Tóm lại năm thủ uẩn
 Sắc thọ tưởng hành thức
 Bị nhiễm vì chấp thủ
 Chính là một đồng khổ

Thứ hai Tập thánh đế:

Tham ái khiến tái sanh
Đi kèm hỷ và tham
Tái hiện ở ba cõi
Dục sắc và vô sắc.

Ba Khổ diệt thánh đế
Sự diệt tận tham ái
Giải thoát nó hoàn toàn.

Khổ diệt đạo thánh đế
Là thánh đạo tám ngành:
Chánh kiến thấy như thật
Bốn chân lý nói trên.
Chánh tư duy suy nghĩ
Không kèm dục, sân, hại.
Chánh ngữ là tự chế
Không nói dối, hai lưỡi,
Nói ác khẩu, phù phiếm.
Chánh nghiệp không sát sinh
Trộm cắp và dâm dục.
Chánh mạng bỏ tà mạng,
(Sinh nhai hại mình, người.)
Chánh tinh tiến bốn siêng:

Các bất thiện chưa sanh
 Siêng khiến không sanh khởi;
 Các bất thiện đã sanh
 Siêng quyết tâm trừ diệt;
 Với thiện pháp chưa sanh,
 Siêng làm cho sanh khởi,
 Với thiện pháp đã sanh,
 Siêng làm chúng tăng lên.

Chánh niệm là luôn luôn
 Quán thân, thọ, tâm, pháp,
 Ngay nơi thân tâm này
 Luôn tỉnh cần tỉnh giác
 Diệt tham ưu sự đời.

Chánh định là ly dục
 Và ly bất thiện pháp,
 Chứng trú thiền thứ nhất
 Hỉ lạc ly dục sanh
 còn có tầm có tứ;
 Nhị thiền không tầm tứ
 Hỉ lạc do định sanh;
 Tam thiền không còn hỉ

Chỉ còn xả với lạc
Gọi xả niệm lạc trú,

Tứ thiền không khổ lạc,
Chỉ còn duy nhất xả
Gọi Xả niệm thanh tịnh.
Đấy chính là thánh đế
Về con đường diệt khổ
Mà Thế tôn tuyên thuyết
Không ai quay ngược được
Pháp luân vô thượng này.



MỘT TRĂM BỐN MƯƠI HAI

CÚNG DƯỜNG PHÂN BIỆT (DAKKHINAVIBHANGA SUTTA)

I. TOÁT YẾU

The Exposition of Offerings. The Buddha enumerates fourteen kinds of personal offerings and seven kinds of offerings made to the Sangha. [Trình bày về các sự cúng dường. Phật kể ra 14 loại cúng dường cá nhân và bảy loại cúng dường cho tập thể.]

II. TÓM TẮT

Một hôm bà di mẫu của Phật đến cúng dường ngài một cặp y mới do chính tay bà dệt đặt biệt cho Thế tôn. Phật dạy bà hãy đem cúng dường tăng chúng, thì cũng như cúng dường cả Phật và tăng. Bà năn nỉ ba lần, Phật vẫn dạy như trên.

Thấy thế tôn giả A Nan xin Phật nhận cặp y vì bà Di mẫu có ơn nuôi dưỡng ngài từ lúc sơ sinh sau khi Ma gia hoàng hậu tử trần. Và chính Phật cũng đã giúp bà quy y Tam Bảo, giữ năm giới, có lòng tin bất động đối với Phật Pháp Tăng và Giới. Chính nhờ đức Thế tôn mà bà hết hoài nghi đối với bốn thánh đế Khổ Tập Diệt Đạo. Đức Thế tôn xác nhận đúng như thế, và dạy nếu ai nhờ một người nào mà được quy y tam bảo, giữ năm giới, có tịnh tín đối với tam bảo và giới luật, hết nghi ngờ về bốn chân lý, thì không có sự đền ơn nào cho tương xứng.

Kế tiếp Phật dạy có 14 loại bố thí : Trên hết là cúng dường đức Như Lai, Ứng cúng Chánh đẳng giác, kế đến tuần tự : 2/ Độc giác; 3/ các vị đã chứng quả A la hán; 4/ các vị trên đạo lộ a la hán; 5/ Bất hoàn quả; 6/ Bất hoàn đạo; 7/ Nhất lai quả; 8/ Nhất lai đạo; 9/ Dự lưu quả; 10/ Dự lưu đạo; 11/ vị ngoại học (bàhiraka) ly tham; 12/ phàm phu giữ giới; 13/ phàm phu phá giới; 14/ các loại bàng sanh. Trong đó, bố thí cho bàng sanh đem lại một trăm công đức (lợi ích), cho phàm phu phá giới một ngàn công đức, cho phàm phu giữ giới

một trăm ngàn công đức, cho ngoại học ly tham một trăm ngàn ức công đức. Bồ thí cho các vị ở Dự lưu đạo có hi vọng đem lại vô số công đức, hướng hồ các vị đã chứng Dự lưu quả và trên nữa cho đến cúng dường Phật?

Lại nữa, đối với tăng chúng có bảy loại cúng dường: Một là cúng Phật tại thế và hai bộ tăng là nhất. Thứ đến là sau khi Phật Niết bàn, cúng dường cả hai bộ tăng. Thứ ba là cúng dường Tăng bộ. Thứ tư là cúng dường Ni bộ. Thứ năm là cúng một số tăng và một số ni theo chỉ định của tăng. Thứ sáu là cúng riêng một số tăng theo chỉ định. Thứ bảy là cúng riêng một số ni theo chỉ định. Trong tương lai có những hạng ác tăng khoác áo ca sa nhưng mặc dù vậy, sự bố thí cho họ cũng được công đức vô lượng khi người bố thí muốn qua họ mà cúng dường tăng bảo.

Cuối cùng Phật dạy về bốn sự thanh tịnh do bố thí: Một là thanh tịnh bởi người cho; là người cho giữ giới, theo thiện pháp, người nhận phágìới theo ác pháp. Hai là thanh tịnh do người nhận; là người nhận giữ giới theo thiện pháp còn người cho thì ngược lại. Ba là cả

người cho lẫn người nhận đều thanh tịnh, là cả hai bên đều có giới. Bốn là cả người cho lẫn người nhận đều không thanh tịnh; là cả hai bên đều phá giới.

Và sự bố thí thanh tịnh nhất là khi người cho người nhận đều có giới; vật thí đúng pháp; cho với tâm hoan hỷ vững tin vào nghiệp quả.

III. GIẢI:

Kinh này dễ hiểu.

IV. KỆ TỤNG

Một hôm bà di mẫu
Đến cúng dường đức Phật
Một cặp y đặt biệt
Bà dệt cho Thế tôn.
Phật dạy nên cúng dường
Cho toàn thể chúng tăng
Với Phật vị dẫn đầu
Hơn là riêng cúng Phật.

Sau ba lần năn nỉ,
Phật vẫn dạy như trên.
Tôn giả Ananda
Thương tình bèn can thiệp
Xin ngài nhận cặp y
Bởi vì bà Di mẫu
Có ơn cho bú mớm
Có công lao nuôi dưỡng
Lúc sanh mẫu mệnh chung
Và cũng nhờ Thế tôn
Mà bà theo Tam Bảo,
Thọ trì năm cấm giới,
Có lòng tin bất động
Ở Phật Pháp Tăng Giới.
Chính nhờ đức Thế tôn
Mà bà hết hoài nghi
Về Khổ Tập Diệt Đạo
Bốn chân lý cao cả.
Phật xác nhận đúng thế,
Nếu ai nhờ người nào
Được quy y tam bảo,
Thọ trì năm cấm giới

Tịnh tín, hết nghi ngờ
Bốn chân lý cao cả,
Thì cái ơn lớn ấy
Khó tương xứng đáp đền.

Kế tiếp Thế tôn dạy
Mười bốn loại bố thí
Trên hết là cúng Phật
Như Lai Chánh đẳng giác,
Tuần tự tiếp theo đó:
Độc giác rồi la hán;
Trên đường chứng la hán;
Bất hoàn quả và đạo;
Nhất lai quả và đường;
Dự lưu quả và đạo;
Vị ngoại học ly tham;
Phàm phu có giữ giới;
Phàm phu không giữ giới;
Đến các loại bàng sanh.
Trong mười bốn loại ấy
Bố thí cho bàng sanh
Cũng có trăm công đức

Cho phàm phu phá giới
Được một ngàn công đức,
Cho phàm phu giữ giới
Một trăm ngàn công đức,
Cho ngoại học ly tham
Trăm ngàn ức công đức.
Cho vị Dự lưu đạo
Có vô số công đức,
Huống là Dự lưu quả
Cho đến cúng Như lai?

Lại đối với tăng chúng
Có bảy loại cúng dường:
Phật và hai bộ tăng
Lúc còn sinh tiền Phật
Là cúng dường bậc nhất.
Đến cúng hai bộ tăng
Sau khi Phật Niết bàn
Rồi đến cúng Tăng bộ
Thứ tư cúng Ni bộ.
Thứ năm xin đại chúng
Chỉ định ít tăng, ni

Sáu cúng một số tăng
Theo tăng chúng chỉ định.
Bảy cúng một số ni.
Trong tương lai sẽ có
Ác tăng khoác ca sa
Nhưng cúng dường tăng chúng
Công đức vẫn to lớn
Hơn phân loại cá nhân

Và cuối cùng Phật dạy
Về bốn kiểu thanh tịnh
Trong hành vi bố thí:
Một sạch bởi người cho
Giữ giới, theo thiện pháp,
Còn người nhận phá giới.
Hai sạch do người nhận
Khi người nhận giữ giới
Người cho thì ngược lại.
Ba là sạch hai chiều
Người cho lẫn kẻ nhận
Bốn cả hai không sạch.
Sự bố thí sạch nhất

Khi người cho kẻ nhận
Đều có giới, theo thiện;
Vật bố thí đúng pháp;
Cho với tâm hoan hỷ;
Vững tin vào nghiệp quả.
Một bố thí như vậy
Là quảng đại tài thí.



MỘT TRĂM BỐN BA

GIÁO GIỚI CẤP CÔ ĐỘC (ANATHAPINDIKOVADA SUTTA)

I. TOÁT YẾU

Advice to Anathapindika. The venerable Sariputta is called to Anathapindika's deathbed and gives him a stirring sermon on non-attachment. [Lời khuyên trưởng giả Cấp cô độc. Tôn giả Xá lợi phát được mời đến bên tử sàng của trưởng giả. Ngài nói cho ông một pháp thoại gây nhiều cảm hứng về sự không chấp thủ.]

II. TÓM TẮT

Trưởng giả Cấp cô độc bệnh nặng, sai người nhân danh ông đến đánh lễ đức Thế tôn và đến cầu thỉnh tôn giả Xá lợi phát về trú xứ mình. Tôn giả cùng đi với tôn giả A Nan đến

thăm và thuyết pháp cho ông. Tôn giả dạy ông hãy tu tập như sau: Ta sẽ không chấp thủ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, và sẽ không có thức ý cứ vào sáu căn; Ta sẽ không chấp thủ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp và sẽ không có thức ý cứ vào sáu trần. Ta sẽ không chấp thủ nhãn thức, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý thức và sẽ không có thức y cứ vào sáu cái biết ấy. Ta sẽ không chấp thủ nhãn xúc đến ý xúc (sáu xúc) và sẽ không có thức y cứ vào sáu xúc; Ta sẽ không chấp thủ sáu thọ (do sáu xúc sanh) và sẽ không có thức y cứ sáu thọ. Ta sẽ không chấp thủ sáu đại (giới: địa thủy hỏa phong không thức) và sẽ không có thức y cứ sáu đại. Ta sẽ không chấp thủ 5 uẩn và sẽ không có thức y cứ năm uẩn. Ta sẽ không chấp thủ bốn không và sẽ không có thức y cứ bốn không (không vô biên, thức vô biên, Vô sở hữu và Phi tướng phi phi tướng.) Ta sẽ không chấp thủ thế giới này hay thế giới khác và sẽ không có thức y cứ vào thế giới này hay thế giới khác. Ta sẽ không chấp thủ những gì được thấy, nghe, cảm thọ, nhận thức, mong cầu, suy xét, và sẽ không có thức y cứ vào những pháp ấy.

Nghe xong bài Pháp vi diệu, cư sĩ Cấp cô độc sa nước mắt. Khi tôn giả hỏi ông có sao không, ông đáp dù đã hầu hạ đức Phật và chư tăng lâu ngày, ông chưa từng nghe một thời pháp nào như thế. Khi ấy tôn giả cho ông biết rằng pháp này thường không nói cho cư sĩ mà chỉ nói cho hàng xuất gia. Trưởng giả Cấp cô độc xin tôn giả hãy thuyết pháp như vậy cho hàng cư sĩ, vì có những người ít niềm ô có thể hiểu được Pháp mà nếu không được nghe, họ sẽ bị rơi rụng.

Sau khi hai vị tôn giả ra về, trưởng giả mệnh chung và sinh lên cõi trời Đâu suất. Thiên tử Cấp cô độc khi đêm gần tàn, với dung sắc chói sáng toàn cảnh vườn Kỳ viên, đi đến đánh lễ Thế tôn và nói lên một bài kệ ca ngợi Phật và Pháp do Phật thuyết đã giúp chúng sinh đạt đến thanh tịnh, giải thoát.

III. GIẢI

Kinh này cho thấy chương trình giảng dạy của Phật và các vị thánh đệ tử đương thời đối với hàng cư sĩ tại gia. Một người như trưởng giả

Cấp cô độc mà đến chết mới được nghe giáo lý vô ngã (tánh không) vi diệu thì đủ biết, giáo lý ấy không thể được truyền một cách không chọn lựa cho bất cứ ai. Chỉ có những người căn tánh và lòng tin đã thuần thực mới nên nghe pháp ấy; nếu không, sẽ rất nguy hiểm cho họ.

Vô ngã ở đây được giảng dạy là không chấp thủ, nghĩa là ý thức không mắc dính vào bất cứ gì thuộc ngoại giới hay nội tâm. Câu không chấp thủ, không có thức y cứ vào... có thể hiểu như là không xem đây là ta, của ta trong kinh 140.

IV. KỆ TỤNG

Trưởng giả Cấp cô độc
Lâm bệnh sắp mệnh chung
Sai người nhân danh ông
Đến đánh lễ đức Phật.
Lại chuyển lời cầu thỉnh
Tôn giả Xá lợi phất
Đi đến trú xứ mình.

Tôn giả cùng A Nan
Đến thăm và thuyết pháp
Dạy ông hãy tu tập:

Ta sẽ không chấp thủ
Vào mắt, tai, mũi, lưỡi,
Thân và ý (sáu căn)
Và sẽ không có thức
Y cứ vào sáu căn;

Ta sẽ không chấp thủ
Vào sắc, thanh, hương, vị,
Xúc và pháp (sáu trần)
Và sẽ không có thức
Y cứ vào sáu trần.

Ta sẽ không chấp thủ
Vào các thức: nhĩ, tĩ,
Thiệt, thân, và ý thức
Và sẽ không có thức
Y cứ sáu cái biết.

Ta sẽ không chấp thủ
Nhãn xúc đến ý xúc

Và sẽ không có thức
Y cứ vào sáu xúc;

Ta sẽ không chấp thủ
Sáu thọ do xúc sanh
Và sẽ không có thức
Y cứ vào sáu thọ.

Ta sẽ không chấp thủ
Sáu đại : địa thủy hỏa
Phong không và thức đại
Và sẽ không có thức
Y cứ sáu đại này.

Ta sẽ không chấp thủ
Sắc thọ tưởng hành thức
Và sẽ không có thức
Y cứ vào năm uẩn.
Ta sẽ không chấp thủ
Vào không vô biên xứ...
Vào Thức vô biên xứ
Vào Vô sở hữu xứ
Vào Phi tưởng phi phi
Và sẽ không có thức
Y cứ vào bốn không.

Ta sẽ không chấp thủ
Thế giới này hay khác
Và sẽ không có thức
Y cứ đời này khác.

Ta sẽ không chấp thủ
Nhưng gì được thấy, nghe,
Cảm thọ hoặc nhận thức,
Mong cầu hay suy xét,
Và sẽ không có thức
Y cứ những pháp này.

Nghe xong Pháp vi diệu,
Trưởng giả Cấp cô độc
Đột nhiên sa nước mắt:
Dù con đã hầu hạ
Phật và tỳ kheo tăng
Trong một thời gian dài
Con chưa từng được nghe
Thời pháp nào như thế.
Tôn giả bảo ông rằng
Pháp này chỉ được nói

Cho những vị xuất gia.
Trưởng giả Cấp cô độc
Xin tôn giả từ nay
Hãy thuyết pháp như vậy
Cho cư sĩ tại gia,
Vì cũng có những người
Chỉ vướng ít bụi đời
Sẽ hiểu được chánh pháp
Và khỏi bị rụng rời.

Sau trưởng giả mệnh chung
Sinh lên trời Đâu suất
Thiên tử Cấp cô độc
Khi đêm đã gần tàn,
Với dung sắc chói sáng
Toàn cảnh vườn Kỳ viên,
Đến đánh lễ Thế tôn
Nói lên một bài kệ
Ca ngợi Phật và Pháp
Đã giúp nhiều chúng sinh
Đạt thanh tịnh, giải thoát.

MỘT TRĂM BỐN BỐN

GIÁO GIỚI CHANNA (CHANNOVADA SŪTTA)

I. TOÁT YẾU

Advice to Channa. The venerable Channa, gravely ill, takes his own life despite the attempts of two brother-monks to dissuade him.
[Lời khuyên Channa. Tôn giả Channa ốm nặng, đã tự kết liễu mạng sống mặc dù hai vị tỷ kheo huynh đệ đã cố can ngăn.]

II. TÓM TẮT

Tôn giả Channa bị bệnh nặng, hai tôn giả Sàriputta và Mahàcunda đến thăm. Channa bày tỏ ý định sẽ tự đâm cổ vì quá đau đớn không muốn sống nữa. Tôn giả Sàriputta khuyên can, hứa cung cấp thực phẩm, dược phẩm và người

hầu hạ nhưng Channa không cần vì chỉ muốn chết, viện cớ rằng mình đã sống đời tu hành một cách trọn vẹn, đã hầu hạ đức Thế tôn, làm ngài đẹp lòng, nên chết sẽ không phạm tội.

Khi ấy tôn giả Sàriputta hỏi thái độ của Channa đối với mắt, nhãn thức, các pháp được mắt nhận thức... cho đến ý, ý thức và các pháp do ý nhận thức (18 giới: sáu căn sáu trần sáu thức). Channa đáp tất cả tôi đều xem không phải là tôi, của tôi hay tự ngã của tôi; do vì đã thấy đã chứng tri sự diệt trong các pháp ấy.

Khi nghe vậy, tôn giả Mahàcunda nhắc tôn giả Channa nên thường tác ý lời dạy của Thế tôn rằng: Ai có chấp trước là có giao động, không chấp trước thì có khinh an. Có khinh an thì không hi cầu; không hi cầu thì không khứ lai, không khứ lai thì không sống chết, không sống chết thì không có đời này, đời sau và đời chặng giữa, và như vậy là đoạn tận khổ đau.

Sau khi hai tôn giả thăm bệnh ra về, Channa tự sát bằng con dao. Sàriputta bèn hỏi

Phật về chỗ tái sanh của vị ấy. Phật hỏi có phải tỳ kheo Channa đã tuyên bố trước Sàriputta rằng mình đã không phạm tội hay không? Sàriputta tỏ vẻ hoài nghi, bạch Phật rằng lúc sinh thời, Channa thường lui tới những gia đình đáng chê trách trong làng Pubbajira của giòng họ Vajji. Phật dạy việc đó không khiến ông ta phạm tội. Ai quăng bỏ thân này chấp thủ thân khác mới là có phạm tội. Tỳ kheo Channa không vậy, nên dù có tự sát cũng không sao.

III. GIẢI

Kinh này là một kinh hiếm có nhất cho ta thấy quan niệm của Phật về tự sát. Phật có lên án việc tự sát hay không? Điều này không thể trả lời dứt khoát mà cần phân tích. Cái nhìn của Phật ở đây rất rộng rãi, đầy trí tuệ. Vị tỳ kheo Channa vì quá đau đớn không chịu nổi, đã tự sát với con dao. Khi Xá Lợi Phất hỏi Phật việc làm ấy có phạm tội không, Phật cho biết vì ông ta trước khi chết không ham có một cái thân khác, nên không phạm. Khi dùng con dao là ông ấy muốn chấm dứt cái khổ hiện tại là

cơn đau, vì ông đã chấm dứt khổ vĩnh viễn là luân hồi sinh tử, không hướng đến một đời sống khác. Và ai tự sát kiểu ấy thì vô tội. Đa số người tự sát là vì ham sống một đời sống tốt đẹp hơn nhưng chưa thỏa mãn, nên họ tự sát trong tâm trạng ảm ức và đương nhiên không thoát khỏi nhập thai trở lại, vì tái sinh là để thỏa mãn những mong cầu ham muốn chưa được thỏa mãn.

IV. KỆ TỤNG

Channa lâm trọng bệnh
Xá lợi phát, Thuần đà
Hai tôn giả đến thăm.

Vì đau không chịu nổi
Không còn ham muốn sống
Ông bày tỏ ý định
Tự sát bằng dao đâm

Hai tôn giả khuyên can
Hứa đem lại đồ ăn
Được phẩm và người hầu

Nhưng Channa thoái thác:
Tôi đã trọn đường tu
Đã hầu hạ đức Phật,
Làm Thế tôn đẹp lòng
Nên tự sát không lỗi.

Tôn giả Xá lợi phất
Hỏi tỳ kheo Channa
Về con mắt, nhãn thức,
Các pháp mắt nhận thức
Cho đến ý, ý thức
Nhưng gì ý nhận thức
(tức là 18 giới
thuộc căn trần và thức)
Ông thấy như thế nào

Tôn giả Channa đáp
Chúng không phải của tôi,
Cũng không phải là tôi
Hay tự ngã của tôi.
Do đâu mà thấy thế
Do vì đã chứng tri
Sự diệt ở trong đấy.

Khi nghe nói như vậy
Tôn giả Đại Thuần đà
Bèn nhắc nhở Channa
Nên thường xuyên tác ý
Lời dạy của Thế tôn:

Ai còn có chấp trước
Là còn có giao động,
Không chấp có khinh an.
Có khinh an, không cầu;
Không cầu, hết khứ lai,
Và không còn sống chết,
Khi không còn sống chết
Thì không có đời này,
Đời sau, đời chặng giữa,
Như vậy dứt khổ đau.

Hai tôn giả ra về,
Channa liền tự sát
Xá lợi phát hỏi Phật
Vị ấy sinh về đâu.

Phật hỏi Xá lợi phát

Phải chăng là Channa
Đã tuyên bố với ông
Rằng mình không phạm tội?

Xá lợi phát bạch Phật:
Ông ấy thường giao du
Với tục gia cư sĩ
Thuộc giòng họ Bạt kỳ.

Phật dạy không hề gì
Không phải vì việc đó
Khiến ông ta phạm tội.
Ai quăng bỏ thân này
Và chấp thủ thân khác
Mới là có phạm tội.
Channa không như vậy,
Nên dù có tự sát
Cũng không phạm tội gì.



MỘT TRĂM BỐN MƯƠI LĂM

GIÁO GIỚI PHÚ LÂU NA (PUNNOVADA SŪTTA)

I. TOÁT YẾU

Advice to Punna. The bhikkhu Punna receives a short exhortation from the Buddha and decides to go live among the fierce people of a remote territory. [Lời khuyên Punna. Tỳ kheo Punna nhận một lời khích lệ của Phật và quyết định đến sống giữa dân chúng dữ dằn tại một xứ xa xôi.]

II. TÓM TẮT

Tôn giả Phú lâu na đến xin Phật giáo giới vắn tắt trước khi ông đi nhập thất tu hành. Phật dạy có các sắc do mắt nhận thức có liên hệ đến dục, hấp dẫn; nếu tỳ kheo hoan hỷ, tán thưởng, chấp thủ, tham đắm trong ấy, hân

hoan sanh. Từ sự tập khởi của hân hoan, có tập khởi của khổ. Nếu không hoan hỷ, tán thưởng...thì hân hoan diệt. Từ sự diệt tận của hân hoan có sự diệt tận của khổ. Đối với thanh hương vị xúc pháp cũng thế.

Sau khi giáo giới vẫn tắt như vậy, đức Thế tôn hỏi tôn giả sẽ đi đâu. Tôn giả thưa, sẽ đến xứ Du na (Sunàparanta) ở phía tây.

Phật dạy, dân xứ đó rất thô ác hung bạo, nếu họ mắng nhiếc nhục mạ ông thì sao. Phú lâu na đáp: Con sẽ nghĩ rằng họ vẫn còn hiền, vì họ không dùng tay đánh đập con.

Nếu họ dùng tay đánh ông thì sao? Bạch Thế tôn, con sẽ nghĩ họ còn tốt, vì dùng tay đánh chứ không ném đất vào con.

Nếu họ lại ném đất vào người? Dạ con sẽ nghĩ họ vẫn còn tốt vì không dùng gậy mà đánh con.

Nếu họ đánh cả gậy? Thì con sẽ nghĩ họ còn tốt vì chưa dùng dao mà đánh.

Nếu họ đánh con bằng dao, con sẽ nghĩ họ vẫn còn tốt vì chỉ đánh chứ chưa dùng dao sắc để đoạt mạng con.

Nếu họ lấy dao sắc bén đoạt mạng con, con sẽ nghĩ rằng có những đệ tử của Thế tôn nhằm chán thân thể và sinh mạng nên đã tìm con dao tự sát. Nay con không cần tìm mà vẫn được con dao..

Phật dạy Phú lâu na, nếu có đầy đủ sự nhiếp phục và an tịnh ấy, tôn giả có thể đến sống tại xứ kia. Sau khi đến đấy chỉ trong một mùa an cư, tôn giả đã hóa độ cho nhiều cư dân và chúng ba minh. Khi nghe tôn giả mệnh chung, chúng tỳ kheo đến hỏi Phật chỗ tái sanh của tôn giả. Phật dạy vị ấy đã nhập Niết bàn.

III. GIẢI

Do có hân hoan mới có khổ, không hân hoan thì không khổ. Thái độ không hân hoan này không phải chán đời mà là hỉ túc: vui với bất cứ hoàn cảnh nào gặp phải; giải thoát mọi ham muốn.

IV. KỆ TỤNG

Tôn giả Phú lâu na

Đến xin thỉnh giáo Phật
Trước khi đi tha phương
Để tu hành du hóa.

Phật giáo giới vắn tắt:
Các sắc mắt nhận thức
Có liên hệ đến dục,
Khả ái và hấp dẫn;
Nếu tỳ kheo hoan hỷ,
Tán thưởng và chấp thủ
Tham đắm trong sắc ấy,
Thì hân hoan sinh ra.
Do hân hoan, có khổ.
Không đam mê trong đó
Thì hân hoan cũng diệt
Do vui diệt, khổ diệt.
Với thanh hương vị xúc
Và pháp cũng như vậy.

Rồi đức Thế tôn hỏi
Tôn giả sẽ đi đâu.
Con đến xứ Du na
Và sẽ sống tại đấy.

Này hỡi Phú lâu na
Dân xứ đó hung ác
Nếu lỡ chúng mắng nhiếc
Nhục mạ ông thì sao.

Bạch Thế tôn, con nghĩ
Họ vẫn còn hiền thiện,
Vì không dùng tay đánh

Nếu họ lại đánh ông?
Con thấy họ còn tốt,
Vì chỉ dùng tay đánh
Không ném đất vào con.

Nếu người bị ném đất?
Con nghĩ họ còn tốt
Vì không đánh bằng gậy
Nếu họ dùng gậy đánh?
Con sẽ thấy họ tốt
Vì chưa dùng đến dao

Nếu họ đánh bằng dao,
Con nghĩ họ vẫn tốt

Vì không dùng dao bén
Đến nỗi đoạt mạng con.

Nếu họ lấy dao bén
Đoạt mạng sống của con,
Thì con sẽ nghĩ rằng
Có những đệ tử Phật
Vì nhàm chán thân thể
Tìm con dao tự sát.
Nay con không cần tìm
Mà vẫn được con dao...

Phật dạy Phú lâu na,
Đầy đủ sự nhiếp phục
Và an tịnh như thế,
Tôn giả có thể đi
Đến sống tại xứ kia.

Sau một mùa an cư,
Tại xứ Du na ấy
Tôn giả đã hóa độ
Cho rất nhiều cư dân
Và đã chứng ba minh.

Khi tôn giả mệnh chung,
Chúng tỳ kheo hỏi Phật
Chỗ tái sanh tôn giả.
Phật dạy: Phú lâu na
Là một bậc hiền giả
Thực hành Pháp, tùy pháp
Không phiền nhiễu Thế tôn
Vị thiện nam tử ấy
Nay đã nhập Niết bàn.



MỘT TRĂM BỐN SÁU

GIÁO GIỚI NANDAKA (NANDAKOVADA SUTTA)

I. TOÁT YẾU

Advice from Nandaka. The venerable Nandaka gives the nuns a discourse on impermanence. [Lời khuyên dạy của tôn giả Nandaka. Tôn giả giảng cho ni chúng một bài pháp về vô thường.]

II. TÓM TẮT

Bà di mẫu đến nơi Phật để cầu giáo thọ. Phật hỏi tôn giả A Nan nay là phiên ai đi giáo giới cho tỳ kheo ni. Tôn giả A Nan đáp, là phiên của tôn giả Nanda nhưng tôn giả không chịu đi. Phật cho gọi tôn giả buộc phải đi giáo giới cho ni. Tôn giả vâng lời.

Sau khi khát thực về, ăn xong, ngài đến trú xứ của ni chúng. Ngài dặn trước thủ tục nói Pháp là vấn đáp và cho phép đặt câu hỏi. Ni chúng tán đồng với đề nghị ấy.

Rồi tôn giả hỏi: Con mắt là thường hay vô thường? Cái gì là vô thường thì khổ hay vui? Cái gì đã vô thường, khổ, bị biến hoại, thì có nên xem đấy là tôi và tự ngã của tôi không? Hỏi như vậy về 6 nội xứ, 6 ngoại xứ, 6 thức. Các tỳ kheo ni đều đáp là vô thường, khổ, không nên xem là tôi và của tôi. Tôn giả bảo, như vậy là cái thấy đúng với chánh trí tuệ của thánh đệ tử.

Rồi ngài lấy ví dụ một ngọn đèn dầu cháy với dầu, bấc, ngọn lửa, ánh sáng đều vô thường, biến hoại. Nếu có ai bảo ánh sáng ngọn đèn ấy là thường trú thì có đúng không? Các ni đáp không, bởi vì ánh sáng ấy xuất phát từ những thứ vô thường là dầu, bấc, ngọn lửa. Tôn giả dạy: Cũng vậy, cảm thọ do duyên sáu nội xứ, mà 6 nội xứ đã vô thường, biến hoại nên cảm thọ cũng không thường hằng.

Ví dụ 2: Cây cổ thụ với rễ, thân, cành đều vô thường. Nếu ai bảo tuy vậy cái bóng cây thì

thường, nói vậy có đúng không? Không đúng. Cũng vậy, sáu ngoại xứ là vô thường, nên ai nói các cảm thọ do duyên sáu ngoại xứ là thường thì không đúng.

Ví dụ 3: Như một con bò đã bị cắt mọi dây gân, khớp bên trong, da bị lột và phủ trùm lại trên thân nó. Có thể bảo con bò còn nguyên vẹn được chăng? Không được. Tôn giả bảo: Thịt ám chỉ 6 nội xứ, da chỉ 6 ngoại xứ. Dây thịt dây gân và khớp bên trong là hỷ và tham. Con dao đồ tể là thánh trí tuệ. Với thánh trí tuệ này có thể cắt đứt phiền não, nội kết.

Rồi tôn giả dạy tu bảy giác chi (niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả) hướng đến ly tham, đoạn tận. Khi sung mãn bảy giác chi thì sẽ tự chứng vô lậu tâm giải thoát và tuệ giải thoát. Sau thời pháp, chúng ni đánh lễ tôn giả xong, đi đến yết kiến Phật. Phật biết tâm họ chưa thỏa mãn nên sai tôn giả Nandaka đến giáo giới lần thứ hai. Sau lần hai, họ đến lễ Phật, và Phật biết tất cả họ đều đã đắc quả, người tối thiểu cũng đắc quả Dự lưu không còn bị dọa lạc, và chắc chắn sẽ được giải thoát.

III. GIẢI

Kinh này dạy hai cách quán vô ngã.

Một là nêu lên tính vô thường của mọi sự, nhất là năm uẩn thân tâm; rồi đặt câu hỏi vô thường là khổ hay vui; một cái gì đã vô thường, khổ thì có nên xem là ta hay của ta không? Đương nhiên là không nên.

Cách thứ hai là phân tích sáu nội xứ (mắt tai mũi lưỡi thân ý), sáu ngoại xứ (sắc thanh hương vị xúc pháp) và sáu thức liên hệ, tất cả đều vô thường, nên cảm thọ hay cái tôi phát sinh từ đấy cũng không thể là thường. Như từ ngọn đèn mà dầu, bắc, ngọn lửa đều vô thường thì ánh sáng cũng vô thường. Thấy như vậy là thấy với chánh trí để đoạn tận khổ đau.

IV. KỆ TỤNG

Bà di mẫu đến Phật
để thỉnh cầu giáo thọ.
Phật hỏi phiên vị nào
Đi giáo giới cho ni.

Tôn giả A Nan thưa,
Phiên tôn giả Nanda
Nhưng vị ấy từ khước.

Phật cho gọi tôn giả
Dạy hãy đi giáo giới.
Tôn giả phải vâng lời
Đến trú xứ ni chúng
Dùng cách thức hỏi đáp
Để trình bày diệu pháp
Và cho đặt câu hỏi
Ni chúng rất tán đồng.

Trước hỏi về sáu căn:
Con mắt thường, vô thường?
Cái gì đã vô thường
Vậy là khổ hay vui?

Cái gì vô thường, khổ,
Bị biến hoại, hủy diệt
Có nên xem của tôi
Là tôi, tự ngã tôi?
(tai, mũi, lưỡi, thân, ý

Sáu ngoại xứ, sáu thức
Cũng hỏi đáp như vậy.)

Các tỳ kheo ni đáp
Tất cả mười tám thức
Đều vô thường, khổ, không
Chẳng nên xem của tôi
Là tôi, tự ngã tôi.
Các chị thấy như vậy
Là thấy đúng chánh trí
Của bậc thánh đệ tử.

Rồi tôn giả ví dụ
Ngọn đèn cháy với dầu,
Bấc, ngọn lửa, ánh sáng
Đều vô thường, biến hoại.
Nếu có ai bảo rằng
Ánh sáng đèn là thường
Thì có đúng hay không?

Thưa không, ánh sáng ấy
Xuất phát từ vô thường
Là dầu, bấc, ngọn lửa.

Cùng vậy, các cảm thọ
Do duyên sáu nội xứ,
Luôn thay đổi biến hoại
Nên thọ cũng không thường

Hoặc như cây cổ thụ
Với rễ, thân, cành lá
Đều luôn luôn thay đổi

Nếu ai bảo tuy vậy
Cái bóng cây là thường,
Nói vậy có đúng không?
Nì đáp là không đúng.

Cùng vậy, sáu ngoại xứ
Sắc thanh...vốn vô thường
Thọ từ đấy sinh ra
Làm sao thường hằng được?
Như đồ tế mỗ bò
Trong cắt hết gân khớp
Ngoài lột hết bộ da
Trùm lại trên thân nó

Còn nguyên chẳng thân bò?
Ni chúng đáp rằng không.
Thịt chỉ 6 nội xứ,
Da là 6 ngoại xứ.
Gân và khớp bên trong
Dụ cho hỉ và tham.
Con dao của đồ tể
Ví như thánh trí tuệ
Cắt đứt các phiền não
Những trói buộc trong tâm.

Các chị hãy tu tập
Niệm, trạch pháp, tinh tấn,
Hỉ, khinh an, định, xả
Bảy chi phần giác ngộ
Hưởng ly tham, đoạn diệt.
Bảy giác chi sung mãn
Sẽ tự chứng vô lậu
Tâm và tuệ giải thoát.
Thế theo lời Phật dạy
Tôn giả Nandaka
Giáo giới ni hai lần

Ai nghe đều đắc quả,
Tối thiểu là Dự lưu
Không còn bị đọa lạc,
Chắc chắn sẽ giải thoát.



MỘT TRĂM BỐN BẢY

GIÁO GIỚI RAHULA TIỂU KINH (CULARAHULOVA SUTTA)

I. TOÁT YẾU

The Shorter Discourse of Advice to Ràhula. The Buddha gives Ràhula a discourse that leads him to the attainment of arahantship.
[Bài kinh ngắn giảng cho La hâu la. Phật giảng cho La hâu la một pháp thoại đưa ngài đến chứng quả a la hán.]

II. TÓM TẮT

Một hôm Phật nghĩ đã đến lúc huấn luyện thêm cho tôn giả Rahula trong việc đoạn tận các lậu hoặc, vì tôn giả đã thuần thục trong 15 pháp đem lại giải thoát [tức là tín, tấn, niệm, định, tuệ, 5 tuệ quán vô thường, khổ, vô ngã,

từ bỏ, đoạn tận; và năm pháp: bạn lành, giới, thảo luận, tinh tấn và tuệ.]

Sau bữa ngộ trai, Ngài dạy tôn giả hãy đem theo tọa cụ, cùng với ngài đi vào rừng Andha. Sau khi tôn giả đánh lễ Phật và ngồi trên tọa cụ, Phật tuần tự hỏi tôn giả: Mắt, sắc, nhãn thức là thường hay vô thường? Cái gì vô thường là khổ hay vui? Cái gì đã vô thường, đau khổ, thì có hợp lý để xem nó là của tôi, là tôi, hay tự ngã của tôi không? Tôn giả đều thưa không.

Với tai, mũi, lưỡi, thân, ý (căn); thanh, hương, vị, xúc, pháp (trần); nhĩ thức, cho đến ý thức (thức) cũng vậy (18 giới). Kế tiếp ngài hỏi tương tự như trên về nhãn xúc cho đến ý xúc, và tôn giả cũng đáp như trên. Do xúc khởi lên thọ, tưởng, hành, thức, các pháp được khởi lên đều vô thường, khổ, không nên xem là của tôi, là tôi, là tự ngã của tôi.

Thế tôn kết luận: Do thấy biết như vậy, đa văn thánh đệ tử yếm ly căn trần thức, yếm ly xúc thọ tưởng hành. Do yếm ly, vị ấy ly dục; do ly dục, vị ấy giải thoát. Khi giải thoát vị ấy

biết tâm đã giải thoát. Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, các việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa. Tôn giả Rahula hoan hỉ tín thọ lời Thế tôn dạy, tâm tôn giả giải thoát các lậu hoặc, không còn chấp thủ. Hàng ngàn chư thiên đã đi theo đức Phật cũng khởi lên Pháp nhân ly trần vô cấu, thấy rằng: Tất cả những gì được khởi lên đều phải bị hoại diệt.

III. GIẢI

Khổ là do xem là tôi và của tôi, một cái vốn dĩ rất vô thường, đau khổ là cái thân xác này với những thọ, tưởng, hành, thức khởi lên từ đấy. Nhưng tất cả cái gì có khởi lên là có chấm dứt, nhờ thấy rõ như vậy mà khởi tâm chán lìa, ly tham, giải thoát. Trí này dường như được gọi là sinh diệt trí.

IV. KỆ TỤNG

Phật thấy Rahula
Đã thuần thục các pháp
Giúp đem lại giải thoát

-Tín, tấn, niệm, định, tuệ-
Một hôm ngộ trai xong,
Ngài cho theo vào rừng.

Tại ngôi rừng Andha
Sau khi cùng an tọa
Phật hỏi tôn giả rằng
Con mắt, sắc, nhãn thức
Là thường hay vô thường?
Vô thường khổ hay vui?
Cái gì vô thường, khổ,
Thì có hợp lý chăng
Xem là tôi, của tôi,
Hay tự ngã của tôi?

Tôn giả đều thưa không.
Với tai, mũi, lưỡi, thân,
Ý ; và đối tượng chúng
(thanh, hương, vị, xúc, pháp);
Nhĩ thức, cho đến ý thức
Tức 18 giới đều vậy.

Kế tiếp ngài lại hỏi
Nhân xúc đến ý xúc,
Tôn giả đáp như trên.
Do xúc khởi lên thọ,
Tưởng, hành, và thức,
Các pháp được khởi lên
Đều vô thường, đau khổ,
Không nên xem của tôi,
Là tôi, tự ngã tôi.

Thế tôn bèn kết luận:
Do thấy biết như vậy,
Đa văn thánh đệ tử
Yếm ly căn trần thức,
Chán xúc thọ tưởng hành.
Do yếm ly, lià dục;
Do lià dục, giải thoát.
Và vị ấy biết được:
Tâm này đã giải thoát
Sanh tận, phạm hạnh thành
Việc nên làm đã làm
Không còn trở lui lại.

Đức Thế tôn giảng xong
Tôn giả Rahula
Liên hoan hỉ tín thọ
Tâm giải thoát lậu hoặc
Hàng ngàn vị thiên nhân
Cùng theo họ vào rừng
Cũng khởi lên Pháp nhãn
Thấy tất cả những gì
Được sinh đều hoại diệt.



MỘT TRĂM BỐN TĂM

KINH SÁU SÁU

(CHACHAKKA SŪTTA)

I. TOÁT YẾU

The Six Sets of Six. An especially profound and penetrating discourse on the contemplation of all the factors of sense experience as not-self. [Sáu bộ sáu. Một bản kinh hết sức thâm thúy sâu xa dạy cách quán mọi yếu tố thuộc kinh nghiệm giác quan đều là phi ngã.]

II. TÓM TẮT

Phật gọi các tỷ kheo giảng về 6 nội xứ, 6 ngoại xứ, 6 thức, 6 xúc, 6 thọ, 6 ái. Thức do duyên căn và trần. Sự gặp gỡ của căn trần thức gọi là xúc. Do 6 xúc có 6 thọ. Do 6 thọ có 6 ái. Nói tắt, sắc hay nhãn thức là tự ngã là

không hợp lý vì sự sinh diệt của chúng đã được thấy rõ. Phải đi đến kết luận rằng tự ngã sinh và diệt ở nơi tôi. Mắt, sắc và nhãn thức đều vô ngã, nên nhãn xúc cũng vậy. Cũng vậy là thọ và ái từ đấy sinh ra. Với tai mũi lưỡi thân ý (6 căn) cho đến 6 trần, 6 thức, 6 xúc, 6 thọ, 6 ái cũng thế, đều vô ngã. Ai thấy những pháp ấy là của tôi, là tôi, là tự ngã của tôi, thì đấy là sự tập khởi của thân kiến. Ai quán các pháp ấy không phải của tôi, không là tôi hay tự ngã của tôi, thì đấy là sự đoạn diệt của thân kiến.

Do duyên xúc giữa ba pháp căn trần thức, khởi lên các cảm thọ. Do cảm xúc lạc thọ, một người hoan hỷ, tán thán, ái trước, và tham tùy miên tăng. Do xúc khổ thọ, vị ấy sầu muộn, than khóc, và sân tùy miên tăng. Do cảm xúc bất khổ bất lạc, không như thật biết sự tập khởi, đoạn diệt, vị ngọt, nguy hiểm và giải thoát khỏi cảm thọ ấy, vô minh tùy miên tăng. Chính do không đoạn tận tham tùy miên đối với lạc thọ, không xả trừ sân tùy miên đối với khổ thọ, không đoạn tận vô minh tùy miên đối với bất khổ bất lạc thọ, không làm cho mình sanh khởi, nên vị ấy không thể chấm dứt khổ

đau. Nếu khi lạc thọ khởi lên vị ấy không ái trước tham đắm, khổ thọ khởi lên vị ấy không sầu muộn than van, và khi bất khổ bất lạc khởi lên vị ấy như thật biết sự tập khởi, đoạn diệt, vị ngọt, nguy hiểm và giải thoát khỏi cảm thọ ấy, thì tham sân si tùy miên nơi vị ấy không tăng thêm. Do đoạn tận tham sân si tùy miên đối với cả ba thọ, vị ấy có thể ngay trong hiện tại, chấm dứt khổ đau. Do vậy, thánh đệ tử yếm ly căn trần thức xúc thọ ái. Do yếm ly, ly tham. Do ly tham, được giải thoát, và biết được tâm đã giải thoát. Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này.

Sau khi Thế tôn giảng như vậy, có sáu mươi tỳ kheo được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không còn chấp thủ.

III. GIẢI

Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là sáu nội xứ, tiếp xúc với sáu ngoại xứ là sắc thanh hương vị xúc pháp, khởi lên sáu loại nhận thức. Do xúc giữa căn trần thức khởi lên 6 loại cảm thọ, do

6 loại thọ khởi sáu loại ái; gọi là sáu bộ sáu. Phật phân tích như thế để cho thấy trong đó không có một bản ngã cố định bất biến, nhờ thấy vậy nên không có những khuynh hướng thâm kín (tùy miên) tham, sân, si đối với các loại thọ. Nhờ ly tham nên giải thoát. Kinh này cũng gần giống kinh 149 Đại lục xứ, chỉ trình bày hơi khác.

IV. KỆ TỤNG

Phật gọi các tử kheo
Giảng 6 nội ngoại xứ,
Thức, xúc, thọ, và ái
Mỗi thứ đều gồm sáu.

Thức do duyên căn trần,
Căn trần thức gặp gỡ
Thành ra có sáu xúc.
Từ xúc sinh thọ, ái.

Mất, sắc và nhãn thức
Đều không phải tự ngã
Vì sinh diệt của chúng

Đã được thấy rõ ràng.
Phải đi đến kết luận:
Tự ngã sinh và diệt
Ngay chính ở nơi tôi.

Mất, sắc và nhãn thức
Quả thực đều vô ngã,
Nên nhãn xúc cũng vậy.
Cũng vậy thọ và ái
Từ xúc mà sinh ra.
Tai mũi lưỡi thân ý
Năm căn kia cũng vậy
Cũng vậy là 6 trần,
6 thức và 6 xúc,
6 thọ cùng 6 ái
Tất cả đều vô ngã.

Ai thấy những pháp ấy
Là của tôi, là tôi,
Là tự ngã của tôi:
Thì thân kiến tập khởi.
Ai quán các pháp ấy

Không của tôi, không tôi
Hay tự ngã của tôi:
Thân kiến ấy đoạn diệt.

Căn trần thức xúc tiếp,
Khởi lên các cảm thọ.
Do đắm trước lạc thọ,
Tham tùy miên tăng lên.
Do sầu than khổ thọ,
Sân tùy miên tăng lên.
Cảm xúc không khổ lạc:
Vô minh tùy miên tăng,
Vì không như thật biết
Sự tập khởi, đoạn diệt,
Vị ngọt và nguy hiểm
Cùng với sự giải thoát
Khỏi các cảm thọ ấy.

Chính do không đoạn tận
Tham tùy miên lạc thọ,
Không trừ sân tùy miên
Đối với các khổ thọ,

Không đoạn si tùy miên
Bất khổ bất lạc thọ,
Không làm minh sanh khởi,
Nên vị ấy không thể
Dứt khổ đến tận cùng.
Nếu không tham lạc thọ
Không buồn sầu khổ thọ
Và khi không khổ lạc
Như thật biết sinh diệt,
Vị ngọt cùng nguy hiểm
Và giải thoát cảm thọ,
Tham sân si tùy miên
Nơi vị ấy không tăng.
Do đoạn tận tùy miên
Đối với cả ba thọ,
Vị ấy ngay hiện tại,
Chấm dứt được khổ sầu.

Do vậy, thánh đệ tử
Yếm ly căn trần thức
Cho đến xúc thọ ái.
Do yếm ly, ly tham.

Do ly tham, giải thoát,
Và tự mình biết được
Tâm đã được giải thoát.
Sanh tận, phạm hạnh thành,
Việc nên làm đã làm,
Một đi không trở lại.

Sau khi Thế tôn giảng
Có sáu mươi tỳ kheo
Giải thoát không chấp thủ
Thành tựu tận la hán.



MỘT TRĂM BỐN CHÍN

ĐẠI LỤC XỨ (MAHASALAYATANIKA SUTTA:)

I. TOÁT YẾU

The Great Sixfold Base. How wrong view about the six kinds of sense experience leads to future bondage, while right view about them leads to liberation. [Sáu xứ lớn lao. Thế nào là tà kiến về sáu loại kinh nghiệm giác quan sẽ đưa đến trói buộc và chánh kiến về chúng sẽ đưa đến giải thoát.]

II. TÓM TẮT

Phật dạy các tỳ kheo: Vì không như thật tuệ tri về 6 căn, 6 trần, 6 thức, 6 xúc và ba cảm thọ khởi lên do căn trần thức tiếp xúc, nên người ta ái trước lạc thọ, đưa đến sự tích chứa năm thủ uẩn tương lai, tăng trưởng ái đi

kèm hỉ và tham, tìm cầu hoan lạc khắp chốn, khiến vị ấy cảm thọ thêm thân khổ và tâm ưu.

Nếu như thật tuệ tri về mắt, sắc và nhãn thức (cũng vậy với 5 căn, trần thức kia, thành 18 giới) thì không ái trước lạc thọ do xúc khởi lên. Do không ái trước nên 5 thủ uẩn đi đến tàn diệt trong tương lai, ái đưa đến tái sanh bị đoạn tận nơi vị ấy, nên không còn cảm thọ các khổ về thân tâm, vị ấy cảm được lạc thọ.

Một người như vậy thấy như thật các pháp, gọi là chánh kiến, suy nghĩ nơi vị ấy là chánh tư duy, tinh tấn nơi vị ấy là chánh tinh tấn, niệm nơi vị ấy là chánh niệm, định nơi vị ấy là chánh định, còn thân nghiệp ngữ nghiệp và cách sống của vị ấy đều đã thanh tịnh từ trước. Nhờ tu tập vị ấy viên mãn 8 thánh đạo, 4 niệm xứ, 4 chánh cần, 4 như ý túc, 5 căn, 5 lực, 7 giác chi. Nơi vị ấy hai pháp được song hành là chỉ và quán. Vị ấy với thượng trí hiểu biết 5 uẩn, đoạn tận vô minh, hữu ái, tu tập chỉ quán, chứng ngộ minh và giải thoát.

Đức Thế tôn giảng xong, các tỳ kheo hoan hỉ tín thọ lời ngài.

III. GIẢI

Sau khi đã làm sạch thân nghiệp (trừ sát đạo dâm), ngữ nghiệp (không nói dối, hai lưỡi, nói thô tục, nói vô ích) và cách sinh nhai (không hành nghề ; khát thực đúng pháp), tỳ kheo nên biết như thật nguyên nhân của đau khổ để diệt khổ. Nguyên nhân ấy là dục lạc (vui với thanh sắc), vì có vui mới tham đắm, mất cảnh giác. Vì tham đắm nên bôn ba đi tìm, vì đi tìm nên tái sinh chỗ nọ chỗ kia, mãi mãi nhập thai không giải thoát đau khổ. Thấy rõ sắc là vô thường thì thoát ly dục lạc, không còn các khổ thân tâm; đây gọi là ly dục lạc của thiền định. Nhờ biết lạc này cũng vô thường nên không đắm say thiền định. Nơi vị ấy luôn song hành hai pháp là chỉ (dình chỉ các ham muốn) và quán (tuệ thấy rõ sinh diệt của các pháp) nên không đam mê các lạc thọ do xúc khởi lên. Tất cả các thiện pháp trong 37 pháp trợ đạo (4 niệm xứ, 4 chánh cần, 5 căn, 5 lực, 7 giác chi và 8 thánh đạo) đều bắt nguồn từ chính niệm tỉnh giác đối với dục lạc.

IV. KÊ TỤNG

Phật dạy các tỳ kheo:
Vì không thấy như thật
Về căn, trần, thức, xúc
(mỗi thứ đều gồm sáu)
Và ba cảm thọ sinh
Do căn trần thức xúc,
Người ta tham lạc thọ,
Đưa đến sự chứa nhóm
Năm thủ uẩn tương lai,
Tăng trưởng ái hỉ tham,
Tim hoan lạc khắp chốn,
Cho thân khổ tâm sầu.

Nếu như thật tuệ tri
Về căn trần và thức
(tất cả 18 giới)
Thì không ái trước lạc
Do xúc mà khởi lên.
Do vì không ái trước
5 thủ uẩn tương lai

Sẽ đi đến tàn diệt,
Ái đưa đến tái sanh
Cũng dứt nơi vị ấy,
Thân tâm không còn khổ
Vị ấy sống an vui.

Người ấy thấy như chân
Nên gọi là chánh kiến,
Nghĩ đúng: chánh tư duy,
Siêng đúng: chánh tinh tấn,
Nhớ đúng là chánh niệm,
Tập trung đúng: chánh định.
Còn thân nghiệp ngữ nghiệp
Và cách sống vị ấy
(ba chánh: ngữ, nghiệp, mạng)
Phải thanh tịnh từ trước.

Nhờ tu mà thành tựu
Được thánh đạo tám ngành
Cùng với 4 niệm xứ,
4 chánh cần, thần túc,
Căn lực và giác chi.
Chỉ quán nơi vị ấy

Luôn luôn được song hành
Với thượng trí hiểu biết
5 uẩn là vô ngã,
Đoạn vô minh, hữu ái,
Tu tập chỉ và quán,
Chứng ngộ mình giải thoát.

Đức Thế tôn giảng xong,
Đại chúng đều hoan hỷ.



MỘT TRĂM NĂM MƯỜI

NÓI CHO DÂN CHÚNG NAGARAVINDA (NAGARAVINDEYYA SUTTA)

I. TOÁT YẾU

To the Nagaravindans. The Buddha explains to a group of brahmin householders what kind of recluses and brahmins should be venerated. [Phật giảng cho một nhóm gia chủ bà la môn biết hạng sa môn bà la môn nào đáng cung kính.]

II. TÓM TẮT

Khi du hành trong làng Nagaravinda của những người bà la môn tại xứ Kosala, Phật bày cho các gia chủ bà la môn cách trả lời các câu hỏi. Nếu được hỏi Sa môn bà la môn nào không đáng tôn kính, cần phải đáp sa môn bà la môn nào không lìa tham sân si đối với sắc

thanh hương vị xúc pháp, ba nghiệp thân ngữ ý khi vậy khi khác (khi ma khi Phật). Vì như vậy thì không khác gì thế tục. Sao biết một sa môn hay bà la môn đã lìa tham sân hay đang trên đường ly dục? Vì thấy họ sống tại các nơi không có sắc thanh hương vị xúc đáng ưa để khởi lòng tham. Các gia chủ bà la môn hoan hỉ tín thọ và xin trọn đời quy y Phật.

III. GIẢI

Kinh này có vẻ mâu thuẫn với kinh 152, Tu tập căn, trong đó Phật cốt nhấn mạnh ô nhiễm là do tâm không do căn (mắt tai) hay cảnh (thanh sắc). Nhưng muốn đạt đến trình độ căn tu tập cao nhất của kinh 152, trước hết cũng phải qua giai đoạn đầu là ở rừng, tránh né những nơi dễ kích động tham dục.

IV. KỆ TỤNG

Khi du hành trong làng
Na-ga-ra-vin-da
Của người bà la môn

Tại xứ Ko-sa-la,
Phật bày các gia chủ
cách trả lời câu hỏi:
Sa môn bà la môn nào
Là không đáng tôn kính?

Cần đáp ai chưa lia
Tham sân và si mê
Sắc thanh hương vị xúc;
Ba nghiệp thân ngữ ý
Khi thì vậy khi khác
(tức khi ma khi Phật).
Vì như vậy không khác
Những tục gia đệ tử.

Làm sao mà biết được
Sa môn bà la môn
Đã lia tham sân si
Hoặc đang lia bỏ dục?
Vì thấy họ thường sống
Tại các nơi cư trú
Không có sắc thanh hương
Hay vị xúc đáng ưa

Để khởi lòng tham ái.
Các gia chủ làng này
Rất hoan hỷ tin thọ
Xin trọn đời quy y.



MỘT TRĂM NĂM MƯƠI MỐT

KHẤT THỰC THANH TỊNH (PINDAPATAPARISUDDHI SUTTA)

I. TOÁT YẾU

The Purification of Almsfood. The Buddha teaches Sariputta how a bhikkhu should review himself to make himself worthy of almsfood.
[Sự làm sạch đồ ăn khất thực. Phật dạy Xá lợi phát một tỷ kheo nên quán xét như thế nào để làm cho mình xứng đáng với thực phẩm xin được.]

II. TÓM TẮT

Khi đức Thế tôn ở Trúc lâm thuộc thành Vương xá, một hôm tôn giả Xá lợi phát xuất khỏi thiền tịnh độc cư, đến hầu Phật. Phật khen các căn của tôn giả thanh tịnh, làn da

trong sáng; và hỡi nay tôn giả phần lớn an trú tâm như thế nào. Tôn giả bạch Phật, con an trú vào KHÔNG. Phật dạy rất tốt, đấy là sự an trú của bậc đại nhân, tức là an trú Tánh không.

Rồi ngài giảng dạy cách an trú Không:

1/ Trên đường đi khát thực và trở về, nên tự hỏi mình có khởi lên dục tham, sân, si, hận đối với các sắc, thanh hương vị xúc pháp do sáu căn nhận thức hay không. Nếu có, phải tinh tấn đoạn trừ. Nếu không, nên hoan hỉ ngày đêm tu học các thiện pháp.

2/ Lại nên thường tự xét đã đoạn hay chưa năm dục trưởng dưỡng, năm triền cái ?

3/ Hiểu thấu đáo năm uẩn chưa?

4/ Đã tu tập hay chưa : bốn niệm xứ, bốn chánh căn, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy giác chi, tám thánh đạo, Chỉ và quán ?

5/ Ta đã chứng minh và giải thoát hay chưa? Tự xét như vậy nếu thấy mình chưa thực hành các pháp ấy thì nên tinh tấn tu tập. Nếu thấy mình có tu tập các pháp ấy thì hãy hoan hỉ tiến tu. Như vậy là cách làm cho sự khát

thực của mình được thanh tịnh. Đây cũng là cách nghĩ của các sa môn bà la môn trong quá khứ, hiện tại, vị lai để làm thanh tịnh sự khất thực.

III. GIẢI

Muốn xứng đáng với sự cung ứng về các nhu cầu ăn mặc ở bệnh do xã hội mang lại, một người tu cần ý thức tỉnh giác về ô nhiễm khởi lên để đoạn trừ, hoặc không khởi lên thì hân hoan tu học thiện pháp.

IV. KỆ TỤNG

Khi đức Thế tôn
Ở vườn Trúc lâm
Thuộc thành Vương xá,
Vào một buổi chiều
Ngài Xá lợi phất
Ra khỏi thiền tịnh
Đi đến hầu Phật.
Phật khen tôn giả

Các căn thanh tịnh,
Làn da trong sáng;
Và hoi tôn giả
Trú tâm thế nào.

Tôn giả bạch Phật,
Con trú vào KHÔNG.
Phật dạy rất tốt,
Đấy là chỗ trú
Của bậc đại nhân,
Tức trú Tánh không.

Rồi ngài giảng dạy
Cách an trú Không:
Trên đường khát thực
Và đi trở về,
Nên thường tự hỏi
Mình có khởi lên
Dục tham, sân, hận
Đối với các sắc,
Thanh hương vị xúc
Do năm căn nhận
Và đối các pháp

Do ý nhận thức ?
Nếu có, đoạn liền.

Lại thường tự xét
Đã đoạn hay chưa
Năm dục trưởng dưỡng,
Và năm triền cái ?
Đã hiểu thấu đáo
Về năm uẩn chưa?
Đã tu tập chưa :
Bốn pháp niệm xứ,
Chánh cần, thần túc,
Năm căn, năm lực,
Bảy pháp giác chi,
Và tám thánh đạo,
Chỉ quán tu chưa ?
Đã chứng hay chưa
Minh và giải thoát ?
Tự xét nếu chưa
Thì nên tinh tấn
Tu các pháp này
Nếu mình đã tu

Thì nên hoan hỷ
Tiến đến thành tựu.

Tự xét như vậy
Chính là cách làm
Cho sự khát thực
Trở thành sạch sẽ
Và đây cũng là
Đường lối tư duy
Của các sa môn
Và bà la môn
Trong cả ba thời
Quá, hiện, vị lai
Để làm thanh tịnh
Phẩm vật xin ăn.



MỘT TRĂM NĂM HAI

TU TẬP CĂN (INDRIYABHAVANA SŪTTA)

I. TOÁT YẾU

The Development of the Faculties. The Buddha explains the supreme development of control over the sense faculties and the arahants' mastery over his perceptions. [Sự tu tập các giác quan. Phật giải thích cách tu tập tối thượng là kiểm soát các giác quan và làm chủ các tướng (nhận thức) nơi vị a la hán.]

II. TÓM TẮT

Thanh niên Uttara đệ tử của bà la môn Pàsàriya đi đến hầu thăm Phật. Phật hỏi thầy anh dạy đệ tử tu tập căn như thế nào. Thanh niên đáp, mắt đừng thấy sắc, tai đừng nghe tiếng... Bà la môn thuyết giảng về tu tập căn

như vậy. Phật dạy nếu thế thì hóa ra mù và điếc là những người tu tập căn cả sao. Thanh niên cúi đầu hổ thẹn vì không trả lời được.

Khi ấy Phật gọi tôn giả A Nan mà dạy rằng, trong giới luật của các bậc thánh, vô thượng căn tu tập không phải như vậy. Tôn giả xin Phật thuyết giảng.

Phật dạy vô thượng căn tu tập là khi mắt thấy sắc, ý khởi lên hoặc vui, hoặc khổ, hoặc đứng dưng vị ấy đều biết rõ nhưng cũng biết thêm rằng, cái gì có khởi lên vì là hữu vi nên thô. Chỉ có cái này là thực, thù diệu, đó là xả. Cho nên dù khởi lên bất cứ cảm thọ nào trong ba loại ấy, tất cả đều đoạn diệt chỉ tồn tại xả. Khi tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân xúc, ý nhận thức cũng đều như vậy, tất cả cảm thọ đều đoạn diệt nơi vị ấy, chỉ còn lại xả, như nước không đọng trên lá sen chúc xuống.

Đạo lộ của bậc hữu học là, mỗi khi các căn xúc tiếp với trần cảnh tự thấy mình còn khởi một trong ba loại cảm thọ ấy mà không xả bỏ, thì lấy làm hổ thẹn. Còn bậc

thánh thì, khi muốn an trú tưởng yếm ly (đối với vật khả ái) hoặc tưởng không yếm ly (như khởi tâm từ trước sự vật đáng chán ghét) hoặc tưởng xả, đều có thể làm được như ý muốn. Đây là sự tu tập căn đối với bậc thánh.

Vậy, này A Nan, ta đã giảng thế nào là vô thượng căn tu tập trong giới luật bậc thánh, thế nào là đạo lộ bậc hữu học, thế nào là các căn đã được tu tập nơi bậc thánh. Đây là những gốc cây, chỗ trống, các người hãy thiền tư chờ phóng dật mà phải hồi hận về sau.

III. GIẢI

Kinh này phân biệt giữa lối tu tập còn chấp tướng và lối tu vô tướng. Chấp tướng là lối tu nhắm mắt bưng tai, không dám tiếp xúc với đời vì sợ nổi tham, sân... vì quan niệm nhiễm ô là do ngoại cảnh. Phật dạy kinh này cốt cho thấy cách ấy sai. Vì ô nhiễm là ở tâm, không phải ở nơi con mắt hay sắc đẹp. Cho nên Phật nhấn mạnh lối tu có trí tuệ, là khi mắt thấy sắc, phải ý thức sự ưa, ghét, hay

dừng đứng đang khởi lên, lại rõ biết ba loại cảm thọ ấy vô thường vì sẽ thay đổi, chấm dứt. Như vậy thì không đến nỗi yêu mê man tàn tật hay ghét cay ghét đắng. Thái độ quá khích này là do vô ý thức. Khi có ý thức thì chỉ chứng kiến tất cả nhưng cái tôi không can dự. Ấy gọi là giải thoát nhờ tuệ, không cần tránh né sắc thanh, không cần trốn đời để vào trong núi. Đây là tu tập giác quan cách cao nhất. Bất cứ gì cũng không thể khuấy động người ấy, như nước không động lại trên lá sen lá môn.

Tu tập theo kiểu ấy khi chưa thành tựu (có khi cũng còn nổi ưa ghét) thì gọi là hữu học, vì còn phải tự chế, tự tri. Khi đã thành tựu, hoàn toàn làm chủ yêu ghét thì gọi là tự tại, thái độ của một bậc a la hán vô học. Khi cần yêu, vị ấy yêu. Như gặp ai làm hại mình, đánh giết mình, vị ấy có thể khởi lên niềm xót thương lai láng, như thái độ của chúa Giê su khi bị đóng đinh. Khi cần chán ghét, vị ấy chán ghét. Ấy là khi sắc đẹp tiếng hay muốn đến dẫn dụ mình, thì khởi chán ghét để dù thấy nghe cũng như không.

IV. KỆ TỤNG

Phật hỏi Uttara

Đệ tử bà la môn:

Thầy anh dạy những gì

Về các căn tu tập?

Thanh niên đáp lời rằng

Con mắt chớ thấy sắc,

Tai đừng nghe âm thanh...

Tu tập căn là vậy.

Phật dạy nếu thế thì

Hóa ra mù và điếc

Lại chính là những người

Tu tập căn tối thượng?

Thanh niên không đáp được

Phật bèn gọi A Nan

Dạy cách tu tập căn

Trong giới luật bậc thánh:

Khi con mắt thấy sắc,

Ý có thể khởi lên

Vui, khổ, hoặc dừng dừng
Vị ấy đều biết rõ.

Nhưng cũng biết thêm rằng,
Cái gì có khởi lên
Vì hữu vi nên thô.
Chỉ xả là thù diệu.

Cho nên dù khởi lên
Bất cứ cảm thọ nào
Tất cả đều đoạn diệt
Chỉ tồn tại tâm xả.

Khi tai nghe, mũi ngửi,
Lưỡi nếm, thân xúc giác,
Ý nhận thức các pháp
Cũng đều như vậy cả
Đoạn diệt mọi cảm thọ
Chỉ còn duy nhất xả,
Như nước không đọng lại
Trên lá sen chúc xuống.

Một vị hữu học đạo
Mỗi khi căn xúc cảnh

Tự thấy mình còn khởi
Một trong ba cảm thọ
Mà không xả bỏ liền,
Thì lấy làm hổ thẹn.
Còn đối với bậc thánh
Thì có thể tùy nghi:
Hoặc trú tưởng yếm ly
(đối với vật khả ái)
Hoặc tưởng không yếm ly
(như là khởi tâm từ
Trước sự vật đáng chán)
Hoặc ý tưởng xả bỏ,
Không gì không thể làm.
Đây là tu tập căn
Ở nơi một bậc thánh.

Vậy, này hỡi A Nan,
Vô thượng căn tu tập
Trong giới luật bậc thánh,
Đã được ta giảng dạy
Trình độ tu tập căn
Hữu học và vô học,

Ta cũng đã nói xong.
Hãy đến nơi gốc cây,
Hoặc chỗ nào vắng vẻ,
Mà tư duy tu tập
Chớ phóng dật buông lung
Để về sau hối hận.



KINH TRUNG BỘ - TẬP III

DG : Hòa Thượng Thích Minh Châu
Tóm tắt và chú giải : Thích Nữ Trí Hải

---ooOoo---

Chịu trách nhiệm xuất bản :

VŨ GIA THAM

Chịu trách nhiệm bản thảo :

PHẠM NGỌC HẬU

Biên tập :

NGUYỄN TƯỜNG LONG

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

37 Hùng Vương - Hà Nội

ĐT : 080. 48106 - FAX (84). 080. 48240

In 2.000 cuốn, khổ 14x20cm tại Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng. Địa chỉ : 100 Lê Đại Hành, P.7, Q.11, TP. HCM. ĐT : 8555812. Số xuất bản : 4-1290/XB-QLXB ngày 21-9-2001. In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2002.

